

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN THỊ LAN

**CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2017

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN THỊ LAN

**CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tổ tụng hình sự
Mã số: 62 38 01 04

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS NGUYỄN TẮT VIỄN
2. PGS.TS TRƯỜNG QUANG VINH

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi, có sự hỗ trợ của các bạn bè, đồng nghiệp. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa được ai công bố trong bất kỳ công trình nào.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Thị Lan

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục các từ viết tắt	
Danh mục các bảng, đồ thị	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	6
1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước	6
1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài.....	11
1.3. Những vấn đề luận án tập trung giải quyết	20
1.4. Nội dung và phương pháp nghiên cứu	21
Kết luận Chương 1	23
Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH	24
2.1. Khái niệm chế độ hôn nhân và gia đình và các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình	24
2.1.1. Khái niệm chế độ hôn nhân và gia đình	24
2.1.2. Khái niệm các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình.....	31
2.2. Cơ sở của việc quy định các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình trong luật hình sự	37
2.2.1. Cơ sở chính trị	37
2.2.2. Cơ sở pháp lý.....	39
2.2.3. Cơ sở kinh tế-xã hội	42
2.2.4. Cơ sở văn hóa-truyền thống	44
2.2.5. Cơ sở tâm lý-đạo đức	47
2.3. Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình theo luật hình sự của một số nước trên thế giới	49

2.3.1.	Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình theo luật hình sự Liên bang Nga.....	50
2.3.2.	Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình theo luật hình sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	54
2.3.3.	Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình theo luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức	58
	Kết luận Chương 2	61
	Chương 3: PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH.....	63
3.1.	Pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình qua các thời kỳ	63
3.1.1.	Pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình thời kỳ phong kiến.....	63
3.1.2.	Pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình thời kỳ Pháp thuộc.....	67
3.1.3.	Pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình thời kỳ từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay	68
3.2.	Đặc điểm pháp lý của các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình theo Bộ luật hình sự năm 1999	72
3.2.1.	Khách thể của tội phạm.....	73
3.2.2.	Mặt khách quan của tội phạm	79
3.2.3.	Chủ thể của tội phạm.....	88
3.2.4.	Mặt chủ quan của tội phạm	91
3.2.5.	Hình phạt.....	93
3.2.6.	Phân biệt các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình với một số tội phạm có liên quan	97
	Kết luận Chương 3	102
	Chương 4: THỰC TIỄN XÉT XỬ VÀ VIỆC HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH.....	105
4.1.	Thực tiễn xét xử các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình.....	105

4.1.1.	Tình hình xét xử các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình trong giai đoạn 2006-2015.....	105
4.1.2.	Những bất cập trong việc xử lý các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình và các nguyên nhân cơ bản	116
4.2.	Hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình.....	133
4.2.1.	Những yêu cầu của việc hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình	133
4.2.2.	Một số vấn đề đã được hoàn thiện trong Bộ luật hình sự năm 2015	136
4.2.3.	Những nội dung cần tiếp tục hoàn thiện trong pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình.....	138
4.2.4.	Các giải pháp khác nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình.....	145
	Kết luận Chương 4	148
	KẾT LUẬN	149
	DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	151
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	152

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BC:	Bị cáo
BLHS:	Bộ luật hình sự
CTTP:	Cầu thành tội phạm
HNGĐ:	Hôn nhân và gia đình
TNHS:	Trách nhiệm hình sự
VA:	Vụ án
XHCN:	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG, ĐỒ THỊ

<i>Số hiệu</i>	<i>Tên bảng, đồ thị</i>	<i>Trang</i>
Bảng 4.1:	Số liệu xét xử hình sự sơ thẩm về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ giai đoạn 2006-2015	106
Bảng 4.2:	Tỷ lệ giữa tổng số vụ án HNGĐ đã xét xử sơ thẩm trên tổng số vụ án về tất cả các tội phạm đã được xét xử sơ thẩm	107
Bảng 4.3:	Tổng số vụ án và số bị cáo được xét xử sơ thẩm theo từng năm trong giai đoạn 2006-2015	109
Bảng 4.4:	Tỷ lệ về các đặc điểm nhân thân của bị cáo bị xét xử về tội xâm phạm chế độ HNGĐ giai đoạn 2006-2015	111
Bảng 4.5:	Tỷ lệ áp dụng các hình thức TNHS đối với các tội xâm phạm chế độ HNGĐ giai đoạn 2006-2015	115
Đồ thị 4.1:	Đồ thị tăng giảm số lượng vụ án HNGĐ được xét xử sơ thẩm từ năm 2006-2015	106

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Hôn nhân và gia đình là yếu tố nền tảng để duy trì, phát triển xã hội loài người, Mác đã chỉ ra rằng những trật tự xã hội, trong đó có những con người của một thời đại lịch sử nhất định và của một nước nhất định đang sống, là do hai loại sản xuất quyết định: một là do trình độ phát triển của lao động và mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình [14, tr.22]. Trật tự gia đình có ý nghĩa căn bản trong việc tạo lập và duy trì trật tự xã hội nên dưới bất cứ một chế độ nào, trật tự này không chỉ là đối tượng bảo vệ của các quy phạm đạo đức, mà cả quy phạm pháp luật, Hồ Chí Minh đã khẳng định: *“Quan tâm đến gia đình là đúng vì nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt hơn, hạt nhân của xã hội là gia đình. Chính vì vậy, muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội là phải chú ý hạt nhân cho tốt”* [100]. Chính vì vậy, Đảng và Nhà nước ta luôn xác định hôn nhân là cơ sở của gia đình, gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng để hình thành và giáo dục nhân cách công dân, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trên cơ sở đó, các bản hiến pháp của nước ta từ năm 1946 đến nay đều khẳng định vai trò bảo hộ hôn nhân và gia đình của Nhà nước [84, 74, 76, 78].

Trên cơ sở Hiến pháp, luật hình sự với chức năng bảo vệ đã góp phần quan trọng vào việc duy trì, phát triển quan hệ hôn nhân và gia đình (HNGĐ) tiến bộ trong xã hội ta. Bộ luật hình sự (BLHS) năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (sau đây gọi tắt là BLHS năm 1999) đã dành hẳn một chương riêng để quy định về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ với 07 điều luật quy định về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, làm cơ sở để trừng trị người có hành vi xâm phạm quan hệ HNGĐ ở mức độ cao, thông qua đó nâng cao hiệu quả phòng ngừa loại tội phạm này. Cùng với Hiến pháp, đạo luật về HNGĐ và các đạo luật có liên quan khác, BLHS đã góp phần tích cực trong việc bảo vệ và tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của các quan hệ HNGĐ XHCN với các nguyên tắc tiến bộ như hôn nhân tự nguyện, bình đẳng, một vợ một chồng...

Mặc dù pháp luật hình sự có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và phát triển các quan hệ HNGĐ song trong quá trình thực thi pháp luật, một số quy định của BLHS năm 1999 và của các văn bản quy phạm pháp luật hình sự khác về các tội phạm xâm phạm chế độ HNGĐ còn chưa rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu không thống nhất và khó áp dụng. Trong xã hội vừa mới xuất hiện một số hành vi nguy hiểm xâm hại một cách đáng kể đến các quan hệ HNGĐ nhưng chưa được tội phạm hóa là sự tiềm ẩn những nguy cơ đe dọa đến chế độ HNGĐ, đe dọa sự phát triển lành mạnh của các tế bào xã hội. Một số tội xâm phạm chế độ HNGĐ quy định hình phạt chưa tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, chưa có sự phân hóa trách nhiệm hình sự (TNHS) và chưa bảo đảm nguyên tắc công bằng của luật hình sự. Bên cạnh đó, cách quy định về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong một số điều luật còn mắc những lỗi kỹ thuật không đáng có, chưa xứng tầm với vai trò xương sống trong hệ thống pháp luật Việt Nam của BLHS.

Trong đời sống pháp luật đã bộc lộ một số hạn chế, yếu kém về năng lực của cán bộ trong việc thực thi pháp luật, khiến tình hình tội phạm về HNGĐ có chiều hướng tiếp tục gia tăng trong khi thực tiễn xử lý hình sự lại không đáng kể. BLHS vì thế mà mất đi tính răn đe và phòng ngừa, người phạm tội trở nên coi thường pháp luật, gây giảm sút sự tin tưởng của nhân dân đối với Nhà nước.

Trong khoảng thời gian 16 năm kể từ khi BLHS năm 1999 được ban hành đến nay, Việt Nam đã tham gia thêm nhiều tổ chức quốc tế, trở thành thành viên của nhiều điều ước quốc tế đa phương và thiết lập quan hệ hợp tác song phương với nhiều quốc gia trên thế giới. Đây là nhu cầu tất yếu của các quốc gia trước xu thế hội nhập quốc tế trên mọi phương diện, đặc biệt là phương diện phòng, chống tội phạm và bảo vệ quyền con người. Trong khi đó, các quy định của Bộ luật này về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ vẫn không có gì thay đổi, mặc dù BLHS đã từng được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Hiến pháp Việt Nam năm 2013, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Bộ luật Dân sự năm 2015 là những đạo luật quan trọng có tác động mạnh mẽ đến lĩnh vực HNGĐ khiến các quy định của BLHS năm 1999 và những văn bản quy phạm

pháp luật hình sự hiện hành về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ không còn phù hợp nữa. Thêm vào đó, BLHS năm 2015 vừa được ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội trong thời kỳ mới, tuy nhiên, những quy định của BLHS này về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ chưa khắc phục triệt để được sự bất cập của những quy định tương ứng trong BLHS năm 1999, do đó cần được tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện nhằm đáp ứng được đòi hỏi về tính thống nhất trong một chỉnh thể của hệ thống pháp luật Việt Nam.

Nhiệm vụ cải cách tư pháp theo tinh thần của Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về "Một số nhiệm vụ trọng tâm trong công tác tư pháp trong thời gian tới" và Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 về "Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020" đòi hỏi phải hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp. Theo đó, những quy định của luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ cần được tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu đề cao hiệu quả phòng ngừa, tăng cường tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội, đồng thời tội phạm hóa những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, kể từ khi Nghị quyết được ban hành đến nay thì những quy định của BLHS năm 1999 (dù đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009) về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ vẫn chưa được sửa chữa, bổ sung nên chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu cải cách tư pháp.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, nghiên cứu sinh khẳng định việc lựa chọn đề tài "*Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình theo luật hình sự Việt Nam*" làm đề tài luận án tiến sĩ nhằm tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ là hoàn toàn cấp thiết, phù hợp với pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia, trở thành công cụ hữu hiệu trong đấu tranh phòng và chống các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, góp phần bảo vệ trật tự xã hội và sự phát triển lành mạnh của các quan hệ HNGĐ.

2. Mục đích nghiên cứu

Luận án làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về các tội xâm phạm chế độ

HNGĐ trong pháp luật hình sự; trên cơ sở phân tích các quy định của pháp luật hình sự hiện hành và thực tiễn áp dụng, đề xuất tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ.

3. Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu về những quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ; những vấn đề lý luận liên quan và thực tiễn xét xử 10 năm trở lại đây đối với các tội xâm phạm chế độ HNGĐ ở Việt Nam; và kinh nghiệm lập pháp của một số nước trên thế giới về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ.

4. Phạm vi nghiên cứu

Dưới cách tiếp cận của luật hình sự, luận án xác định phạm vi nghiên cứu là những vấn đề về tội phạm, hình phạt cũng như các vấn đề liên quan đến việc xây dựng và thực thi pháp luật hình sự đối với các tội phạm trực tiếp xâm hại chế độ HNGĐ. Các nội dung về xã hội học, tội phạm học và tố tụng hình sự... không phải là phạm vi nghiên cứu của đề tài, nhưng luận án cũng vẫn sử dụng khi giải quyết các vấn đề của luật hình sự có liên quan.

Việc nghiên cứu so sánh với pháp luật nước ngoài về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ chỉ nhằm mục đích tham khảo và tăng cường tính thuyết phục cho những lập luận phân tích, đánh giá hoặc kiến nghị hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam. Ngoài ra, việc nghiên cứu về thực tiễn xét xử các tội xâm phạm chế độ HNGĐ ở Việt Nam được giới hạn trong khoảng thời gian từ 2006-2015 nhằm tổng kết thực tiễn, làm cơ sở cho những kiến nghị tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật hình sự trong việc xử lý các tội phạm này.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Về mặt khoa học, Luận án làm sáng tỏ một số khái niệm như chế độ HNGĐ, các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, đồng thời phân tích cơ sở của việc quy định các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong luật hình sự. Luận án cũng phân tích và chỉ ra những đặc điểm pháp lý đặc trưng của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ theo quy định của BLHS Việt Nam năm 1999 và làm rõ sự khác biệt của nhóm tội phạm này so với một số tội phạm khác có liên quan...

Luận án sẽ là công trình đầu tiên nghiên cứu về lịch sử lập pháp đối với các tội xâm phạm chế độ HNGĐ một cách đầy đủ và có hệ thống về trình tự thời gian, phác họa một bức tranh tổng thể về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam nhằm phân tích và chỉ rõ những giá trị kế thừa cần hoặc nên tiếp tục áp dụng trong lập pháp hình sự và trong áp dụng pháp luật hình sự ở nước ta hiện nay.

Mặt khác, thực trạng về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ sẽ được đánh giá và phân tích trên cơ sở số liệu của 10 năm trở lại đây được lấy từ những nguồn thông tin đáng tin cậy. Những con số đó sẽ mô phỏng một cách chân thực về thực tiễn đấu tranh và xử lý nhóm tội phạm này. Thêm vào đó, việc nghiên cứu so sánh với luật hình sự của một số nước được lựa chọn trên cơ sở sự khác biệt hoặc tương đồng về văn hóa, kinh tế-chính trị và trình độ phát triển nhằm củng cố những cơ sở khoa học và lý luận cho việc kiến nghị những giải pháp hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam.

Về mặt thực tiễn, trước tốc độ phát triển nhanh chóng của nền kinh tế-xã hội, việc nghiên cứu và đề xuất những kiến giải hoàn thiện pháp luật hình sự nước nhà luôn có ý nghĩa thiết thực trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới. Những kiến nghị hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ được đưa ra trên cơ sở: phân tích về những cơ sở lý luận và thực tiễn; phân tích bài học kinh nghiệm từ lịch sử và nước ngoài; phân tích đầy đủ các dấu hiệu của tội phạm, bản chất và tính chất nguy hiểm của tội phạm; phân tích về thực trạng 10 năm đấu tranh xử lý tội phạm... nên sẽ bảo đảm có tính thuyết phục và khả thi cao.

Bên cạnh đó, luận án sẽ bổ sung và góp phần làm phong phú thêm tư liệu nghiên cứu về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ ở Việt Nam. Luận án sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp Việt Nam trong việc sửa đổi, bổ sung, giải thích, hướng dẫn và áp dụng những quy định pháp luật về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ. Đồng thời cũng là tài liệu tham khảo cần thiết cho sinh viên luật, cho những người công tác giảng dạy luật, những người quan tâm nghiên cứu về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ ở Việt Nam.

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Các tội xâm phạm chế độ HNGĐ là một trong những loại tội phạm có tính chất truyền thống và có tính ổn định cao trong các chế độ xã hội, ở các quốc gia. Vì vậy, việc nghiên cứu các tội xâm phạm chế độ HNGĐ đến nay đã có bề dày lịch sử, được các học giả Đông, Tây ở các thời kỳ lịch sử quan tâm nghiên cứu.

1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

Ở nước ta, các nhà nghiên cứu đều thống nhất thừa nhận sự cần thiết phải quy định các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong luật hình sự, dù các chế tài hình sự không phải là biện pháp ưu tiên áp dụng đối với loại vi phạm này. Các tác giả trong nước có những cách tiếp cận khác nhau song đều hướng tới mục đích làm sáng tỏ các quy định của pháp luật hình sự để tạo nên cách hiểu thống nhất về các quy phạm pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ hoặc nêu và tháo gỡ những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng những quy định này.

Tiếp cận một cách khái quát đối với tất cả các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, trong các giáo trình, sách chuyên khảo, các tác giả đều khẳng định những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ một phần cũng là hệ quả của tư tưởng phong kiến lạc hậu. Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm) của Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội do GS.TSKH Lê Văn Cẩm chủ biên viết: *“Đấu tranh chống các hành vi xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình mới, tiến bộ xã hội chủ nghĩa thực chất là cuộc đấu tranh chống các tàn dư, hủ tục, tập quán của chế độ hôn nhân, gia đình phong kiến lạc hậu”* [20, tr.299]. Trong Giáo trình Luật hình sự Việt Nam, Tập 2 của Trường Đại học Luật Hà Nội, do GS.TS Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên, các tác giả cũng đồng quan điểm khi khẳng định: *“Thực tiễn đấu tranh chống các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình cho thấy những hành vi vi phạm luật hôn nhân và gia đình xảy ra một phần là do tàn dư tư tưởng hôn nhân và gia đình phong kiến đã ăn sâu trong tiềm thức của con người”* [104, tr.62].

Vì chịu ảnh hưởng của nền văn hóa phong kiến hàng nghìn năm in đậm trong tiềm thức con người nên các tác giả đều đồng tình với chính sách hình sự của Nhà nước đối với những tội phạm này chủ yếu là “*kiên trì giáo dục và thuyết phục tuân thủ pháp luật, kết hợp biện pháp giáo dục với biện pháp trừng trị đối với những trường hợp vi phạm nghiêm trọng*” [104, tr.62]. Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm) của Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội cũng khẳng định, đấu tranh với những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ cần kết hợp đồng thời nhiều biện pháp, trong đó “*các biện pháp hình sự cũng cần thiết phải áp dụng đối với các hành vi vi phạm nghiêm trọng, cố tình coi thường pháp luật và khi các biện pháp giáo dục, thuyết phục, xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật không có hiệu quả*” [20, tr.299]. Giáo trình Luật hình sự Việt Nam của Học viện Tư pháp cũng lập luận tương tự khi cho rằng việc xử lý hình sự trong nhiều trường hợp được coi là biện pháp cuối cùng và chế tài hình sự đôi khi còn không nặng nề và không hiệu quả bằng những chế tài đạo đức và dư luận xã hội trong việc giáo dục, cải tạo người vi phạm [51]. Tác giả Trịnh Tiến Việt khi nghiên cứu về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong BLHS năm 1999 cũng cho rằng:

Trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình – lĩnh vực riêng tư và đặc biệt, thì chủ yếu là áp dụng các biện pháp giáo dục, thuyết phục và xử lý hành chính để giải quyết. Chỉ xử lý bằng biện pháp hình sự trong những trường hợp thật cần thiết khi mà các biện pháp giáo dục, phòng ngừa, xử lý hành chính không có hiệu quả và khả năng ngăn chặn [122].

Như vậy, hầu hết các tác giả đều khẳng định sự cần thiết phải tội phạm hóa các hành vi xâm phạm chế độ HNGĐ trong BLHS, tuy nhiên do ảnh hưởng của hoàn cảnh lịch sử và văn hóa phương Đông nên đường lối xử lý là ưu tiên các biện pháp giáo dục và thuyết phục, việc trừng trị bằng các chế tài hình sự được giới hạn chỉ trong những trường hợp thật sự cần thiết, khi các biện pháp xử lý phi hình sự không còn đủ sức răn đe, phòng ngừa mà thôi. Riêng đối với các giáo trình, điều đáng chú ý là ngoài sự thống nhất quan điểm về nguồn gốc, bản chất và sự cần thiết phải xử lý bằng các biện pháp hình sự như đã tổng hợp trên đây thì còn có một điểm

chung nữa, đó là những cuốn giáo trình này bên cạnh việc xây dựng khái niệm về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ thì đã tập trung làm rõ các đặc điểm pháp lý cơ bản của từng tội phạm cụ thể trong Chương tội phạm tương ứng trong BLHS năm 1999. Việc phân tích các CTTP chủ yếu nhằm giải thích đúng, đơn giản, dễ hiểu giúp người học dễ nắm bắt được các quy định của luật hình sự về tội phạm này chứ không phải phân tích chuyên sâu hay mở rộng các vấn đề về lý luận và thực tiễn có liên quan [21, 104, 47, 51, 5].

Cũng tiếp cận vấn đề một cách tổng quát về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ nhưng ở góc độ bình luận khoa học luật hình sự hoặc hướng dẫn áp dụng những quy định về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, cuốn Bình luận Bộ luật hình sự (Phần riêng) về Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân và các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình của tác giả Đinh Văn Quế và cuốn Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (đã được sửa đổi, bổ sung) do GS.TS Trần Minh Hường chủ biên [50, 73] đã phân tích và làm sáng tỏ các đặc điểm cấu thành của các tội xâm phạm theo thứ tự từng điều luật được quy định trong BLHS. Việc phân tích và giải thích các điều luật kèm theo sự viện dẫn những quy định có liên quan của các văn bản hướng dẫn dưới luật và kết hợp với những ví dụ từ thực tiễn sinh động khiến việc vận dụng các quy phạm trở nên dễ dàng hơn. Song các tác giả này lại chủ yếu tập trung giải thích khoa học đối với từng tội phạm, đồng thời so sánh sự thay đổi của BLHS năm 1999 so với BLHS năm 1985 về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ chứ không tiếp cận vấn đề dưới góc độ lý luận về các tội phạm này. Một số tác giả khác tiếp cận theo cách phân tích và chỉ ra một số điểm bất cập trong các quy định và kiến nghị những giải pháp hoàn thiện các quy định đó về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ [122, 42]. Mặc dù nội dung phân tích và những kiến nghị mới chỉ dừng lại ở bài báo khoa học, trong khi đó các kiến nghị lại che phủ lên toàn bộ những tội phạm trong Chương Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình trong BLHS năm 1999 nên cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hoàn thiện cũng chưa có điều kiện được nêu ra và phân tích một cách sâu sắc, toàn diện, song nhìn chung, những bài báo khoa học này rất có giá trị trong việc đóng góp ý tưởng trong việc tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ.

Cũng tiếp cận vấn đề theo nhóm các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, một số tác giả xác định mục đích chủ yếu nhằm phổ biến, tuyên truyền pháp luật, giới thiệu các quy định của pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ cho người dân nên chỉ tập trung vào mục tiêu thuần túy là truyền tải thông tin một cách đơn giản, dễ hiểu, dễ nhớ chứ không mang tính chất học thuật hay đào sâu nghiên cứu về các vấn đề có liên quan đến các tội phạm này [36, 94].

Ngoài cách tiếp cận vấn đề một cách toàn diện theo nhóm tội, một số tác giả khác lại đào sâu nghiên cứu đối với từng vấn đề hoặc từng tội phạm cụ thể xâm phạm tới chế độ HNGĐ. Ví dụ như tác giả Trịnh Tiến Việt với các bài Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình trong BLHS năm 1999, Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng trong BLHS năm 1999; hay tác giả Nguyễn Thị Lan với bài “Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng dưới khía cạnh xã hội-pháp lý và những vấn đề đặt ra”... Những bài viết này tuy không dài như một cuốn sách tham khảo hay một luận văn, nhưng lại nghiên cứu các vấn đề khá hẹp và sâu, chủ yếu là chỉ ra những vướng mắc từ thực tiễn trong quá trình áp dụng pháp luật, rất có giá trị tham khảo để tiếp tục nghiên cứu nhằm tô điểm thêm những nét màu sinh động, hoàn thiện một bức tranh tổng thể về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong luật hình sự Việt Nam [56, 120, 121].

Không trực tiếp nghiên cứu dưới góc độ luật hình sự về các tội hoặc tội phạm cụ thể xâm phạm chế độ HNGĐ, có tác giả nghiên cứu về hoạt động phòng ngừa các tội phạm bạo lực gia đình ở Việt Nam. Thực chất, trên thế giới, nhắc đến các tội phạm về gia đình là nhắc đến bạo lực gia đình, hầu hết các bài nghiên cứu có tính chất học thuật của nước ngoài về tội phạm gia đình đều có đối tượng nghiên cứu là các tội phạm liên quan đến bạo lực gia đình. BLHS của Việt Nam có chương Các tội xâm phạm chế độ HNGĐ nhưng không có một chương độc lập dành cho các tội phạm bạo lực gia đình. Hai nhóm tội phạm này tuy không phải là một nhưng lại có sự liên quan đến nhau, trong đó các tội phạm bạo lực gia đình nằm rải rác ở nhiều chương khác nhau, và có một số tội phạm nằm trong chương Các tội xâm phạm chế độ HNGĐ. Do vậy, nghiên cứu về tội phạm bạo lực gia đình ít nhiều cũng động

chạm đến một bộ phận cấu thành các tội xâm phạm chế độ HNGĐ. Ở khía cạnh tội phạm học, tác giả Phạm Minh Chiêu đã khái quát những kiến thức cơ bản, thực tiễn về hoạt động của lực lượng Cảnh sát nhân dân trong phòng ngừa tội phạm về bạo lực gia đình, đồng thời đề ra một số giải pháp góp phần kiềm chế sự gia tăng của loại tội phạm này trong thời gian tới [23]. Các vấn đề mà tác giả nghiên cứu chủ yếu được tiếp cận dưới góc độ tội phạm học và điều tra tội phạm nhằm phục vụ huấn luyện nghiệp vụ cho lực lượng Cảnh sát nhân dân. Theo đó, tác giả đã đánh giá được tổng quan tình hình nghiên cứu về tội phạm bạo lực gia đình và những vấn đề lý luận về hoạt động của lực lượng Cảnh sát nhân dân trong phòng ngừa tội phạm về bạo lực gia đình; Khái quát được tình hình tội phạm về bạo lực gia đình và hoạt động phòng ngừa của lực lượng Cảnh sát nhân dân; Dự báo và đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng Cảnh sát nhân dân trong phòng ngừa tội phạm về bạo lực gia đình. Tác giả đã xây dựng khái niệm và chỉ rõ đặc điểm pháp lý của tội phạm về bạo lực gia đình. Tội phạm về bạo lực gia đình có phần liên quan đến tội phạm trong lĩnh vực HNGĐ, tuy nhiên vì đã khoanh vùng đến nhóm hành vi có tính chất bạo lực nên các tội phạm này không bao gồm mà có sự giao thoa với nhóm tội phạm về HNGĐ. Trong số các tội phạm mà tác giả này nghiên cứu thì chỉ có 01 tội nằm trong Chương Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình là Tội ngược đãi, hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cháu, người có công nuôi dưỡng mình theo Điều 151 BLHS năm 1999 với số liệu thống kê về tội phạm này từ năm 2007 đến năm 2012 [23]. Có thể thấy, những vấn đề mà công trình này đã giải quyết được chủ yếu là nền tảng tư tưởng trong hoạt động phòng, chống tội phạm của lực lượng Cảnh sát nhân dân, đặc biệt là hoạt động phòng, chống tội phạm bạo lực gia đình; công trình cũng đã giải quyết được một số vấn đề về tình hình tội phạm và dự báo tình hình tội phạm bạo lực gia đình – trong đó có cả một số tội xâm phạm chế độ HNGĐ. Những kiến giải, đề xuất trong công trình này cũng tập trung bám sát với chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát nhân dân. Vì thế, mặc dù công trình này nghiên cứu về vấn đề có liên quan đến tội phạm trong lĩnh vực HNGĐ nhưng chủ yếu lại tiếp cận vấn đề dưới góc độ tội phạm học và

điều tra tội phạm, nên mảnh đất về tội phạm trong lĩnh vực HNGĐ dưới góc độ luật hình sự dường như vẫn chưa được chạm tới.

Ngoài những công trình nghiên cứu về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ ở góc độ pháp luật hình sự, ở Việt Nam còn có một số tác giả đề cập tới vấn đề HNGĐ dưới khía cạnh của luật HNGĐ. Tác giả Nguyễn Văn Cừ và Ngô Thị Hương đã giải quyết được một số vấn đề liên quan đến HNGĐ như: hệ thống hóa lịch sử phát triển của hệ thống pháp luật về HNGĐ từ thời kỳ phong kiến đến năm 2000; tác giả cũng đã phân tích và làm sáng tỏ các nguyên tắc cơ bản của chế độ HNGĐ theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000. Những nghiên cứu của các tác giả này thể hiện trong sách Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 [28] có giá trị trong việc xác định những đặc điểm cơ bản của chế độ HNGĐ ở Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử khác nhau.

1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

Theo nghiên cứu của nghiên cứu sinh, ở các nước trên thế giới có khá nhiều công trình nghiên cứu về tội phạm trong lĩnh vực HNGĐ. Tuy nhiên, ở nước ngoài tiếp cận tội phạm HNGĐ hầu hết với tư cách là các tội phạm mang tính chất bạo lực gia đình. Vì vậy, để tiếp cận được các công trình nghiên cứu về các tội xâm phạm đến nhóm khách thể về HNGĐ, bên cạnh việc tìm kiếm tư liệu với từ khóa “tội phạm trong lĩnh vực hôn nhân”, “tội phạm trong lĩnh vực gia đình”, “tội phạm về bạo lực gia đình”... nghiên cứu sinh cũng đã sử dụng những từ khóa liên quan đến từng hành vi cụ thể như “tội ngoại tình”, “tội loạn luân”, “tội ngược đãi”, “tội từ chối cấp dưỡng”... để khai thác các kho dữ liệu học thuật trên thế giới nhằm tập hợp một cách đầy đủ nhất trong khả năng cho phép để có thể nắm bắt một cách tương đối và khái quát về tình hình nghiên cứu các tội phạm trong lĩnh vực HNGĐ ở các nước trên thế giới.

Tiếp cận vấn đề theo nhóm tội phạm liên quan đến HNGĐ một cách trực tiếp gồm có một số tác giả tiêu biểu sau đây:

Luận án tiến sĩ luật học của tác giả Kolmakova Oksana Sergeevna với đề tài:

Tội phạm xâm hại quyền trẻ em trong lĩnh vực quan hệ gia đình. Tác giả nghiên cứu khái quát về điều kiện xã hội-pháp lý của việc quy định các tội phạm xâm hại gia đình và người chưa thành niên theo quy định của BLHS Liên bang Nga. Trong đó tác giả cũng đã làm rõ khái niệm và nội dung quyền trẻ em theo Luật Gia đình của Liên bang Nga và luật pháp quốc tế. Cách tiếp cận vấn đề khá gần gũi với các nhà khoa học ở Việt Nam khi tác giả cũng nghiên cứu một cách có hệ thống về lịch sử hình thành và phát triển đối với các quy định của luật hình sự Liên bang Nga về tội phạm xâm hại gia đình và người chưa thành niên, đồng thời cũng nghiên cứu so sánh với pháp luật của một số nước trên thế giới và phân loại các tội phạm này theo BLHS Liên bang Nga. Qua công trình nghiên cứu của tác giả, chúng ta có thể nắm bắt được khá đầy đủ về pháp luật hình sự Liên bang Nga về các tội xâm phạm gia đình và người chưa thành niên, các đặc điểm pháp lý của những CTTP cụ thể, qua đó nhận thấy một vấn đề mà Nhà nước này rất quan tâm trong khi BLHS Việt Nam năm 1999 chưa đề cập đến: đó là vấn đề liên quan đến nhận con nuôi và giữ bí mật thông tin liên quan đến việc nhận con nuôi. Đây cũng là một bộ phận quan trọng của quan hệ gia đình rất cần được bảo vệ bằng pháp luật hình sự [132].

Sách “Giải thích chính xác các tội danh trong luật hình sự”, do các tác giả Chu Đạo Loan, Trương Quân chủ biên, Quyền Thượng, nhà xuất bản Tòa án nhân dân, Trung Hoa. Đây là bộ sách vừa được tái bản lần thứ tư năm 2013, là bộ sách đầu tiên đoạt giải thưởng sách pháp luật Trung Quốc nổi bật. Bộ sách gồm hai cuốn: quyền thượng và quyền hạ. Bộ sách bình luận khoa học một cách khá chuyên sâu các tội danh trong BLHS của Trung Quốc. Trong đó, Chương 4 của Quyền thượng bình luận về các tội xâm phạm quyền tự do thân thể, quyền dân chủ của công dân – bao gồm cả những tội xâm phạm chế độ HNGĐ. Các tác giả biên soạn bộ sách này là nhằm cung cấp những thông tin về mặt lý luận và thực tiễn về định tội danh để Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham khảo và áp dụng cho việc vận dụng và giải thích tư pháp khi định tội danh.

Có thể nói, đây là công trình nghiên cứu trực tiếp và đầy đủ các tội phạm xâm hại chế độ HNGĐ được quy định trong BLHS của Trung Quốc. Các tác giả đã

phân tích từng yếu tố cấu thành của mỗi tội phạm như: tội trùng hôn, tội phá hoại hôn nhân của quân nhân, tội ngược đãi, tội bỏ rơi, tội lừa gạt trẻ em... Trong quá trình phân tích về khách thể của từng tội phạm, các tác giả cũng chỉ rõ những quan hệ xã hội bị tội phạm xâm hại và đối tượng tác động của tội phạm, đồng thời đưa ra những luận cứ về sự cần thiết phải bảo vệ các quan hệ này bằng luật hình sự. Đồng thời các tác giả còn chỉ rõ những dấu hiệu thuộc mặt khách quan, chủ quan và chủ thể của mỗi tội phạm cụ thể. Nhờ vậy, người đọc không những hiểu rõ hơn được các quy định của BLHS Trung Quốc về các tội phạm liên quan đến HNGĐ mà còn nắm bắt được chính sách hình sự của Trung Quốc đối với các tội phạm này. BLHS của Trung Quốc không quy định một chương riêng dành cho nhóm tội xâm phạm chế độ HNGĐ mà quy định chung vào Chương các tội xâm phạm quyền tự do thân thể, quyền dân chủ của công dân [133]. Như vậy, công trình này đã phản ánh một bức tranh toàn cảnh về BLHS của Trung Quốc. Việc nghiên cứu nó không chỉ giúp người đọc thu thập thêm được những thông tin mang tính lý luận, thực tiễn về các tội phạm nói chung và các tội xâm phạm chế độ HNGĐ nói riêng, mà đồng thời còn cung cấp cả những thông tin về những quy định của BLHS Trung Quốc trên phương diện nghiên cứu luật hình sự so sánh.

Ngoài ra, có một số công trình tiêu biểu khác nghiên cứu chuyên sâu về từng tội phạm thuộc lĩnh vực HNGĐ rất có giá trị tham khảo trong quá trình nghiên cứu để đề xuất những giải pháp hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ.

Bài viết “Bạo lực giới hay bạo lực xâm hại phụ nữ? Việc xử lý hành vi cưỡng bức hôn nhân tại tòa án đặc biệt Sierra Leone”, tác giả là tiến sĩ Rachel Slater, đăng tại Tạp chí Luật quốc tế Melbourne (Úc), chuyên đề về *Cưỡng bức hôn nhân tại Sierra Leone*. Bài viết dài 42 trang tập trung phân tích về bản chất của những cuộc hôn nhân cưỡng bức – một hình thức phổ biến của bạo lực giới mà người phụ nữ phải chịu đựng trong những cuộc xung đột ở Sierra Leone. Tiếp cận từ góc độ của Luật hình sự quốc tế, tác giả chỉ rõ những đặc điểm của hôn nhân cưỡng bức, hay còn gọi là hôn nhân ép buộc. Ông đấu tranh và lập luận để cho rằng

hôn nhân cưỡng bức trong trường hợp này cần phải bị coi là một tội phạm quốc tế bên cạnh những tội phạm như nô lệ tình dục hay hiếp dâm vốn bị coi là một loại vũ khí chiến tranh kinh tởm cần phải bị xử lý bằng pháp luật hình sự quốc tế để bảo vệ quyền của những người phụ nữ trong chiến tranh. Tác giả phê phán mạnh mẽ những hành vi bạo lực giới, xâm hại nghiêm trọng tới sức khỏe và nhân phẩm của người phụ nữ trong bối cảnh chiến tranh xung đột liên miên. Ở vào bối cảnh đó, phụ nữ và trẻ em là những đối tượng đáng thương nhất, họ bơ vơ, neho nhóc và dễ trở thành đối tượng bị xâm hại và bóc lột tình dục. Rachel Slater đã đưa ra nhiều luận chứng khoa học với hy vọng hôn nhân cưỡng bức cần phải được đánh giá là một tội phạm độc lập tại phiên tòa đặc biệt ở Sierra Leon và cả trong những tình huống tương tự khác. Bài viết cũng chỉ ra rằng, pháp luật quốc tế hoàn toàn bảo vệ người phụ nữ trước các hành vi mang tính bạo lực giới, và vì vậy luật hình sự quốc tế để được áp dụng nhằm xử lý tội phạm hôn nhân cưỡng bức thì cũng không mấy khó khăn – hay nói đúng hơn thì luật hình sự quốc tế chỉ cần tập trung vào nhiệm vụ chính là buộc những cá nhân phải chịu trách nhiệm về “sai lầm quốc tế” do mình thực hiện. Đây là một công trình khoa học rất nhân văn trên phương diện luật quốc tế và luật hình sự quốc tế khi tác giả đấu tranh phòng và chống tội cưỡng ép kết hôn (mục đích bóc lột tình dục) bằng luật hình sự quốc tế [131, tr.1-42]. Từ bài viết này cho thấy, pháp luật hình sự quốc gia nói chung và pháp luật hình sự Việt Nam nói riêng cũng cần có những CTTP tương tự để phù hợp với luật pháp quốc tế. Đương nhiên, tội cưỡng bức kết hôn trong bài viết kể trên xâm hại quyền nhân thân của con người là chủ yếu, song không thể phủ nhận quan hệ HNGĐ trong trường hợp này cũng là khách thể bị xâm hại.

Bài viết “Lịch sử pháp luật hình sự về thông dâm và ngoại tình” của tiến sĩ JoAnne Sweeny, đăng tại Tạp chí Nghiên cứu pháp luật của Đại học Luật Louisville của Tiểu bang Kentucky, Hoa Kỳ. Bài viết dài 18 trang mô phỏng một cách khái quát về lịch sử phát triển các quy định của pháp luật hình sự đối với tội thông dâm và ngoại tình ở Hoa Kỳ. Tác giả phân tích thông dâm là hành vi vi phạm đạo đức, coi thường giá thú hợp pháp và làm giảm động cơ kết hôn, trái với

chính sách công, phản bội những giá trị mang tính luân thường đạo lý, gây ảnh hưởng xấu về mặt đạo đức và xã hội. Việc quy định thông dâm là tội phạm hình sự cũng nhằm khuyến khích kết hôn, đồng thời là một nỗ lực nhằm ngăn chặn việc tạo ra những đứa con ngoài giá thú – vốn được coi là gánh nặng của nhà nước về mặt tài chính. Trong thực tế, một phần của hình phạt tiền đối với tội thông dâm được dùng làm khoản bảo đảm cho cuộc sống của những đứa con ngoài giá thú. Ông cũng chỉ ra rằng nhà nước quy định việc truy tố đối với hành vi ngoại tình của người bạn đời phải kèm theo điều kiện có yêu cầu của người bị hại cũng là để bảo vệ những giá trị thiêng liêng của gia đình và quyền lợi của những đứa con trong giá thú. Bên cạnh những giá trị nghiên cứu về mặt lịch sử lập pháp đối với tội phạm này ở Hoa Kỳ, tác giả đã giải quyết được cả về mặt lý luận rằng việc tội phạm hóa đối với hành vi thông dâm và ngoại tình là cần thiết và phù hợp với đòi hỏi của xã hội. Để nhấn mạnh ý kiến của mình, tác giả còn khẳng định hành vi ngoại tình không những là tội phạm chống lại xã hội mà còn là tội phạm có nạn nhân, hơn thế nữa việc tội phạm hóa đối với hành vi này còn mang ý nghĩa thực tiễn ở chỗ nó ngăn chặn nguy cơ mất quyền thừa kế của những đứa con hợp pháp [127]. Qua bài viết này cho thấy, hành vi thông dâm, ngoại tình vốn đã từng và hiện vẫn đang bị coi là tội phạm hình sự theo quy định của pháp luật của cả những nước văn minh và tiên bộ nhất thế giới. Điều này càng khẳng định luận án tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện hơn nữa các quy định về tội vi phạm chế độ một vợ một chồng theo quy định của BLHS Việt Nam là đúng hướng và cần thiết.

Tác giả Graham Hugies với công trình “Tội loạn luân” công bố năm 1964 đã tập trung phân tích kỹ về tội phạm loạn luân dưới khía cạnh pháp lý hình sự ở Hoa Kỳ. Ở nước này, pháp luật của mỗi bang đều nghiêm cấm loạn luân ở những mức độ khác nhau. Loạn luân và hiếp dâm có thể quy định trong cùng một điều luật. Có bang coi loạn luân là trọng tội, có bang còn quy định xử nặng hơn đối với trường hợp người cha là chủ thể của tội phạm. Loạn luân vốn là một dạng hành vi nguy hiểm, diễn ra trong gia đình giữa những người có quan hệ gần gũi và bí mật. Hành vi này khi thì diễn ra trong sự đồng thuận khi cả hai người có tình cảm mãnh liệt với

nhau, nhưng cũng có khi là sự mua chuộc hoặc cưỡng ép trong những trường hợp người con gái nhu nhược và không biết tìm cách tự bảo vệ mình hay tìm cách thoát khỏi sự thống trị của người cha. Loạn luân dẫn đến sự hành động biến thái của các thành viên trong gia đình, đồng thời cũng làm rối loạn các mối quan hệ trong gia đình vì nó gây ra sự lẫn lộn giữa các vai trò trong gia đình: người cha, anh, em cũng có thể trở thành chồng hoặc bạn tình; người con, chị, em gái cũng có thể trở thành người vợ hoặc bạn tình. Sự lẫn lộn này dẫn đến kết quả là sự hủy diệt cấu trúc một đơn vị hạt nhân của xã hội là gia đình, đồng thời kìm hãm sự phát triển của xã hội khiến cho đất nước lạc hậu dần so với xu thế phát triển. Vì vậy loạn luân cần được xem là kẻ thù của xã hội và phải đấu tranh bằng pháp luật hình sự. Tùy theo quy định của từng bang về mặt khách quan của tội phạm này, có nơi quy định phải có hành vi giao cấu, nhưng cũng có bang chỉ quy định hành vi thân mật trên cơ thể người là đã CTTP. Có nơi thì quy định người nữ chỉ là đồng phạm khi đủ 16 tuổi và đồng ý duy trì quan hệ loạn luân trong vài tháng trở lên. Nhìn chung, pháp luật áp dụng chế tài đối với loạn luân rất nghiêm khắc. Hình phạt thường là 7 năm, nhưng có thể lên tới chung thân nếu loạn luân với cô gái dưới 13 tuổi.

Graham Hugies đã phân tích rất kỹ và toàn diện về khách thể của tội loạn luân. Ông đã chứng minh sự cần thiết của việc dùng luật hình sự để chống lại hiện tượng loạn luân. Qua những thông tin mà tác giả mang lại, chúng ta có thể tìm thấy sự tương đồng trong đường lối xử lý đối với tội loạn luân của Hoa Kỳ và Việt Nam. Pháp luật hình sự Việt Nam coi mọi trường hợp giao cấu với người dưới 13 tuổi trong đó có loạn luân đều là hiếp dâm trẻ em và bị xử phạt như tội hiếp dâm trẻ em, tội phạm này bị coi là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội đứng trước nguy cơ bị áp dụng hình phạt cao nhất là hình phạt tử hình. Còn Hoa Kỳ cũng coi loạn luân với trẻ em gái dưới 13 tuổi là hình thức loạn luân nghiêm trọng nhất và có thể bị kết án tù chung thân [129, tr.322-331]. Từ việc nghiên cứu tác phẩm này cho thấy đường lối xử lý hình sự đối với tội loạn luân ở Việt Nam hiện nay có nhiều nét tương đồng với pháp luật của Hoa Kỳ – một quốc gia vốn là biểu tượng cho sự tự do và bảo đảm nhân quyền trên thế giới.

Công trình “Luận về bạo lực gia đình” của tác giả Trương Á Lâm: tác phẩm phân tích gia đình là chỗ dựa tinh thần, là tổ ấm nơi mà ai cũng muốn về để được trú ngụ, được che chở, được nghỉ ngơi và thư giãn, song gia đình cũng có thể lại là nơi bắt nguồn của một số hành vi rất nguy hiểm cho xã hội. Những tội phạm xuất phát từ nơi này (gia đình) lại thường được che đậy bằng một vỏ bọc pháp lý mà người ngoài thật sự khó có thể đoán biết hoặc phát hiện nếu như không có sự tố cáo của nạn nhân. Nạn nhân thì lại thường có tâm lý xấu hổ và cam chịu nên đa số im lặng cho qua hoặc chịu đựng trong một thời gian dài đau khổ. Tất cả những yếu tố đó cộng vào với nhau khiến nhóm tội phạm này càng trở nên nguy hiểm hơn bao giờ hết: khó phát hiện khi mà chính nạn nhân là người che dấu tội phạm, chủ thể của tội phạm giữ thái độ coi thường pháp luật vì cho rằng những hành vi mà mình thực hiện là chuyện “gia đình” – người ngoài bất khả can thiệp... Tác giả bài viết đã lý luận về tính nguy hiểm của tội phạm khi nó được bắt nguồn từ chính gia đình, ông triết lý và lên án mạnh mẽ các hành vi bạo lực gia đình và bạo lực trong hôn nhân. Từ đó tác giả cũng nhấn mạnh một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động chống tội phạm này [135].

Bài viết “Tội phạm trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình” của tác giả Khuất Học Vũ, tạp chí Lập pháp kiến ngôn số 27 kỳ 10 năm 1996 là một bài báo đề cập tới các dạng tội phạm có liên quan đến HNGĐ, đồng thời tác giả kiến nghị hoàn thiện pháp luật về những tội phạm ấy. Những nhóm tội phạm mà tác giả chỉ ra liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau. Khi đề cập tới nhóm tội phạm có tính chất bạo lực gia đình, tác giả kiến nghị cần bổ sung cấu thành tội “đe dọa”, bởi lẽ trong thực tiễn áp dụng pháp luật hiện hành ở Trung Quốc, một nạn nhân đi tố giác chồng hoặc vợ về hành vi bạo lực của chồng hoặc vợ thường phải đáp ứng điều kiện là phải chứng minh mình là nạn nhân bằng những hậu quả nhất định của tội phạm – chưa kể đến một số trường hợp đáng tiếc, nạn nhân chết vì bạo lực rồi vụ việc mới được ngăn chặn vì khi đó mới đủ căn cứ pháp lý để bắt người. Nếu có tội danh là tội “đe dọa” bạo lực thì sẽ giải quyết được vướng mắc nêu trên. Tác giả cũng phân tích và lập luận để làm rõ sự khác biệt về tính chất và mức độ nguy hiểm giữa hành vi loạn luân với hiếp dâm

thông thường, giữa giết con mới sinh với giết người thông thường. Trên cơ sở đó, tác giả kiến nghị về việc tách những hành vi nói trên thành những CTTTP riêng biệt giống như một số nước trên thế giới đã quy định, trong khi luật hình sự Trung Quốc vẫn quy định chung thành tội hiếp dâm hoặc tội giết người [134]. Những kiến nghị của tác giả này thật sự rất hợp lý, phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, và đây cũng là cách quy định của BLHS Việt Nam năm 1999.

Từ tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước nói trên có thể thấy, khi tiếp cận đối tượng là các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, các tác giả trong và ngoài nước đã tiếp cận vấn đề theo nhiều hướng khác nhau: Ở góc độ luật hình sự, có những công bố nghiên cứu một cách tổng hợp hoặc chế nhỏ từng tội phạm thuộc lĩnh vực HNGĐ. Những công bố này nghiên cứu vấn đề theo hướng làm rõ đặc điểm pháp lý của từng tội phạm trong lĩnh vực HNGĐ, đồng thời kiến giải hoàn thiện pháp luật hình sự và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về tội phạm HNGĐ trên cơ sở đánh giá thực tiễn áp dụng các quy định có liên quan. Có công trình chỉ phân tích, làm sáng tỏ đặc điểm pháp lý và đưa ra kiến giải hoàn thiện, nâng cao hiệu quả áp dụng của một tội phạm nào đó, cũng có công trình lại nghiên cứu, làm rõ đặc điểm pháp lý và đưa ra kiến giải hoàn thiện, nâng cao hiệu quả áp dụng của tất cả các tội xâm phạm chế độ HNGĐ theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam; Ở góc độ tội phạm học hoặc luật hình sự pha trộn với tội phạm học, có những công bố nghiên cứu tổng hợp đối với một nhóm tội phạm, có những công bố nghiên cứu một cách cụ thể đối với một tội phạm riêng lẻ. Hướng nghiên cứu của những công bố này tập trung tìm những giải pháp đấu tranh, phòng và chống tội phạm trên cơ sở phân tích tình hình tội phạm, nguyên nhân và điều kiện phạm tội hay những dự báo về tình hình tội phạm trong tương lai. Bên cạnh đó, có công trình lồng ghép cả trách nhiệm và nghiệp vụ của lực lượng đấu tranh phòng, chống tội phạm...; Ở góc độ luật quốc tế hoặc luật về quyền con người, có những công bố lên án mạnh mẽ tội phạm bằng cách phân tích chỉ rõ tính chất nguy hiểm của tội phạm trên cơ sở những vụ việc xảy ra trong thực tiễn với những hậu quả trầm trọng, mang tính chất đặc biệt nguy hiểm không chỉ ảnh hưởng tới cá nhân mà còn lan tỏa tới phạm vi

quốc gia, cộng đồng quốc tế và phẩm giá của nữ giới hay tính nhân văn của loài người nói chung. Hướng nghiên cứu của những công trình này là đấu tranh với tội phạm bằng luật hình sự quốc tế với thiết chế công lý quốc tế.

Các công trình nghiên cứu trong đánh giá tổng quan được lựa chọn từ nhiều quốc gia trên thế giới với những điều kiện có thể rất khác biệt nhưng cũng có thể khá tương đồng về hình thái kinh tế-xã hội, chế độ chính trị-xã hội và trình độ phát triển của kinh tế-xã hội. Chính vì vậy, cơ sở lý luận đã được áp dụng trong các công trình nói trên có khi trùng nhưng cũng có sự khác biệt. Những công trình được công bố ở các nước xã hội chủ nghĩa (XHCH) đều mang hơi thở của quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác và Lê nin kết hợp với quan điểm của Đảng Cộng sản về những vấn đề có liên quan và tư tưởng của những nhà lãnh đạo lỗi lạc. Ở các nước tư bản chủ nghĩa, các công trình áp dụng những triết lý về tự do cá nhân, về quyền con người...

Các công trình đều áp dụng một hoặc một số phương pháp nghiên cứu chung trong nghiên cứu khoa học – giống như là một ngôn ngữ chung của các nhà khoa học. Các phương pháp nghiên cứu thông dụng cần phải kể đến như: phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, phương pháp giải thích, phương pháp thống kê, phương pháp so sánh, phương pháp điều tra xã hội học, phương pháp diễn dịch, phương pháp quy nạp, phương pháp suy luận logic...

Các công trình nói trên đạt được nhiều thành tựu to lớn về mặt lý luận cũng như thực tiễn trong việc đấu tranh chống tội phạm xâm hại các quan hệ HNGĐ và thúc đẩy quyền con người, đặc biệt là quyền của người phụ nữ và trẻ em. Tuy nhiên, do hướng nghiên cứu không giống với luận án mà nghiên cứu sinh thực hiện, nên các công trình nói trên chưa đề cập đến hoặc chưa giải quyết triệt để một số vấn đề như: Chưa làm rõ được cơ sở của việc quy định các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong luật hình sự; nghiên cứu lịch sử lập pháp về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ ở Việt Nam chưa sâu chuỗi một cách đầy đủ và có hệ thống về mặt trình tự thời gian, chưa phản ánh một bức tranh tổng thể về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong suốt chiều dài lịch sử lập pháp. Việc nghiên cứu lịch sử chưa

nhằm phân tích và chỉ rõ những giá trị kế thừa cần hoặc nên tiếp tục áp dụng trong lập pháp hình sự; Nghiên cứu so sánh luật hình sự của các nước khác nhau không dựa trên những tiêu chí lựa chọn nhất định khiến cho bài học kinh nghiệm rút ra từ việc so sánh có thể chưa phù hợp hoặc phù hợp áp dụng ở Việt Nam nhưng thiếu tính thuyết phục; Chưa có sự nghiên cứu về thực tiễn xét xử trong khoảng thời gian đủ dài để tổng kết hiệu quả đấu tranh và xử lý các tội xâm phạm chế độ HNGĐ. Một số kiến giải hoàn thiện pháp luật hoặc nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ ở Việt Nam chưa kết hợp với việc phân tích chính sách hình sự đối với nhóm tội phạm này và chưa dựa trên những cơ sở lý luận và thực tiễn đã được tổng kết trong những năm qua về đấu tranh phòng, chống tội xâm phạm chế độ HNGĐ.

1.3. Những vấn đề luận án tập trung giải quyết

Luận án sẽ tập trung giải quyết một số vấn đề sau:

- Làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ thông qua việc phân tích các đặc điểm và xây dựng khái niệm chế độ HNGĐ, khái niệm các tội xâm phạm chế độ HNGĐ; phân tích những cơ sở của việc quy định các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong luật hình sự;

- Hệ thống hóa và phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong suốt quá trình lịch sử từ thời kỳ phong kiến đến nay; nghiên cứu so sánh các quy định của luật hình sự một số nước trên thế giới nhằm tìm kiếm những bài học kinh nghiệm lập pháp về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ;

- Phân tích và làm sáng tỏ những đặc điểm pháp lý đặc trưng của nhóm tội xâm phạm chế độ HNGĐ theo quy định của BLHS năm 1999.

- Phân tích số liệu thực tiễn xét xử 10 năm đối với các tội xâm phạm chế độ HNGĐ để đánh giá thực trạng về các tội phạm này, trên cơ sở đó phân tích và chỉ rõ những vướng mắc trong quá trình thực thi pháp luật và tìm ra những nguyên nhân cơ bản;

- Đề xuất hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ dựa trên những cơ sở về mặt lý luận, thực tiễn và kinh nghiệm lập pháp đã được nghiên cứu, đồng thời đề xuất những giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ.

1.4. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu

Luận án ngoài Phần mở đầu, Phần kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, thì gồm có bốn chương với các nội dung cụ thể như sau:

- *Chương 1:* Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

- *Chương 2:* Những vấn đề lý luận về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình

- *Chương 3:* Pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình

- *Chương 4:* Thực tiễn xét xử và việc hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình

Phương pháp nghiên cứu

Luận án được thực hiện trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về bảo vệ chế độ HNGĐ.

Phương pháp luận nghiên cứu của luận án là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Các quy luật và các phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng, các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử được vận dụng để nghiên cứu các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, xem xét chúng trong mối liên hệ phổ biến với các hiện tượng và quá trình xã hội, trong mối quan hệ nhân quả của các hiện tượng đó, về khả năng có thể và khả năng hiện thực ngăn chặn, phòng ngừa các tội phạm này trên phương diện pháp lý hình sự.

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng trong luận án là:

- Phương pháp phân tích được dùng để phân chia vấn đề chung là các tội xâm phạm chế độ HNGĐ thành những lớp vấn đề nhỏ dần (chẳng hạn: từ vấn đề

chung chia thành các cụm vấn đề về lý luận, về các quy phạm pháp luật cụ thể, về thực tiễn, sau đó từ mỗi cụm vấn đề đó lại tiếp tục chia nhỏ hơn nữa thành những vấn đề về khái niệm, đặc điểm...) để nghiên cứu một cách chi tiết và toàn diện về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ theo luật hình sự Việt Nam.

- Phương pháp tổng hợp để tóm lược một cách khái quát tất cả những vấn đề nhỏ đã được chia ra để nghiên cứu. Phương pháp này được sử dụng để xây dựng các khái niệm sau khi đã phân tích các đặc điểm của đối tượng, và cũng được sử dụng để rút ra những kết luận về một vấn đề sau khi đã phân tích một cách đầy đủ về vấn đề đó.

- Phương pháp thống kê xã hội học được vận dụng trong quá trình đánh giá số liệu về các vụ án về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ đã được xét xử sơ thẩm trên địa bàn cả nước nhằm phác họa bức tranh về thực tiễn thực thi pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ.

- Phương pháp hệ thống được dùng nghiên cứu về lịch sử lập pháp của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ ở Việt Nam từ thời kỳ phong kiến đến nay.

- Phương pháp so sánh được dùng khi đánh giá sự khác biệt hoặc tương đồng giữa các quy phạm pháp luật về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, bao gồm so sánh các quy phạm pháp luật hình sự của nước này với nước khác, so sánh các quy phạm pháp luật hình sự Việt Nam ở giai đoạn lịch sử này với giai đoạn lịch sử khác... Phương pháp này còn được vận dụng khi so sánh các số liệu xét xử theo từng năm của các vụ án hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ.

- Phương pháp lịch sử cụ thể xem xét các quy định của pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong những điều kiện kinh tế-xã hội cụ thể ở từng giai đoạn lịch sử nhất định để bảo đảm tính khách quan, tránh việc áp đặt khi đánh giá về lịch sử pháp luật.

Bên cạnh đó, một số phương pháp khác được sử dụng lồng ghép trong quá trình thực hiện luận án như: phương pháp diễn dịch, phương pháp quy nạp, phương pháp logic...

Kết luận Chương 1

Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy các tội xâm phạm chế độ HNGĐ đã được nhiều tác giả nghiên cứu từ nhiều phương diện khác nhau. Điều đó phản ánh sự quan tâm của các nhà khoa học trong và ngoài nước đối với nhóm tội phạm này, đồng thời giúp nghiên cứu sinh tiếp cận được những kiến thức đa chiều về các vấn đề pháp lý, các vấn đề lý luận hoặc thực tiễn liên quan đến các tội xâm phạm chế độ HNGĐ.

Kết quả nghiên cứu của Chương 1 cho phép khẳng định, việc nghiên cứu các tội xâm phạm chế độ HNGĐ theo luật hình sự Việt Nam một cách đầy đủ và sâu sắc tương đương với cấp độ của một luận án tiến sĩ thì chưa có bất cứ một công trình nào được công bố tính đến nay. Những kết quả này chính là cơ sở cho việc xác định rõ ràng về các nhiệm vụ nghiên cứu với các nội dung nghiên cứu cụ thể cần phải được triển khai ở các chương tiếp theo.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu của Chương 1 cũng đồng thời là cơ sở để xác định các phương pháp nghiên cứu phù hợp và hiệu quả, bảo đảm giải quyết được trọn vẹn các nhiệm vụ nghiên cứu đã đề ra.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

2.1. Khái niệm chế độ hôn nhân và gia đình và các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình

2.1.1. Khái niệm chế độ hôn nhân và gia đình

Gia đình là một phạm trù xuất hiện rất sớm trong lịch sử loài người, được dùng để chỉ tập hợp các cá nhân có mối liên hệ gắn bó mật thiết với nhau bởi những ràng buộc về hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng tạo thành một đơn vị cộng đồng tổ chức đời sống xã hội.

Theo quan điểm duy vật, nhân tố quyết định trong lịch sử suy cho cùng là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp. Bản thân sự sản xuất đó lại được chia thành hai loại: sản xuất tư liệu sinh hoạt và sản xuất ra bản thân con người. Sản xuất tư liệu sinh hoạt là sản xuất ra của cải, vật chất nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người và sản xuất ra những công cụ cần thiết để làm ra những thứ đó. Sản xuất ra con người chính là sự truyền hậu duệ, bảo tồn giống nòi. *“Những trật tự xã hội, trong đó có những con người của một thời đại lịch sử nhất định và của một nước nhất định đang sống, là do hai loại sản xuất quyết định: một là do trình độ phát triển của lao động và mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình”* [14, tr.22]. Gia đình vừa là nhân tố tồn tại và phát triển của xã hội, đồng thời cũng là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của xã hội. Vì gia đình như một tế bào tự nhiên, là đơn vị nhỏ nhất để tạo nên xã hội, không có gia đình để tái tạo ra con người thì xã hội không tồn tại và phát triển được. Không có gia đình, xã hội sẽ tự thoái hóa và tiêu vong một cách không thể tránh khỏi.

Thực tế đã chứng minh không môi trường nào có ảnh hưởng nhiều đến hành vi của các cá nhân như gia đình. Gia đình là môi trường giáo dục đầu tiên và quan trọng đối với mỗi con người. Sự tương tác, thói quen ứng xử trong sinh hoạt hằng

ngày và trong các mối quan hệ xã hội khác có sự tác động sâu sắc tới nhận thức và hành vi của mỗi thành viên trong gia đình. Nhân cách của con người, phẩm chất của công dân phần lớn chịu ảnh hưởng từ sự giáo dục của gia đình.

Gia đình cũng là một đơn vị kinh tế dưới hình thức sản xuất (nông nghiệp, thủ công nghiệp, kỹ nghệ, kinh doanh thương mại...) hoặc tiêu dùng (mua và sử dụng chủ yếu các sản phẩm do nền kinh tế sản xuất ra). Ngoài ra, gia đình cũng là một động lực khuyến khích sự tiết kiệm và tích lũy của cải, vì một người có gia đình sẽ có rất nhiều động cơ để tiết kiệm và tích lũy như để dành vốn cho con, để tạo đà phát triển kinh tế chung của gia đình... chứ không tiêu xài hoang phí như một người độc thân. Chính vì thế, gia đình là tác nhân quan trọng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế.

Gia đình còn là nơi điều hòa đời sống tâm lý-tình cảm của mỗi cá nhân là thành viên trong gia đình. Gia đình giúp thỏa mãn nhu cầu tình cảm giữa hai vợ chồng, giữa cha mẹ và con cái, giữa anh chị em với nhau. Gia đình là mái ấm che chở, chỗ dựa vững chãi về mặt tinh thần của mỗi con người, đồng thời là nơi chia sẻ niềm vui, nỗi buồn – tức là nơi mà nhu cầu tình cảm của con người được thỏa mãn.

Qua những gì đã phân tích ở trên cho phép khẳng định gia đình chính là nền tảng của xã hội, nhiều tế bào gia đình cấu trúc nên cơ thể xã hội và duy trì sự sống cho xã hội. Sự phát triển lành mạnh của xã hội tùy thuộc vào sự khỏe mạnh của các tế bào gia đình.

Ban đầu, do nhu cầu bảo tồn và phát triển giống nòi, do sự cần thiết phải dựa vào nhau để sinh tồn, gia đình đã xuất hiện và phát triển qua quá trình lịch sử lâu dài tương ứng với nhiều hình thức như gia đình huyết tộc, gia đình punalua, gia đình đối ngẫu, gia đình cá thể... Cách tổ chức của các gia đình trên thế giới và trong lịch sử đã phản ánh hai mô hình chính yếu của gia đình. Mô hình thứ nhất theo quan niệm thời kỳ cổ đại, cả ở phương Đông và ở La Mã tổ chức theo quy mô đại gia đình, là tập đoàn bao gồm tất cả những người họ hàng thân thích có cùng quan hệ về huyết thống. Mô hình thứ hai theo quan niệm hiện đại thì cả ở phương Đông lẫn phương Tây đều tổ chức theo quy mô tiểu gia đình, chỉ bao gồm hai vợ chồng và

các con chưa trưởng thành sống chung với cha mẹ [62, tr.10-11]. Mô hình thứ hai chính là mô hình gia đình hạt nhân trong xã hội hiện đại.

Dù đã tồn tại và phát triển quan nhiều hình thức gia đình khác nhau và được tổ chức theo mô hình lớn hay nhỏ, song gia đình vẫn luôn được hình thành trên cơ sở quan hệ tính giao giữa hai người khác giới, gọi là hôn nhân, đó là sự kết hợp giữa người đàn ông và người đàn bà với mục đích sinh sản để duy trì nòi giống – một bản năng tất yếu, tự nhiên của bất kỳ loài động vật nào.

Ở thời kỳ mông muội, con người sống theo bầy đàn và duy trì hình thức hôn nhân hỗn tạp gọi là quần hôn: tất cả những người phụ nữ đều là vợ của tất cả những người đàn ông. Lúc này con người chỉ hơn động vật duy nhất một điểm: biết đoàn kết thành tập đoàn lớn để có sức mạnh chung và bền vững để tồn tại và phát triển. Sự đoàn kết thể hiện ở việc duy trì chế độ quần hôn mà ở đó những con đực trưởng thành dung thứ lẫn nhau, không ghen tuông ích kỷ, không tranh giành con cái với nhau. Đây là hình thức hôn nhân không thấy có ở bất cứ loài nào khác. Con người cũng nhờ đó mà phát triển từ thú vật thành người như ngày nay được [14, tr.60].

Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, quy luật của sự phát triển, phù hợp với nguyên tắc chọn lọc tự nhiên, loài người có xu hướng thu hẹp dần phạm vi hôn nhân – phạm vi quan hệ tính giao. Các hình thức gia đình vì thế mà thay đổi từ gia đình nguyên thủy sang gia đình huyết tộc (xóa bỏ quan hệ tính giao giữa cha mẹ và con cái), gia đình punalua (xóa bỏ quan hệ tính giao giữa anh chị em với nhau), gia đình đôi ngẫu (chỉ còn từng đôi vợ chồng riêng rẽ, kết hợp với nhau bằng những mối liên hệ hẫy còn lỏng lẻo), gia đình cá thể (một vợ một chồng, liên kết chặt chẽ). Và xã hội hiện đại là một khối bao gồm những phân tử là gia đình cá thể [14, tr.51-129]. Có thể nói, các bước thu hẹp phạm vi hôn nhân và sự phát triển của các hình thức gia đình là những cột mốc đánh dấu nấc thang tiến bộ trong quá trình con người thoát ly khỏi cuộc sống bầy đàn, rũ bỏ tư cách là một sinh vật của quần thể để trở thành một cá nhân mang tư cách là một thành viên của xã hội.

Như vậy, hôn nhân ban đầu là quan hệ tính giao giữa người đàn ông và người đàn bà, là sự gắn kết hai người khác giới thành vợ chồng của nhau. Trên

nền tảng này, gia đình – đơn vị xã hội được hình thành, nó không chỉ gây dựng cuộc sống của các thành viên thông qua lao động, sản xuất, sinh con đẻ cái mà còn thực hiện các chức năng xã hội. Trong quá trình này, các thành viên trong gia đình luôn có nhu cầu gắn bó, quan hệ với nhau nên nếu mất xích hôn nhân vì lý do nào đó mà đứt đoạn thì các mối liên hệ trong gia đình ngay lập tức trở nên lỏng lẻo, và những đứa con trong gia đình đó luôn là thành viên gia đình thiệt thòi nhất. Khi nghiên cứu về quy luật này, Monteskiơ đã chỉ ra, sự thiệt thòi của việc đứt đoạn “dành” chủ yếu cho thế hệ tương lai vì sự ly hôn “*nó chỉ thuận đối với anh chồng và chị vợ thôi, chứ đối với con cái thì chẳng bao giờ là thuận cả!*” [31, tr.142]. Mặt khác, tình cảm và trách nhiệm của người cha, người mẹ với các con và với tổ ấm của mình lại là động lực thắt chặt quan hệ hôn nhân. Qua đó có thể khẳng định HNGĐ có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ hữu cơ và tác động qua lại với nhau. Với tính chất là tiền đề cơ sở, hôn nhân quyết định sự bền chắc và chất lượng cuộc sống của gia đình, sự thay đổi và tiến bộ trong quan hệ hôn nhân quyết định sự phát triển của các hình thức gia đình; ngược lại gia đình là động lực gia tăng sức gắn kết của hôn nhân, gia đình là nơi sản sinh ra những chủ thể của các cuộc hôn nhân mới, là cái nôi nuôi dưỡng và tạo nên những cá nhân có trách nhiệm với hôn nhân của chính mình. Vì thế, HNGĐ là một chỉnh thể thống nhất mà nhiều khi chỉ gọi tên yếu tố này đã bao hàm yếu tố kia và ngược lại.

Giống như mọi sự vật và hiện tượng khác trong thế giới tự nhiên, HNGĐ cũng chứa đựng những khuynh hướng đối lập tạo thành mâu thuẫn trong bản thân nó. Không phải lúc nào hôn nhân cũng là sự kết hợp giữa hai người khác giới và không phải lúc nào gia đình cũng bao gồm tập đoàn người gắn bó với nhau do hôn nhân, do quan hệ huyết thống, hoặc do quan hệ nuôi dưỡng để thực hiện chức năng sinh sản, giáo dục, kinh tế hay tâm lý-tình cảm theo đúng lý thuyết và quan niệm truyền thống.

Theo truyền thống và quy luật tự nhiên, gia đình thường được hình thành trên cơ sở hôn nhân giữa người đàn ông và người đàn bà không cùng trực hệ huyết thống, sự kết hợp ấy tạo nên động lực cho sự phát triển giống nòi và sự phát triển

của xã hội nói chung. Tuy nhiên trong một số trường hợp ngoại lệ, có những gia đình gây ra trở lực kìm hãm sự phát triển giống nòi khi đó là gia đình được hình thành trên cơ sở hôn nhân của hai người có cùng huyết thống hoặc cùng giới tính. Hoặc có những gia đình không thực hiện chức năng sinh sản vì căn bệnh vô sinh, hoặc vì hai vợ chồng không muốn sinh con. Ngoài ra còn khá nhiều hình thức gia đình ngoại lệ (không phổ biến) khác như gia đình của bà mẹ đơn thân, gia đình của những người nhận con nuôi, gia đình của những người đồng giới (đối với quốc gia công nhận nhận hôn nhân đồng tính)... Các gia đình ngoại lệ này đều không thực hiện đầy đủ những chức năng của gia đình theo cách hiểu truyền thống, đặc biệt là chức năng tái sản xuất ra con người, do đó sẽ không bảo đảm cho sự phát triển bền vững của xã hội.

Mặc dù có những trường hợp ngoại lệ song các quan hệ HNGĐ trong xã hội vẫn phải đảm nhiệm chức năng duy trì, phát triển nòi giống, tạo lập cơ sở xã hội. Do đó, Nhà nước đã dùng chính sách, pháp luật để loại bỏ, hạn chế các ngoại lệ ấy, bảo đảm và định hướng phát triển cho các quan hệ HNGĐ truyền thống.

HNGĐ là hiện tượng xã hội nhưng mang đặc tính tự nhiên, là sự vận động tất yếu của quá trình phát triển nhân loại. Quá trình này dần được định dạng dựa trên luân thường đạo lý được xã hội thừa nhận chung, phù hợp với nhu cầu của xã hội và phù hợp với quy luật phát triển của tự nhiên. Khi xuất hiện, Nhà nước đã dùng pháp luật can thiệp vào quá trình phát triển HNGĐ theo hướng dần tiến bộ, phù hợp với quy luật tự nhiên và bảo đảm lợi ích của giai cấp thống trị bằng các biện pháp cưỡng chế theo triết lý *“người làm luật không làm ra luật, không sáng chế ra các luật lệ mà chỉ hình thức hóa chúng”* [109, tr.14]. Theo đó, Nhà nước ban hành chính sách và pháp luật định hướng các quan hệ HNGĐ phát triển bằng cách ghi nhận, khuyến khích và bảo vệ những quan hệ HNGĐ tiến bộ phù hợp với các quy luật tự nhiên và là động lực cho xã hội phát triển, đồng thời hạn chế và lên án những quan hệ HNGĐ trái quy luật gây ra trở lực kìm hãm sự phát triển của xã hội. Sự ghi nhận, bảo vệ và hạn chế, lên án của Nhà nước bằng chính sách và pháp luật tạo nên tập hợp các quy tắc ứng xử trong quan hệ HNGĐ mà các thành viên trong xã hội

cần phải tuân thủ. Tập hợp các quy tắc ứng xử này bao gồm cả những quy tắc xử sự bắt buộc (quy phạm pháp luật) và những quy tắc ứng xử được cộng đồng xã hội thừa nhận chung, không trái pháp luật, tạo nên chế độ HNGĐ.

Sở dĩ “chế độ” là phép tắc rõ ràng hay toàn thể những quy định cần phải tuân theo trong một việc nào đó, là cách cai trị của một cộng đồng xã hội, cho nên chế độ HNGĐ với nghĩa rộng nhất sẽ là tổng hợp các chính sách và pháp luật của Nhà nước điều chỉnh quan hệ HNGĐ, bao gồm tất cả những quy phạm pháp luật và các quy phạm xã hội không trái pháp luật về HNGĐ mà mọi thành viên trong xã hội đều phải tuân thủ khi tham gia các quan hệ HNGĐ. Theo đó, chế độ HNGĐ bao gồm cả các quy phạm pháp luật và các quy tắc đạo đức, tôn giáo, tập quán...

Ở góc độ pháp lý, chế độ HNGĐ bao gồm tất cả các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội về HNGĐ, thể hiện bản chất chính trị-xã hội của quốc gia trong việc thực hiện quản lý nhà nước về HNGĐ. Với mỗi quốc gia, chế độ HNGĐ có thể được xác lập trực tiếp bằng một quy phạm định nghĩa hoặc cũng có thể xác lập gián tiếp bằng tập hợp các quy định pháp luật về HNGĐ. Ở Việt Nam, chế độ HNGĐ được định nghĩa trực tiếp trong Luật Hôn nhân và gia đình như sau:

Chế độ hôn nhân và gia đình là toàn bộ những quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn; quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình [85, Điều 3, Khoản 3].

Với định nghĩa pháp lý này, *hôn nhân* phải là sự gắn kết được pháp luật công nhận, cụ thể là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn; *kết hôn* là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật HNGĐ về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn; còn *gia đình* là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng. Bằng cách quy định rõ ràng trong luật, chế độ HNGĐ được Nhà nước bảo vệ để duy trì và phát triển một cách có định hướng.

Pháp luật vốn được sử dụng để phối hợp, quy tụ những hoạt động của các cá nhân riêng rẽ trong xã hội nhằm đạt được những mục đích mong muốn, duy trì đời sống cộng đồng xã hội [38, tr.12-13]. Ở đây, Nhà nước đã dùng pháp luật để sắp xếp các quan hệ HNGĐ theo một trật tự hợp lý nhất, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho những quan hệ HNGĐ tiến bộ phát triển. Tuy nhiên, pháp luật không phải là công cụ duy nhất và vạn năng để có thể điều chỉnh được tất cả các mối quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực HNGĐ. Nhà nước chỉ dùng pháp luật để can thiệp và điều chỉnh những quan hệ HNGĐ quan trọng và cơ bản mang tính quyết định đối sự phát triển lành mạnh của xã hội, còn những quan hệ phát sinh trong từng ngõ ngách của đời sống HNGĐ thì đã có các quy phạm xã hội đảm nhiệm vai trò hỗ trợ cho pháp luật thực hiện chức năng điều chỉnh, giúp Nhà nước đạt được mục đích cai trị trong lĩnh vực HNGĐ.

Để bảo đảm vai trò hỗ trợ tích cực của các quy phạm xã hội trong điều chỉnh các quan hệ HNGĐ, Nhà nước dùng các chính sách để thừa nhận, bảo vệ và khuyến khích những giá trị tốt đẹp, phù hợp và không trái với các quy định pháp luật của luân thường đạo lý, tôn giáo và phong tục tập quán, đồng thời có những biện pháp ngăn chặn, cấm hoặc kỳ thị, phê phán những hủ tục, quan niệm lạc hậu, trái pháp luật về HNGĐ.

Như vậy, vượt qua khuôn khổ pháp luật, chế độ HNGĐ với nghĩa rộng nhất là *tập hợp các quy tắc ứng xử bắt buộc hoặc được thừa nhận chung mà theo đó, sự tự do hay hạn chế quyền của mỗi thành viên xã hội trong các quan hệ HNGĐ phụ thuộc vào nguyên tắc cai trị của nhà nước và phù hợp với các quy luật phát triển của tự nhiên.*

Trong đời sống, để bảo đảm chế độ HNGĐ, Nhà nước có thể sử dụng đồng thời nhiều biện pháp như: kinh tế, giáo dục, văn hóa, pháp luật,... trong đó pháp luật mới là biện pháp mang lại hiệu quả cao nhất. Thông qua pháp luật, Nhà nước triển khai chính sách phát triển các quan hệ HNGĐ; đưa ra các biện pháp xử lý những hiện tượng tiêu cực, xâm hại đến chế độ HNGĐ; thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững hoặc kìm hãm sự phát triển của các quan hệ

HNGĐ nhằm bảo vệ chế độ HNGĐ đã được xác lập. Trên cơ sở đó, bất kỳ hành vi nào xâm hại trực tiếp đến các quan hệ xã hội cơ bản về HNGĐ, đe dọa sự phát triển bền vững của xã hội đều bị coi là vi phạm pháp luật và chủ thể vi phạm sẽ có thể phải chịu trách nhiệm pháp lý về sự vi phạm đó.

2.1.2. Khái niệm các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình

Để bảo vệ chế độ HNGĐ, Nhà nước sử dụng nhiều biện pháp pháp luật khác nhau, với các loại chế tài được dự liệu để bắt buộc mọi người phải tuân theo. Theo lý luận về pháp luật, mỗi ngành luật có những quy định riêng và chế tài riêng. Luật hình sự là ngành luật quy định và áp dụng những chế tài nghiêm khắc nhất để phòng ngừa và trừng trị những hành vi làm xáo trộn nghiêm trọng trật tự của các quan hệ HNGĐ. Vì vậy, để giữ gìn và bảo vệ những quan hệ HNGĐ quan trọng và nòng cốt nhất có tầm ảnh hưởng tới trật tự xã hội chung và có tính quyết định đối với sự phát triển của các tế bào xã hội, Nhà nước đã lựa chọn để gia tăng tối đa biện pháp cưỡng chế đối với một số quy phạm pháp luật nhất định về HNGĐ. “Hình luật là ngành luật có tính trừng trị hữu hiệu hơn cả vì nó sử dụng những phương tiện cưỡng bách và thị uy rất mạnh” [87, tr.16], nên Nhà nước chỉ sử dụng đến chế tài hình sự khi những chế tài của các ngành luật khác không đủ sức ngăn chặn những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ. Nghĩa là nếu các chế tài của những ngành luật khác vẫn còn đủ mạnh để ngăn chặn các hành vi vi phạm chế độ HNGĐ thì Nhà nước sẽ không quy định các hành vi ấy là tội phạm ở trong BLHS. Do đó, chế độ HNGĐ được luật hình sự bảo vệ sẽ không bao gồm tất cả các quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn; quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng... như định nghĩa của Luật Hôn nhân và gia đình, mà được thu hẹp trong phạm vi các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ HNGĐ mang tính nền tảng, cơ bản và quyết định đến sự phát triển ổn định của trật tự xã hội. Những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ ở phạm vi hẹp này sẽ bị coi là tội phạm và được quy định trong BLHS thành các tội xâm phạm chế độ HNGĐ và chủ thể thực hiện hành vi trong số đó sẽ phải chịu TNHS.

Tội phạm là một hiện tượng xã hội, tiếp cận tập trung vào các điều kiện của

năng lực TNHS, GS. TSKH Lê Văn Cẩm chỉ rõ: “tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, trái pháp luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý” [21, tr.119]. Tuy nhiên, ở mức độ vừa khái quát vừa định hướng để áp dụng trong thực tiễn, BLHS Việt Nam năm 1999 định nghĩa:

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa [79, Điều 8, khoản 1].

Dựa vào tính chất và đặc điểm của các quan hệ xã hội cần được bảo vệ bằng luật hình sự, các nhà làm luật phân chia thành những nhóm tội phạm xâm hại đến một số quan hệ xã hội có cùng tính chất, liên hệ qua lại với nhau để quy định trong cùng một chương hoặc quy định gần nhau trong một chương tội phạm nào đó. Các tội xâm phạm chế độ HNGĐ cũng vậy, mặc dù được quy định trong luật hình sự của hầu hết các quốc gia trên thế giới, nhưng sự phân nhóm có khi rất rõ ràng thành một chương độc lập, song cũng có khi chỉ mang tính chất tương đối bằng cách sắp xếp trong trật tự các điều luật gần nhau liên tiếp và chung một chương với các tội phạm khác. Dù cách quy định và phạm vi trần áp của luật hình sự mỗi nước có khác nhau, nhưng nhìn chung các tội phạm này đều mang những đặc điểm cơ bản như sau:

Thứ nhất, các tội phạm này là những hành vi nguy hiểm cho xã hội vì chúng vi phạm các nguyên tắc cơ bản của chế độ HNGĐ, gây ra nguy cơ xáo trộn trật tự các quan hệ về HNGĐ mà Nhà nước đã xác lập, chống lại những giá trị tiến bộ về HNGĐ mà loài người đã đạt được, và đe dọa triệt tiêu động lực phát triển của xã hội. Đó thường là những hành vi vi phạm các nguyên tắc về điều kiện kết

hôn, sự giới hạn quan hệ tính giao, quyền và nghĩa vụ phát sinh giữa các thành viên trong gia đình hoặc một số quan hệ khác liên quan chặt chẽ đến sự phát triển bền vững của HNGĐ.

Thứ hai, các tội phạm này là những hành vi đã được tội phạm hóa trong luật hình sự. Không có tội phạm nếu như không có luật quy định là một nguyên tắc của luật hình sự bất cứ quốc gia nào. Vì thế, các hành vi vi phạm chế độ HNGĐ chỉ bị coi là tội phạm nếu đã được quy định cụ thể ở trong luật hình sự. Và người thực hiện hành vi vi phạm chế độ HNGĐ không phải chịu TNHS nếu luật hình sự chưa quy định là tội phạm đối với hành vi mà người đó đã thực hiện. Trong những trường hợp này, họ chỉ có thể phải chịu các biện pháp trách nhiệm pháp lý phi hình sự khác.

Thứ ba, hành vi vi phạm chế độ HNGĐ do người có năng lực TNHS thực hiện thì mới bị coi là tội phạm. “Năng lực trách nhiệm hình sự là khả năng của một người ở thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà mình thực hiện và điều khiển được hành vi đó” [21, tr.186]. Nếu một người tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội mà có nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần làm mất đi khả năng nhận thức đúng đắn về thế giới xung quanh, không kiểm soát được các xử sự của mình để hướng chúng phù hợp với các yêu cầu của xã hội thì không bị coi là có lỗi và không phải chịu TNHS. Vì về bản chất, xử sự của người không có năng lực TNHS là kết quả của sự tổn thương, khiếm khuyết về lý trí và ý chí nên không có cơ sở để Nhà nước lên án hay áp dụng hình phạt đối với họ [21, tr.187]. Do đó các tội vi phạm chế độ HNGĐ luôn là hành vi do người có năng lực TNHS thực hiện.

Thứ tư, các tội xâm phạm chế độ HNGĐ được thực hiện bởi người có đủ tuổi chịu TNHS theo quy định của luật hình sự. Dựa trên các yêu cầu về tâm sinh lý và yêu cầu của thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, Nhà nước quy định độ tuổi phải chịu TNHS để chính thức thừa nhận một người khi đạt đến độ tuổi ấy mới có năng lực TNHS. Theo đó, nếu một người chưa đạt đến độ tuổi mà luật hình sự quy định thì sẽ không phải chịu TNHS về hành vi vi phạm chế độ HNGĐ mà mình đã thực hiện.

Thứ năm, những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ do các cá nhân thực hiện một cách cố lỗi mới bị coi là tội phạm. Trách nhiệm trên cơ sở lỗi cũng là một nguyên tắc cơ bản của luật hình sự. Một người vi phạm chế độ HNGĐ không phải chịu TNHS về hành vi do mình thực hiện nếu không có lỗi (cố ý hoặc vô ý) trong việc thực hiện hành vi đó. Mặc dù chế độ HNGĐ là yếu tố nền tảng góp phần quyết định tới phát triển của xã hội, song hành vi xâm hại đến chế độ đó thường không có khả năng ngay lập tức gây ra thiệt hại rất lớn hoặc đặc biệt lớn cho xã hội. Vì thế, sự vô ý vi phạm chế độ HNGĐ thường không được các Nhà nước quy định là tội phạm. Tuy nhiên, nếu một người nhận thức được thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm chế độ HNGĐ, thấy trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội của việc thực hiện hành vi đó mà vẫn quyết định thực hiện thì cần thiết và xứng đáng bị truy cứu TNHS nên các nhà nước đều quy định trong luật hình sự các trường hợp cố ý vi phạm chế độ HNGĐ là tội phạm. Do đó, các tội xâm phạm chế độ HNGĐ thường là những hành vi được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

Trên cơ sở những đặc điểm trên của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, ở Việt Nam có nhiều nhà khoa học đã đưa ra định nghĩa về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, trong đó có định nghĩa đã phản ánh các đặc điểm chung của tội phạm và gắn các hành vi đó với khách thể là nhóm quan hệ HNGĐ như sau:

Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định thực hiện bằng lỗi cố ý gây thiệt hại cho các quan hệ hôn nhân và gia đình mới, tiến bộ xã hội chủ nghĩa [20, tr.295].

Bên cạnh đó, có nhà khoa học lại định nghĩa các tội xâm phạm chế độ HNGĐ bằng cách coi chế độ HNGĐ với tư cách là khách thể của các tội này và chế độ HNGĐ theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình là một như sau:

Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý, xâm phạm đến

toàn bộ những quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, nghĩa vụ và quyền giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình, cấp dưỡng, xác định cha, mẹ, con, con nuôi, giám hộ, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình [73, tr.95].

Nội dung của định nghĩa này có phần hơi rộng, vì không phải bất cứ hành vi nào vi phạm chế độ HNGĐ cũng cần thiết phải bị trừng trị bằng các chế tài hình sự. Một số vi phạm mà mức độ nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì Nhà nước thường lựa chọn các biện pháp ít nghiêm khắc hơn để xử lý và phòng ngừa. Việc xác định hành vi vi phạm chế độ HNGĐ là tội phạm hay không là tội phạm có ý nghĩa quan trọng trong hiệu quả đấu tranh phòng và chống những vi phạm ấy, đồng thời có ý nghĩa trong việc khẳng định tính răn đe của luật hình sự. Do vậy, Nhà nước chỉ quy định là tội phạm đối với những hành vi vi phạm nghiêm trọng, đảo lộn trật tự HNGĐ và ảnh hưởng đến sự phát triển chung của toàn xã hội, mặt khác cũng đồng thời sử dụng phối hợp các biện pháp xử lý phi hình sự để ngăn chặn những hành vi này. Chính vì thế, các tội xâm phạm chế độ HNGĐ không thể là những hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm đến *toàn bộ* những quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, nghĩa vụ và quyền giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình, cấp dưỡng, xác định cha, mẹ, con, con nuôi, giám hộ, quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến HNGĐ.

Các tội xâm phạm chế độ HNGĐ có khi lại được định nghĩa rất khái quát như sau: “Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình” [47, tr.125]. Định nghĩa này có tính khái quát cao vì đã chỉ ra một cách ngắn gọn rằng khách thể của tội phạm là các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực HNGĐ. Tuy nhiên, việc định nghĩa tội phạm là hành vi có lỗi có phần thiếu chính xác. Bởi lẽ, lỗi là thái độ tâm lý của người phạm tội thể hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý – là dấu hiệu thuộc phạm trù chủ quan. Trong khi đó hành vi khách quan bị luật hình sự cấm không phải là con người nên không thể có

lỗi, không thể có thái độ tâm lý chủ quan [21, tr.124]. Như vậy, hành vi bị coi là tội phạm nên được định nghĩa là hành vi được thực hiện một cách có lỗi hoặc hành vi đó có tính chất lỗi chứ không phải là hành vi có lỗi.

“Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình là những hành vi vi phạm nghiêm trọng các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam” [44, tr.61-62] là một định nghĩa đã khoanh vùng được nhóm hành vi xâm hại chế độ HNGĐ là những hành vi vi phạm nghiêm trọng đến các nguyên tắc cơ bản của chế độ HNGĐ, các đặc điểm khác của tội phạm (như tính chất lỗi...) dường như được mặc nhiên thừa nhận nên không phản ánh rõ trong định nghĩa này. Tương tự, có nhà khoa học định nghĩa: “Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định thực hiện, xâm phạm nghiêm trọng vào các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình” [125, tr.217-218].

Định nghĩa này cũng giới hạn được hành vi xâm hại chế độ HNGĐ phải là những hành vi vi phạm nghiêm trọng đến các nguyên tắc cơ bản của chế độ HNGĐ, đồng thời chỉ ra được một số đặc điểm khác của tội phạm. Tuy nhiên, một lần nữa tội phạm lại được định nghĩa là hành vi có lỗi, và điều này chưa thật chính xác theo những gì mà tác giả luận án phân tích ở trên. Thêm nữa, có lẽ cần phải khẳng định thêm một đặc điểm không thể thiếu của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, đó là: những hành vi vi phạm nghiêm trọng đến các nguyên tắc của chế độ HNGĐ nói trên phải được quy định trong BLHS là tội phạm. Vì dù có nguy hiểm cho xã hội đến đâu, gây thiệt hại cho các quan hệ HNGĐ đến cỡ nào thì hành vi cũng vẫn chưa phải là tội phạm nếu chưa được luật hình sự quy định.

Kế thừa các giá trị hợp lý từ những định nghĩa của các nhà khoa học đã từng nghiên cứu về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, kết hợp với những đặc điểm của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ đã được phân tích, các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong Luận án này được định nghĩa như sau: *Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm*

hình sự cố ý thực hiện, xâm phạm đến những quan hệ hôn nhân và gia đình được Nhà nước bảo vệ.

2.2. Cơ sở của việc quy định các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình trong luật hình sự

2.2.1. Cơ sở chính trị

Loài người nếu tách biệt từng cá nhân để sống một cách đơn lẻ thì rất yếu ớt và khó có thể tồn tại, do đó họ đã biết liên kết và dựa vào nhau để cùng sinh sống. Tính ưa đoàn kết tự nhiên của loài người đã hình thành nên xã hội, và để duy trì xã hội tồn tại trong một trật tự nhất định, loài người đã sử dụng rất nhiều công cụ điều chỉnh khác nhau, trong đó có pháp luật. Do đó, pháp luật chính là sản phẩm của sự phát triển xã hội vừa mang tính khách quan (do đòi hỏi khách quan của xã hội đã phát triển ở một trình độ nhất định) vừa mang tính chủ quan (phụ thuộc ý chí của giai cấp thống trị) [38, tr.5].

Tuy không phải là công cụ quản lý vạn năng nhưng pháp luật vẫn luôn là công cụ quản lý hiệu quả, quan trọng và không thể thiếu trong một xã hội có giai cấp, trong đó, pháp luật hình sự là công cụ sắc bén và hữu hiệu nhất trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Việc bảo vệ chế độ HNGĐ với tính chất là cơ sở quyết định sự tồn tại của xã hội, là chiếc kén ấp nở mầm mống tương lai của một đất nước thì không thể không dùng đến công cụ luật hình sự.

Bản thân từ “quốc gia” hay “nhà nước” dùng để chỉ một chủ thể của quyền lực chính trị thì cũng có một nửa giá trị mang chữ “nhà” hay “gia” đều có nghĩa là gia đình. Về hình thức, điều đó đã chứng tỏ rằng sự quan trọng của gia đình có thể sánh với tầm quan trọng của quốc gia. Nhưng không phải chỉ có vậy, sự suy vong, hưng thịnh của một quốc gia vốn thật sự có liên quan chặt chẽ vào vấn đề dân số và gia đình: một đất nước không thể không có dân, nhưng dân số gia tăng quá nhanh hoặc quá chậm sẽ ngay lập tức gây hiệu ứng tiêu cực, đe dọa sự phát triển của nền kinh tế-xã hội, đe dọa sự cường thịnh của quốc gia. Do đó, xét trên phương diện chính trị, sự tổ chức gia đình là một vấn đề rất hệ trọng vì kiểm soát tốt sự tổ chức gia đình nghĩa là kiểm soát được vấn đề dân số. Luật hình sự là một trong những

công cụ để thực hiện sự quản lý nhà nước đối với xã hội, quy định những chế tài nghiêm khắc nhất để phòng ngừa và trừng trị những hành vi làm xáo trộn trật tự xã hội, trong đó có trật tự về HNGĐ. Vì vậy, việc quy định các tội xâm phạm chế độ HNGĐ có ý nghĩa lớn lao xuất phát từ ý nghĩa chính trị của các quan hệ HNGĐ.

Như đã phân tích và kết luận ở Mục 2.1.1, chế độ HNGĐ là tập hợp các quy tắc ứng xử bắt buộc hoặc được thừa nhận chung mà theo đó, sự tự do hay hạn chế quyền của mỗi thành viên xã hội trong các quan hệ HNGĐ phụ thuộc vào nguyên tắc cai trị xã hội của nhà nước và phù hợp với các quy luật phát triển của tự nhiên, do đó, chế độ HNGĐ cũng sẽ được điều chỉnh và thay đổi theo định hướng của giai cấp thống trị. Vì vậy ngoài các quy luật tự nhiên thì chế độ HNGĐ còn chịu sự chi phối của các nguyên tắc cai trị xã hội của nhà nước, nội dung của chế độ HNGĐ cũng như các tội xâm phạm chế độ HNGĐ phần nào phản ánh bản chất của nhà nước, bản chất của giai cấp thống trị.

Ở các nhà nước bất bình đẳng, pháp luật là công cụ bảo vệ sự thống trị và quyền lợi của giai cấp cầm quyền, chế độ HNGĐ cũng được xác lập theo hướng phù hợp với mục đích cai trị của giai cấp cầm quyền. Chính vì vậy, các quan hệ HNGĐ cũng phản ánh sự bất bình đẳng hoặc sự bảo thủ cố hữu của các nhà nước ấy. Có thời kỳ mà hôn nhân được coi là một hành vi chính trị, là một cơ hội để tăng cường thế lực của mình bằng những cuộc thông gia mới, do đó hôn nhân do lợi ích của vương triều quyết định chứ không phải do nguyện vọng của cá nhân quyết định [14, tr.120]. Và tất nhiên, ở thời kỳ này, hôn nhân tự nguyện không phải là một nguyên tắc trong chế độ HNGĐ, đồng thời cưỡng ép kết hôn không phải là vi phạm pháp luật, càng không phải là tội phạm. Tương tự, để bảo vệ chế độ tập quyền gia trưởng, bảo đảm quyền lực tập trung vào người đàn ông trong gia đình, pháp luật thừa nhận việc người đàn ông có thể lấy nhiều vợ, luật hình sự vì thế mà quy định chỉ người phụ nữ ngoại tình hoặc không chung thủy với chồng mới là tội phạm.

Trái lại, Nhà nước XHCN là nhà nước tiên bộ, dân chủ, công bằng, văn minh, chế độ HNGĐ và các tội xâm phạm chế độ HNGĐ cũng phản ánh sự tiên bộ, văn minh và bình đẳng của nhà nước này: hôn nhân tự nguyện, hôn nhân một vợ một

chông trở thành nguyên tắc trong chế độ HNGĐ, và hành vi vi phạm nguyên tắc đó bị quy định trong luật hình sự là tội phạm.

Ở Việt Nam, do tàn dư của xã hội phong kiến nên các quan hệ HNGĐ còn mang nhiều dấu ấn lạc hậu. Do đó, một mặt pháp luật tuyên bố chế độ HNGĐ kiểu mới XHCN, tác động và tạo điều kiện cho các quan hệ HNGĐ này được phát triển, mặt khác quy định các chế tài nghiêm khắc để hạn chế và loại bỏ những quan hệ HNGĐ cổ hủ, lạc hậu, bất bình đẳng. Trên cơ sở đó, những hành vi vi phạm các nguyên tắc cơ bản của chế độ HNGĐ tiến bộ XHCN sẽ bị coi là tội phạm, người thực hiện hành vi đó sẽ bị xử lý bằng biện pháp cưỡng chế nhà nước nghiêm khắc nhất là hình phạt. Bằng cách ấy, luật hình sự giúp Nhà nước củng cố, bảo vệ và thúc đẩy chế độ HNGĐ phát triển theo định hướng XHCN.

2.2.2. Cơ sở pháp lý

Việc quy định các tội xâm phạm chế độ HNGĐ đòi hỏi phải được dựa trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế về HNGĐ. Trong đó, pháp luật quốc gia bao gồm hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến HNGĐ do quốc gia ban hành, còn pháp luật quốc tế chính là tập hợp các quy phạm pháp luật được ghi nhận trong các điều ước quốc tế mà quốc gia đã tham gia với tư cách là thành viên.

Ở bất cứ quốc gia nào, Hiến pháp luôn được coi là đạo luật gốc quy định cách thức tổ chức quyền lực nhà nước và mối quan hệ giữa nhà nước và công dân. Hiến pháp cũng được coi là cơ sở cho bất kỳ ngành luật nào khác, do đó, những quy định của Hiến pháp hầu như đều trở thành nguyên tắc chung cho các ngành luật khác. Việc quy định các tội xâm phạm chế độ HNGĐ không thể không dựa trên các nguyên tắc hiến định.

Cùng dựa trên cơ sở của Hiến pháp, các ngành luật khác nhau sẽ điều chỉnh các mối quan hệ xã hội thuộc những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội song đòi hỏi có sự phù hợp với nhau và bổ sung cho nhau trong một cơ chế điều chỉnh chung của pháp luật đối với các quan hệ xã hội. Chế độ HNGĐ vì thế mà có thể được điều chỉnh đồng thời bởi các ngành luật khác nhau như hình sự, dân sự, hành

chính, HNGĐ... Chính vì vậy, việc quy định các tội xâm phạm chế độ HNGĐ một mặt dựa trên cơ sở của Hiến pháp, mặt khác cũng đòi hỏi phải thống nhất, phù hợp với các ngành luật khác. Yêu cầu về sự thống nhất và phù hợp là nhằm mục đích làm cho các quy định của luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ không mâu thuẫn hoặc chồng chéo với các quy định pháp luật thuộc nhiều ngành luật khác nhau trong hệ thống pháp luật quốc gia. Sự chồng chéo của các quy phạm pháp luật sẽ khiến cho việc áp dụng trong thực tiễn rất khó khăn, dễ dẫn đến hiện tượng quy phạm bị đóng băng trên giấy hoặc sẽ dẫn đến vi phạm nguyên tắc pháp chế do sự tùy tiện của chủ thể thực thi pháp luật.

Để bảo đảm sự thống nhất với các ngành luật khác trong việc điều chỉnh các quan hệ về HNGĐ, đồng thời bảo đảm sự thống nhất giữa các điều luật trong chính BLHS, việc quy định các tội phạm xâm hại những quan hệ này thường được căn cứ trên những dấu hiệu sau: *Thứ nhất*, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm chế độ HNGĐ phải đáng kể, cụ thể là mức độ nguy hiểm cho xã hội phải cao hơn so với những hành vi lệch chuẩn khác đang tồn tại trong xã hội. Dấu hiệu về mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm chế độ HNGĐ thường được xác định thông qua sự bất lực của việc áp dụng các chế tài pháp lý của các ngành luật khác ít nghiêm khắc hơn luật hình sự trong việc ngăn chặn chúng. Dấu hiệu này cũng có thể được đánh giá qua hậu quả nguy hiểm mà hành vi đó gây ra cho xã hội. Như vậy, để xác định rõ ranh giới để xử lý hoặc không xử lý hình sự đối với các hành vi vi phạm chế độ HNGĐ, các nhà làm luật thường sử dụng cách quy định trong luật hình sự tội danh và hình phạt đối với những hành vi ấy kèm theo một trong hai dấu hiệu bổ sung cho phép xác định mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó là: 1) người thực hiện hành vi đã từng bị xử lý bằng các hình thức trách nhiệm pháp lý khác mà vẫn còn vi phạm; 2) người vi phạm chế độ HNGĐ có thể là lần đầu tiên thực hiện hành vi này nhưng trên thực tế đã để xảy ra hậu quả nghiêm trọng nhất định; *Thứ hai*, tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phải được thể hiện một cách đầy đủ thông qua việc xác định phạm vi khách thể bị tội phạm trực tiếp xâm hại. Trên thực tế sẽ có những hành vi nguy hiểm xâm hại đồng

thời các quan hệ xã hội về HNGĐ lẫn các quan hệ xã hội khác được luật hình sự bảo vệ (như quan hệ xã hội về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; về quản lý hành chính nhà nước; về hoạt động tư pháp...). Việc đánh giá và khẳng định đâu là khách thể trực tiếp bị xâm hại có giá trị to lớn trong việc định tội danh và quyết định hình phạt nhằm đấu tranh hiệu quả nhất với loại hành vi này. Mà khách thể trực tiếp của tội phạm phải là quan hệ xã hội bị tội phạm trực tiếp xâm hại, thể hiện đầy đủ bản chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó [21, tr.159]. Trong những trường hợp xâm hại nhiều khách thể cùng lúc như vậy, tội phạm hóa hành vi vi phạm chế độ HNGĐ chỉ thật sự cần thiết và đúng đắn nếu bản chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó bộc lộ rõ nhất và đầy đủ nhất khi được xem xét là đã xâm hại trực tiếp đến quan hệ xã hội về HNGĐ. Nghĩa là khi đánh giá hành vi đó với bản chất nguy hiểm cao nhất thì phải thấy nó đang trực tiếp phá vỡ các quy tắc xử sự bắt buộc trong quan hệ HNGĐ. Nếu hành vi thể hiện đầy đủ bản chất nguy hiểm cho xã hội hơn khi được xem xét là xâm hại trực tiếp đến khách thể khác thì không phải tội xâm phạm chế độ HNGĐ mà là một tội phạm thuộc chương có khách thể loại tương ứng phù hợp.

Việc quy định các tội xâm phạm chế độ HNGĐ không những phải dựa trên nền tảng của pháp luật quốc gia mà còn phải dựa trên các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế. Trong bối cảnh thế giới hội nhập và toàn cầu hóa, quốc gia nào cũng mong muốn giao lưu và hợp tác với các quốc gia khác trên khắp các châu lục nhằm mục đích phát triển kinh tế-xã hội. Hợp tác và hội nhập tạo nên những thách thức lớn trong giải quyết xung đột pháp luật. Để hội nhập và có thể phát triển tốt nhất, các quốc gia buộc phải cùng đàm phán để ký kết với nhau những thỏa thuận và điều ước quốc tế. Điều đó kéo theo nghĩa vụ nội luật hóa những cam kết quốc tế của các quốc gia. Do đó việc quy định các tội xâm phạm chế độ HNGĐ thường được tính đến sự phù hợp với các quy tắc bắt buộc trên cơ sở những thỏa thuận quốc tế mà quốc gia đã ký kết. Ngoài các quy tắc bắt buộc trong những điều ước quốc tế đã được ký kết, pháp luật quốc tế còn có một số nguyên tắc liên quan đến bảo vệ quyền con người, bảo vệ quyền của phụ nữ, trẻ em... được thừa nhận khá

phổ biến tồn tại với tư cách khuyến nghị để gợi ý và khích lệ các quốc gia tuân thủ. Do đó, khi quy định hành vi vi phạm chế độ HNGĐ nào đó là tội phạm, quốc gia cũng thường cân nhắc tiếp thu các nguyên tắc được đưa ra trong các khuyến nghị ấy dù rằng chúng có thể còn chưa mang tính bắt buộc.

Mặt khác, quá trình hội nhập quốc tế cũng đồng thời mở ra cơ hội cho các quốc gia tham khảo và tiếp thu có chọn lọc các thành tựu tiên tiến của khoa học pháp lý hình sự các nước trên thế giới. Chính vì thế, khi quy định các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong luật hình sự, quốc gia đồng thời cũng cân nhắc đến tính phù hợp với các văn bản pháp luật quốc tế đã ký kết hoặc các tiêu chí đã được thừa nhận chung trong pháp luật quốc tế, đồng thời thường tham khảo và tiếp thu có chọn lọc các giá trị tiên bộ của luật hình sự nước ngoài.

2.2.3. Cơ sở kinh tế-xã hội

Các điều kiện về kinh tế-xã hội thuộc hạ tầng cơ sở luôn đóng vai trò quyết định đối với các thành tố thuộc thượng tầng kiến trúc – trong đó có pháp luật. Sự ra đời của nhà nước cũng do tiền đề về kinh tế và xã hội quyết định. Vì vậy, pháp luật mà nhà nước đề ra đương nhiên có sự phụ thuộc vào cơ sở kinh tế-xã hội. Các quan hệ HNGĐ tự thân chúng cũng chịu sự tác động của sự phát triển kinh tế-xã hội mà thay đổi, Nhà nước dùng pháp luật để điều chỉnh các quan hệ ấy chỉ ở chừng mực nhất định mang tính chất hỗ trợ và định hướng phát triển mà thôi. Lịch sử phát triển của loài người đã minh thị, khi con người đã biết chăn nuôi, biết làm đồ kim khí, biết dệt và biết trồng trọt thì của cải dư thừa trong xã hội xuất hiện ngày càng nhiều. Số của cải đó một mặt làm tăng địa vị của đàn ông, mặt khác cũng trở thành động lực khiến người chồng có xu hướng lợi dụng địa vị vững vàng hơn của mình để giành quyền thừa kế cho chính con cái của họ. Chế độ mẫu quyền vì thế mà tan rã. Khi quyền chuyên chế của đàn ông được xác lập cũng là lúc gia đình gia trưởng hình thành, đánh dấu giai đoạn quá độ từ gia đình mẫu quyền phát sinh từ chế độ quần hôn sang gia đình cá thể (một vợ một chồng) trong thế giới hiện đại. Kể từ đó, đa số thành viên trong xã hội bắt đầu thừa nhận chế độ một vợ một chồng và chế độ mẫu quyền cũng không còn chỗ đứng. Sự thay đổi này kéo theo sự thay đổi trong

các quy tắc ứng xử của loài người trong lĩnh vực HNGĐ. Pháp luật cũng không nằm ngoài xu hướng thay đổi ấy. Từ đó có thể khẳng định, việc quy định các tội xâm phạm chế độ HNGĐ không thể thoát ly khỏi các điều kiện về kinh tế-xã hội. Đây cũng đồng thời là nhu cầu của thực tiễn đối với việc quy định các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong luật hình sự.

Sự phát triển của nền kinh tế xã hội kéo theo nhiều thay đổi trong đời sống xã hội, trong đó có sự biến đổi của đời sống tinh thần – một yếu tố liên quan trực tiếp đến đạo đức, lối sống của con người [23, tr.105]. Đời sống cũng chịu sự tác động lớn do trình độ phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ. Sự thay đổi ấy cũng có thể là động lực cho sự xuất hiện của những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xâm phạm chế độ HNGĐ. Những hành vi này nếu không dùng chế tài của luật hình sự để ngăn chặn sẽ có khả năng gây ra những xáo trộn về trật tự HNGĐ, đe dọa sự tồn tại của xã hội. Chẳng hạn, ở thời đại công nghệ y học phát triển như ngày nay, công nghệ cấy ghép phôi thai người đã mở ra cơ hội cho những cặp vợ chồng không có khả năng tự sinh con có thể nhờ người khác mang thai hộ. Đây là một thành tựu to lớn giúp thỏa mãn nhu cầu có con của rất nhiều người mắc bệnh vô sinh (với xu hướng ngày càng gia tăng trong xã hội hiện đại), nhưng cũng đồng thời đe dọa trật tự HNGĐ khi mà loài người sinh sôi không dựa trên quan hệ tính giao tự nhiên, dân số có thể bị mất kiểm soát nếu việc tổ chức mang thai hộ không được quản lý chặt chẽ do sự cám dỗ của lợi nhuận. Đây là một thách thức đối với pháp luật trong việc đấu tranh với những hiện tượng tiêu cực mới xuất hiện trong xã hội, là đòi hỏi tất yếu đối với việc quy định hành vi vi phạm chế độ HNGĐ mới nảy sinh trong thực tiễn là tội phạm ở trong luật hình sự.

Bên cạnh đó, việc quy định các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong luật hình sự cũng dựa trên khả năng của hệ thống tư pháp hình sự của nhà nước có đủ mạnh để đấu tranh chống lại những tội phạm mới đó hay không. Khả năng của hệ thống tư pháp hình sự trong đấu tranh chống những hành vi xâm hại chế độ HNGĐ này chính là khả năng chứng minh về mặt tố tụng. Chẳng hạn, loạn luân vốn là một cụm từ mới mẻ và chỉ được biết đến ở thời đại văn minh. Để quy định là tội phạm, nhà

nước phải bảo đảm các cơ quan tư pháp hình sự, các điều kiện về nhân lực, vật lực... đã sẵn sàng và hoàn toàn có thể chứng minh được là hành vi có loạn luân hay không trong một số trường hợp nhất định; hoặc đối với hành vi mang thai hộ không phải vì mục đích nhân đạo, trước khi quy định là tội phạm trong luật hình sự thì Nhà nước cũng tính đến khả năng của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc chứng minh tội phạm ấy. Chừng nào hệ thống tư pháp hình sự có thể chứng minh được hành vi là tội phạm thì lúc đó việc tội phạm hóa mới có ý nghĩa trong việc đấu tranh chống lại các hành vi ấy.

2.2.4. Cơ sở văn hóa-truyền thống

Đặc điểm của các chuẩn mực văn hóa, truyền thống là được duy trì khá lâu trong lịch sử, nó gắn với mỗi dân tộc cụ thể và là yếu tố hình thành nên bản sắc văn hóa của từng dân tộc [23, tr.61]. Sự khác biệt giữa các nền văn hóa là rất tự nhiên do các nguyên nhân khách quan về điều kiện địa lý và thói quen lao động để sinh tồn. Sự khác biệt này thường phản ánh rất rõ qua cách nhìn nhận và đánh giá về thế giới xung quanh, qua phương thức tư duy và văn hóa ứng xử, qua quan niệm về chủ thể văn hóa và qua cả đức tin, tôn giáo [68]. Do đó, sự đánh giá về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm chế độ HNGĐ sẽ khác nhau giữa từng vùng lãnh thổ có nền văn hóa khác biệt. Sự khác nhau này phản ánh nhu cầu tội phạm hóa các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong luật hình sự là xuất phát từ thực tiễn khách quan với sự chi phối của yếu tố văn hóa-truyền thống.

Thật vậy, do chịu ảnh hưởng bởi thói quen và kinh nghiệm về lao động sản xuất của cộng đồng cư dân nông nghiệp nên văn hóa ứng xử của người phương Đông thường coi trọng tính tập thể, chủ thể văn hóa là tập thể và cho rằng cần sử dụng các chuẩn mực đạo đức hay luân lý ở bên ngoài, để hạn chế sự lựa chọn hành động của cá nhân. Nét văn hóa này ảnh hưởng sâu sắc đến nhận thức của người phương Đông trong các mối quan hệ về HNGĐ. Những vi phạm “phép tắc gia quy” có thể chịu sự lên án rất mạnh của xã hội do làm ảnh hưởng đến danh dự của gia đình, dòng tộc. Trái lại, ở phương Tây, chủ thể văn hóa lại là cá nhân, khuynh hướng triết học được đề cao, thậm chí tuyệt đối hóa vai trò, vị trí và những lợi ích

có liên quan đến cá nhân với tư cách là một trong những bộ phận cấu thành nên cộng đồng hay xã hội, đồng thời nhấn mạnh đến sự độc lập của con người và tầm quan trọng của tự do và tự lực của mỗi cá nhân. Do đó người phương Tây tôn trọng nhu cầu và lợi ích của cá nhân. Từ thực tiễn khác biệt này mà có những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ ở nước này là tội phạm nhưng ở nước khác thì chỉ là vi phạm đạo đức hoặc vi phạm pháp luật khác. Chẳng hạn, hành vi của ông bà đối với cháu hoặc cháu đối với ông bà mà bỏ dối, không chăm sóc và nuôi dưỡng có thể CTTTP theo quy định của luật hình sự Việt Nam và Trung Quốc nhưng lại không phải là tội phạm theo quy định của luật hình sự Liên bang Nga và Liên bang Đức.

Ở phương diện văn hóa pháp luật, khi nhà nước quy định các tội xâm phạm chế độ HNGĐ thường dựa trên cơ sở về ý thức pháp luật của người dân.

Một khi ý thức pháp luật của nhân dân đông đảo chưa thừa nhận một hành vi nào đó phải bị trừng trị bằng pháp luật hình sự thì chưa thể quy định hành vi đó là tội phạm. Nếu không, trong các trường hợp ấy, như C.Mác đã chỉ rõ, dân chúng chỉ nhìn thấy hình phạt chứ không nhận ra tội phạm... [109, tr.15].

Thực tế nạn tảo hôn ở một số khu vực đồng bào dân tộc thiểu số của Việt Nam cũng phần nào minh chứng cho nhận định này. Vì ở những địa phương đó, việc tảo hôn là hành vi rất phổ biến thường, nếu xử lý hình sự thì xử lý cả xã. Chưa kể cán bộ chính quyền địa phương cũng là người trực tiếp tham gia tổ chức tảo hôn. Hiện tượng này xuất phát từ trình độ hiểu biết và ý thức pháp luật của người dân còn rất thấp, vì thế quy định hành vi tảo hôn là tội phạm sẽ không hiệu quả trong việc ngăn chặn nạn tảo hôn. Đây cũng chính là đòi hỏi của thực tiễn khách quan đối với việc phi tội phạm hóa (xóa bỏ quy định là tội phạm) đối với một hành vi tảo hôn ở Việt Nam do có sự tác động của yếu tố văn hóa-truyền thống.

Trong thời đại toàn cầu hóa, sự giao lưu và tiếp biến của các nền văn hóa dẫn đến sự thay đổi văn hóa về HNGĐ ở mỗi quốc gia. Sự thay đổi này được thể hiện cả trên phương diện hôn nhân và phương diện gia đình. 1) Ở phương diện hôn nhân, theo truyền thống thì hôn nhân là sự kết hôn giữa nam và nữ được pháp luật công

nhận. Nhưng trong xã hội hiện đại, tư tưởng đề cao tự do cá nhân, đề cao quyền con người thì hôn nhân có thể là sự tự nguyện của nam nữ muốn chung sống cùng nhau, cùng chia sẻ tâm tư, tình cảm và các nhu cầu của cuộc sống mà không nhất thiết phải được pháp luật công nhận. Có khi hôn nhân lại là sự kết hợp giữa hai người đồng tính chứ không phải giữa hai người dị tính. Các loại hôn nhân này thường cũng hình thành nên gia đình, song gia đình kiểu này thường không thực hiện đầy đủ các chức năng cơ bản của gia đình. 2) Ở phương diện gia đình cũng có sự thay đổi về khuôn mẫu hoặc chức năng của gia đình. Thường thì ở phương Đông có xu hướng duy trì khuôn mẫu đại gia đình gồm ba hoặc bốn thế hệ cùng chung sống, ở phương Tây có xu hướng chỉ tồn tại khuôn mẫu gia đình hạt nhân – chỉ bao gồm cha mẹ và con cái chưa thành niên. Tuy nhiên do sự thay đổi về văn hóa và lối sống, gia đình có thể chỉ có hai vợ chồng vì họ không có nhu cầu sinh con; cũng lại có gia đình chỉ gồm mẹ và con mà không có cha do người mẹ không có nhu cầu kết hôn; gia đình khác lại chỉ có cha và con do người cha đã góa bụa mà không muốn lấy vợ kế... Số lượng gia đình kiểu này mặc dù không nhiều nhưng đang có xu hướng tăng lên. Mặt khác, Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc đã từng lưu ý rằng: “khái niệm gia đình có thể khác biệt trong vài khía cạnh, giữa các quốc gia, và ngay cả giữa các tôn giáo, và vì thế không thể đưa ra một định nghĩa chuẩn mực chung” (Nhận định chung thứ 19: Bảo vệ gia đình, quyền hôn nhân và bình đẳng của các phối ngẫu). Ủy ban Quyền trẻ em của Liên Hợp Quốc cũng tuyên bố trong “Nhận định về môi trường gia đình” rằng, cần phản ánh “những cấu trúc gia đình khác nhau, phát sinh từ các mẫu hình văn hóa và các quan hệ tình cảm gia đình đa dạng đang nổi lên” (Báo cáo kỳ họp thứ năm). Một trong các quan hệ tình cảm đa dạng ở đây có thể được hiểu là sự đa dạng về xu hướng tính dục, là một cơ sở quan trọng cho một gia đình của các cặp đôi đồng tính [70]. Những thay đổi của nhận thức về HNGĐ đòi hỏi pháp luật điều chỉnh các quan hệ HNGĐ cũng cần phải có sự thay đổi cho phù hợp với thực tiễn khách quan.

Tuy nhiên, tất cả các quan hệ HNGĐ kiểu mới và đặc biệt này đều không thể đại diện hay thay đổi được bản chất đời sống xã hội của HNGĐ truyền thống.

Bởi lẽ sự tồn tại và phát triển của các quan hệ HNGĐ truyền thống đã được chứng minh là quy luật phát triển của tự nhiên, do đó, dù văn hóa của các quốc gia trên thế giới pha trộn vào nhau vẫn không làm thay đổi được ý nghĩa và vai trò của HNGĐ theo cách hiểu truyền thống. Sự biến đổi của các quan hệ HNGĐ không tách rời hoàn toàn với những đặc trưng truyền thống mà là sự điều chỉnh, thích nghi với những hoàn cảnh và điều kiện xã hội mới. Do vậy, việc quy định các tội xâm phạm chế độ HNGĐ cũng thường tích hợp cả hai mục đích: bảo tồn giá trị tốt đẹp của HNGĐ truyền thống, đồng thời có sự điều chỉnh, định hướng đối với những quan hệ mới phát sinh trong đời sống HNGĐ.

2.2.5. Cơ sở tâm lý-đạo đức

Dựa vào mức độ lên án của xã hội về mặt đạo đức đối với những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ mà nhà nước quyết định việc quy định hành vi đó là tội phạm trong luật hình sự. Sự lên án của xã hội được biểu hiện qua dư luận xã hội, nếu đông đảo dư luận đều lên án mạnh mẽ đối với hành vi vi phạm chế độ HNGĐ nào đó, thì nhà nước sẽ tính đến việc quy định hành vi đó là tội phạm trong luật hình sự.

Chẳng hạn ở thời kỳ phong kiến, chế độ đa thê, một chồng nhiều vợ là hết sức bình thường khi mà người phụ nữ chỉ là nạn nhân của sự bất bình đẳng giới và chỉ còn cách duy nhất là cam chịu. Với điều kiện khách quan về đời sống xã hội như vậy, toàn thể cộng đồng thấy đa thê là có thể chấp nhận được, dù rằng trong số đó, một bộ phận thì đồng tình, bộ phận khác lại căm thù chế độ ấy. Nhưng tựu chung vẫn là xã hội có thể chấp nhận được và chưa có sự phản ứng gay gắt, quyết liệt với chế độ đa thê. Thời điểm ấy, chế độ một vợ một chồng chưa tồn tại, việc quy định hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng là tội phạm sẽ là không tương và bất khả thi vì không phản ánh đúng thực tiễn khách quan về nhu cầu của xã hội trong việc bảo vệ chế độ đa thê hay chế độ một vợ một chồng.

Mức độ lên án của xã hội cũng là một trong những cơ sở để các nhà làm luật xác định giới hạn áp dụng các biện pháp chế tài hình sự một cách tương xứng và phù hợp với chính sách hình sự của Nhà nước. Có thể nói, các biện pháp chế tài hình sự

vừa là nội dung, vừa là phương tiện của chính sách hình sự, là công cụ pháp lý rất quan trọng trong đấu tranh phòng và chống tội phạm, góp phần kiểm soát và kìm chế tình hình tội phạm [101, tr.7]. Và trong toàn bộ các biện pháp tác động bằng pháp luật thì sự tác động của chế tài hình sự là nghiêm khắc nhất và chỉ nên được áp dụng khi các biện pháp nhẹ hơn như giáo dục, kỷ luật hay phạt hành chính không mang lại kết quả mong muốn. Vì vậy, việc quy định áp dụng hình phạt nào phải xuất phát từ những căn cứ hết sức xác đáng để giải quyết vấn đề về phạm vi, về mức độ tác động [109, tr.12]. Chừng nào tâm lý chung của người dân mặc dù biết hành vi đó là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn có xu hướng chấp nhận nó thì chừng đó Nhà nước xác định biện pháp xử lý các tội xâm phạm chế độ HNGĐ chủ yếu là giáo dục, thuyết phục, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Khi đó, chế tài hình sự áp dụng đối với hành vi vi phạm chế độ HNGĐ không cần thiết quá nghiêm khắc.

HNGĐ vốn là những quan hệ có tính rất riêng tư dẫn đến tâm lý chung của các thành viên trong gia đình thường hay bảo vệ hình ảnh của gia đình mình mà không chia sẻ hoặc thừa nhận những biến động xảy ra trong đó, cho dù những biến động ấy có dấu hiệu của tội phạm. Thêm nữa, tâm lý của những người phụ nữ Á Đông đề cao đức nhẫn, nuôi con chiều chồng nên thường hay dung túng cho những vi phạm pháp luật mà chồng, con mình gây ra, bất chấp việc chính mình là nạn nhân trong các vụ vi phạm đó. Đây là một cơ sở quan trọng để nhà nước của các quốc gia Á Đông tính đến khi quy định các hành vi vi phạm chế độ HNGĐ có tính bạo lực là tội phạm. Vì rào cản tâm lý mà chưa tháo gỡ được thì các nạn nhân của bạo lực gia đình còn tiếp tục tự huỷ hoại hoặc về hạnh phúc gia đình không có thật, họ sẽ bất hợp tác với cơ quan chức năng trong việc phát hiện và điều tra tội phạm. Do đó, quy định vi phạm chế độ HNGĐ nào là tội phạm đòi hỏi sự cân nhắc cả đến yếu tố tâm lý-đạo đức của người dân. Việc tính toán không khéo dễ dẫn đến hiện tượng tội phạm ẩn cao – tội phạm xảy ra trên thực tiễn một cách tương đối phổ biến nhưng lại không bị phát hiện và xử lý.

Phương diện tâm lý-đạo đức còn có thể được hiểu theo nghĩa hẹp là lỗi của

chủ thể. Lấy Việt Nam làm ví dụ, với truyền thống đạo đức Á Đông rất coi trọng đạo đức gia đình nên đa số người dân đều tự kiểm soát được hành vi trong các mối quan hệ HNGĐ. Mặt khác, khách thể HNGĐ mặc dù có ý nghĩa và vai trò chính trị xã hội to lớn song thực tế thì những hành vi xâm hại đến khách thể này lại có thể được kiểm soát khá ổn định với những biện pháp chế tài phi hình sự. Do đó, mặc dù ở góc độ pháp lý, tội phạm là hành vi được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý hoặc vô ý, nhưng đối với những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ, Nhà nước Việt Nam chủ trương giáo dục, thuyết phục là chủ yếu. Và những hành vi ấy nếu được thực hiện do lỗi vô ý thì mức độ nguy hiểm cho xã hội chưa đáng kể nên không cần thiết phải xử lý bằng luật hình sự. Tuy nhiên, trường hợp hành vi được chủ thể cố ý thực hiện thì trái lại. Vì khi thực hiện tội phạm với lỗi cố ý, người phạm tội nhận thức được các ý nghĩa xã hội và tính pháp lý của chế độ HNGĐ, đồng thời nhận thức được một cách rõ ràng rằng hành vi mà mình thực hiện sẽ gây tác hại là phá vỡ các nguyên tắc pháp định của chế độ HNGĐ và tạo ra những hệ lụy xã hội nhất định. Song dù nhận thức rõ như vậy, người phạm tội vẫn quyết định lựa chọn việc thực hiện hành vi, vì ý chí của họ mong muốn hiện thực hóa những tác hại mà hành vi có thể gây ra, hoặc có thể là họ bất chấp tác hại có xảy ra hay không, với họ tác hại có xảy ra hay không đều có ý nghĩa như nhau. Quá trình diễn biến tâm lý trong ý thức của chủ thể như vậy đã cho phép khẳng định chủ thể có thái độ coi thường pháp luật, chống đối các lợi ích của xã hội, công khai phủ định ý nghĩa chính trị xã hội của chế độ HNGĐ Việt Nam nên cần thiết phải bị trừng trị bằng luật hình sự và hành vi đó cần phải được quy định là tội phạm.

2.3. Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình theo luật hình sự của một số nước trên thế giới

Trong đời sống thực tế, ở bất cứ đâu thì gia đình là vẫn là một cộng đồng nhỏ bao gồm những người cùng chung sống có quan hệ hôn nhân và huyết thống với nhau. Đời sống của mỗi cá nhân luôn bắt đầu từ trong phạm vi gia đình. Suốt cuộc đời của một con người, gia đình là môi trường quan trọng, là tế bào đa dạng trong một xã hội luôn vận động và phát triển [46, tr.159]. Quan hệ HNGĐ luôn là nhóm

quan hệ xã hội không chỉ được Việt Nam mà còn được khá nhiều quốc gia trên thế giới như Nga, Trung Quốc, Đức... ghi nhận và bảo vệ bằng pháp luật hình sự. Mặc dù phạm vi khách thể hoặc cơ cấu các điều luật quy định về tội phạm này trong các BLHS của mỗi nước có phần khác biệt, song điểm chung của những quy định này là duy trì trật tự HNGĐ và bảo vệ quyền mỗi người trong các quan hệ hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng. Như vậy, dù cách thức quy định thế nào, số lượng tội phạm là bao nhiêu thì một số nước như các quốc gia kể trên vẫn dùng luật hình sự để bảo vệ ở mức độ cao đối với chế độ HNGĐ của nước đó.

Để tìm hiểu một cách khái quát về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ theo luật hình sự của một số nước trên thế giới, tác giả luận án hữu ý lựa chọn ba quốc gia là vừa là quê hương của những vĩ nhân lỗi lạc mà tư tưởng của họ có sự ảnh hưởng mạnh mẽ đến tư tưởng triết học pháp quyền của nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam, vừa là những quốc gia đại diện cho sự khác biệt giữa hai nền văn hóa phương Đông và phương Tây. Ba quốc gia đó là Đức – quê hương của Mác và Ăng ghen, Liên bang Nga – quê hương của Lênin và Trung Quốc – quê hương của Khổng tử. Tuy nhiên, với mục tiêu là nghiên cứu luật hình sự và tìm kiếm những kinh nghiệm lập pháp khả thi nhất cho Việt Nam nên việc sắp xếp thứ tự nghiên cứu sẽ là ưu tiên luật hình sự của nước nào có quy định nhóm tội xâm phạm chế độ HNGĐ giống với cách quy định của Việt Nam hơn. Vì vậy nội dung về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ theo luật hình sự của một số nước trên thế giới sẽ được nghiên cứu theo thứ tự lần lượt là Liên bang Nga, Trung Quốc và Đức.

2.3.1. Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình theo luật hình sự Liên bang Nga

Về khách thể của tội phạm, BLHS Liên Bang Nga quy định tội phạm về HNGĐ ở Chương 20 về Các tội xâm phạm gia đình và người chưa thành niên. Gia đình thường có mối liên hệ mật thiết với người chưa thành niên. Lý do ở chỗ, người chưa thành niên thường vẫn chưa thể sống độc lập và cần có sự bảo trợ của gia đình

và chăm sóc, bảo vệ và giáo dục người chưa thành niên là trách nhiệm của gia đình rồi mới đến xã hội.

Chương 20 – Các tội xâm phạm gia đình và người chưa thành niên của BLHS Liên bang Nga gồm có các tội phạm sau: Tội lôi kéo người chưa thành niên phạm tội (Điều 150); Tội lôi kéo người chưa thành niên vào các tệ nạn xã hội (Điều 151); Tội đánh tráo trẻ sơ sinh (Điều 153); Tội nhận con nuôi trái pháp luật (Điều 154); Tội tiết lộ bí mật nhận con nuôi (Điều 155); Tội không thực hiện nghĩa vụ nuôi dạy người chưa thành niên (Điều 156); Tội cố tình trốn tránh thanh toán các khoản chi phí cho việc nuôi dạy trẻ hoặc nuôi dưỡng cha mẹ không còn sức lao động (Điều 157). Trong số các tội phạm kể trên có thể tách các tội thuộc các điều từ Điều 153 đến 157 để xếp thành nhóm tội phạm liên quan đến gia đình.

Luật hình sự của quốc gia này không chú trọng đến các vấn đề liên quan đến kết hôn như điều kiện kết hôn, nghĩa vụ vợ chồng nhưng lại rất quan tâm đến việc chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em và người không còn sức lao động. Nhà nước đề cao trách nhiệm đấu tranh phòng và chống các loại tội phạm xâm hại đến sự an toàn và phát triển lành mạnh của mầm non đất nước. Ví dụ, giữ gìn thông tin bí mật trong việc cho nhận con nuôi nhằm mục đích bảo vệ cuộc sống ổn định, không bị xáo trộn tâm lý và những lợi ích khác của người nhận con nuôi và chính đứa trẻ được nhận làm con nuôi. Sự kiện cho, nhận con nuôi giúp hình thành những quan hệ gia đình mới và gia đình đó cần được bảo vệ ở mức độ cao vì đó là cái nôi nuôi dưỡng những công dân nhỏ bé, chất lượng công dân phần lớn có sự góp công của gia đình.

Trong khi đó, các vấn đề liên quan đến đời sống riêng tư của cá nhân như vi phạm chế độ một vợ một chồng, loạn luân, tảo hôn, vi phạm điều kiện kết hôn... đều không được tội phạm hóa. Mô hình gia đình theo luật hình sự nước này chỉ bao gồm cha mẹ và con cái. Mọi quan hệ trong việc chăm sóc lẫn nhau giữa các cháu và ông bà không chịu sự điều chỉnh của luật hình sự. Điều đó phần nào thể hiện sự ảnh hưởng của chủ nghĩa cá nhân kết hợp với chủ nghĩa thực dụng ở phương Tây, khác biệt với đạo đức luân lý của người phương Đông.

Về mặt khách quan của tội phạm, hành vi nguy hiểm cho xã hội có thể được

thực hiện dưới hình thức hành động hoặc không hành động. Hành động phạm tội là những hành vi khách quan trong các tội như hành vi tráo đổi trẻ vừa mới sinh trong Tội đánh tráo trẻ sơ sinh (Điều 153), hành vi nhận con nuôi trái pháp luật (Điều 154), tiết lộ bí mật về việc nhận con nuôi (Điều 155)... Không hành động phạm tội có thể là hành vi không đóng góp tiền nuôi dưỡng trong Tội cố ý trốn tránh thanh toán các khoản chi phí cho việc nuôi dạy trẻ hoặc nuôi dưỡng cha mẹ không có khả năng lao động (Điều 157). Các hành vi khách quan của những tội phạm này hầu như đều không có tính chất bạo lực, ngoại trừ Tội không thực hiện trách nhiệm giáo dục người chưa thành niên (Điều 156) có quy định về thái độ đối xử tàn nhẫn có thể được giải thích là một dạng của bạo lực tinh thần.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội không phải là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt khách quan của các tội phạm gia đình theo luật hình sự Liên Bang Nga. Tuy nhiên thủ đoạn phạm tội lại có thể là dấu hiệu bắt buộc đối với một số tội phạm. Chẳng hạn hành vi được thực hiện từ hai lần trở lên là dấu hiệu bắt buộc của Tội nhận con nuôi trái pháp luật (Điều 154), thái độ tàn nhẫn là thủ đoạn của bạo lực tinh thần cũng là dấu hiệu bắt buộc của Tội không thực hiện trách nhiệm giáo dục người chưa thành niên (Điều 156).

Về mặt chủ quan của tội phạm, các tội phạm về gia đình đều được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý. Động cơ phạm tội thường được quy định là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt khách quan của CTTP. Ví dụ, động cơ vụ lợi hoặc động cơ bất chính khác là dấu hiệu bắt buộc để định tội theo quy định của Điều 153, 154, 155 BLHS nước này.

Về chủ thể của tội phạm, chủ thể của các tội phạm về gia đình là người đủ tuổi chịu TNHS và có năng lực TNHS. Theo quy định của Điều 20 BLHS, người đủ 14 tuổi vào thời điểm thực hiện tội phạm chỉ phải chịu TNHS về những tội phạm nguy hiểm được liệt kê cụ thể tại khoản 2 Điều này, trong đó không bao gồm các tội phạm về gia đình. Khoản 1 Điều 20 quy định “*người đủ 16 tuổi vào thời điểm phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự*” [106]. Như vậy người từ đủ 16 tuổi trở lên đều

phải chịu TNHS về tội phạm do mình thực hiện, nghĩa là đủ 16 tuổi mới có thể là chủ thể của các tội phạm gia đình. Tuy nhiên, có một trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 157 về Tội cố ý trốn tránh đóng góp tiền nuôi dưỡng con và cha mẹ không có khả năng lao động. Khoản này quy định chủ thể của Tội cố ý trốn tránh đóng góp nuôi dưỡng cha mẹ không có khả năng lao động theo quyết định của Tòa án phải là người đã thành niên và có khả năng lao động [106].

Ngoài ra, một số tội trong các tội phạm về gia đình có quy định về chủ thể của tội phạm phải là chủ thể đặc biệt. Ví dụ, chủ thể của tội không thực hiện trách nhiệm giáo dục người chưa thành niên (Điều 156) phải là cha mẹ hoặc người có trách nhiệm giáo dục người chưa thành niên như thầy cô giáo hoặc nhân viên khác của trường học hoặc cơ sở giáo dục; chủ thể của Tội cố ý trốn tránh đóng góp tiền nuôi dưỡng cha mẹ không có khả năng lao động (Điều 157) phải là người đã thành niên, có khả năng lao động và có quyết định về việc phải đóng góp tiền nuôi dưỡng của Tòa án.

Về hình phạt, hình phạt chính cao nhất là tù có thời hạn 5 năm áp dụng đối với Tội đánh tráo trẻ sơ sinh (Điều 153). Hình phạt bổ sung là phạt tiền và tước quyền đảm nhiệm một số chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định có thể được áp dụng đối với các tội ở Điều 153, 155, 156 [106]. Có một số tội luôn được thực hiện với động cơ trục lợi nên hình thức trách nhiệm liên quan đến kinh tế là hình phạt tiền thường được áp dụng nhằm mục đích lập lại sự công bằng xã hội.

Nhìn chung, Liên bang Nga chưa có sự tách biệt giữa những quan hệ xã hội liên quan đến người chưa thành niên với nhóm quan hệ xã hội về gia đình. Mặc dù tên chương là Các tội xâm phạm gia đình và người chưa thành niên nhưng thực tế nội dung các tội phạm trong Chương này chủ yếu liên quan đến bảo vệ quyền lợi của người chưa thành niên. Quan hệ gia đình được trực tiếp bảo vệ, thực chất chỉ có một tội phạm quy định về nghĩa vụ đóng góp tiền nuôi dưỡng cha mẹ không còn khả năng lao động. Các quan hệ về hôn nhân và vấn đề tình dục cùng huyết thống không được điều chỉnh chương tội phạm này.

Từ việc nghiên cứu luật hình sự của Liên bang Nga có thể rút ra một số kinh nghiệm lập pháp cho Việt Nam như sau: 1) các quan hệ xã hội trong lĩnh vực nhận

con nuôi cũng cần thiết được điều chỉnh bằng luật hình sự, vì nuôi dưỡng cũng là một trong những cơ sở (mặc dù không phải là chủ yếu) để hình thành nên tế bào xã hội và có sự ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của trẻ em. Những quan hệ liên quan đến việc cho, nhận nuôi con nuôi có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm sự phát triển bền vững và lành mạnh của gia đình; 2) đối với những tội phạm có liên quan đến kinh tế hoặc động cơ vụ lợi thì hình phạt tiền là một trong những lựa chọn tốt của Nhà nước trong việc khôi phục lại công lý.

2.3.2. Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình theo luật hình sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

Về khách thể của tội phạm, BLHS Trung Quốc năm 1997, được sửa đổi, bổ sung nhiều lần, mà tính đến thời điểm sửa đổi, bổ sung vào tháng 2 năm 2011, vẫn quy định một số tội phạm về HNGĐ tại Chương IV Phần Các tội phạm với tên gọi: Tội xâm phạm quyền tự do thân thể, quyền dân chủ của công dân. Trung Quốc chưa tách nhóm khách thể về HNGĐ thành một chương riêng mà xếp chung chương với các tội phạm xâm hại quyền cá nhân. Tuy nhiên các tội xâm phạm chế độ HNGĐ cũng được quy định tập trung từ Điều 257 đến Điều 262 [41].

Khác với Liên bang Nga, Trung Quốc đã dùng luật hình sự để trừng trị những hành vi vi phạm các quan hệ về hôn nhân. Cụ thể là BLHS đã quy định là tội phạm đối với hành vi dùng vũ lực can thiệp tự do hôn nhân (Điều 157); hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng (Điều 258, 259) [41]. Những quy định này phần nào phản ánh đặc điểm về pháp luật hình sự của các nước phương Đông. Do sự kéo dài rất lâu của chế độ phong kiến cũng như chế độ phụ quyền gia trưởng, những nét văn hóa, tập quán cổ hủ đã ảnh hưởng sâu sắc và bám rễ đến từng ngóc ngách của đời sống xã hội nên không dễ dàng để thay đổi. Chính vì vậy luật hình sự đã tội phạm hóa cả những hành vi liên quan đến hôn nhân như vi phạm chế độ một vợ một chồng hoặc hôn nhân cưỡng bức để xử lý nghiêm khắc nhằm đấu tranh hiệu quả với những tàn tích phong kiến bất bình đẳng này.

Ở những nước có chế độ phong kiến kéo dài như Trung Quốc, quan hệ xã hội về HNGĐ rất quan trọng và chiếm vị trí quyết định trong đạo làm người cũng như

đạo trị quốc. Chúng ta không xa lạ gì với tư tưởng Nho giáo ở nước này với những đạo lý tam cương, tam tòng, gia quy... Tất cả những thứ đó vẽ lên một bức tranh đậm sắc màu của bất bình đẳng giới trong chế độ gia trưởng: “tài trai năm thê bảy thiếp, gái chính chuyên chỉ có một chồng” hoặc “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”. Sự bất bình đẳng ăn sâu vào tiềm thức của mỗi cá nhân trong xã hội, đến mức độ đã trở thành đặc thù văn hóa nên rất khó xóa bỏ hoàn toàn. Chính vì thế, khi đất nước đổi mới, tiếp nhận những tư tưởng văn hóa mới như chế độ một vợ một chồng hay tự do hôn nhân là điều không phải dễ dàng. Do đó, luật pháp cần quy định chế tài “mạnh tay” với những hành vi bảo thủ, duy trì những tập quán cũ và bắt tuân theo các quy định mới. Nếu không quyết liệt đấu tranh với những vi phạm này thì không thể tiến hành đổi mới hay phát triển đất nước. Lý do Trung Quốc và cả Việt Nam quy định các tội phạm về xâm phạm tự do hôn nhân hay vi phạm chế độ một vợ một chồng có lẽ phần nhiều là do đây. Đặc biệt Trung Quốc còn quy định riêng một tội vi phạm hôn nhân của quân nhân. Nhà nước của quốc gia này khẳng định, quân đội nhân dân là trụ cột chuyên chính dân chủ nhân dân, gánh vác trọng trách bảo vệ an ninh tổ quốc và xây dựng XHCN hiện đại hóa. Do đó, để xóa bỏ những lo ngại về hậu phương của quân nhân, bảo vệ và biểu dương ý chí chiến đấu kiên cường của quân đội, thì việc bảo vệ đặc biệt đối với hôn nhân của quân nhân là vô cùng cần thiết [133].

Ngoài quan hệ về hôn nhân, luật hình sự Trung Quốc còn bảo vệ các quan hệ gia đình tương ứng với các tội ngược đãi các thành viên trong gia đình (Điều 260); Tội từ chối nghĩa vụ nuôi dưỡng người già, trẻ con, người bệnh hoặc người không có khả năng tự sinh sống khác (Điều 261); Tội dụ dỗ trẻ dưới 14 tuổi rời khỏi gia đình hoặc người giám hộ (Điều 262) [41].

Theo Điều 260, việc xâm hại quyền bình đẳng và nhân thân của các thành viên trong gia đình là vi phạm điều cấm của BLHS. Các nhà lập pháp nước này cho rằng, hành vi phạm tội ngược đãi thành viên gia đình là sự phản ánh tư tưởng tàn dư phong kiến như chế độ gia trưởng, trọng nam khinh nữ, không quan tâm lợi ích của con cái và tư tưởng chủ nghĩa lợi ích giai cấp tư sản trong quan hệ gia đình. Hành vi phạm tội này không chỉ phá hoại quan hệ bình đẳng dân chủ giữa các thành viên gia

đình, mà còn trực tiếp xâm phạm đến quyền nhân thân của người bị hại, khiến thể xác và tinh thần của người đó bị chà đạp, tính mạng sức khỏe bị uy hiếp nghiêm trọng, gây ra ảnh hưởng xấu đến các thành viên khác trong gia đình, đặc biệt là thanh thiếu niên. Do vậy, Nhà nước buộc phải dùng đến chế tài hình sự để xử lý hành vi ngược đãi thành viên trong gia đình có thêm tình tiết rất xấu [133].

Ngoài ra, quan hệ gia đình ở Trung Quốc được mở rộng cả nghĩa vụ chăm sóc lẫn nhau trong trường hợp có khả năng giữa ông bà với cháu, giữa anh chị em ruột với nhau. Một người có các quan hệ kể trên đối với người không có khả năng tự sinh sống mà vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng sẽ bị truy cứu TNHS theo quy định tại Điều 261 BLHS nước này. Tuy nhiên, có một điều đặc biệt, loạn luân trong xã hội cũ của Trung Quốc bị coi là một trong các tội nặng nhất thì nay chưa chắc đã bị truy cứu TNHS. Vì trong Bộ luật này chỉ quy định các trường hợp hiếp dâm, cưỡng dâm hoặc giao cấu với trẻ em gái dưới 14 tuổi. Còn giao cấu thuận tình có tính chất loạn luân với trẻ em gái từ đủ 14 tuổi trở lên lại không phải là tội phạm. Và loạn luân chỉ là tình tiết tăng nặng TNHS đối với tội phạm cưỡng dâm hoặc làm nhục phụ nữ (Điều 237). Với tư tưởng bảo thủ, trọng lễ nghĩa Nho giáo, trọng tôn ti trật tự gia đình như người Trung Quốc, việc không quy định tội phạm loạn luân thật khó hiểu, và có lẽ nên coi là một kẽ hở của luật mà không biết nên giải thích thế nào cho phù hợp.

Về mặt khách quan của tội phạm, hành vi khách quan trong các tội phạm về HNGĐ theo luật hình sự Trung Quốc cũng có thể được thực hiện dưới hình thức hành động hoặc không hành động. Hành động phạm tội là hành vi can thiệp vũ lực theo Điều 257; hành vi kết hôn trái pháp luật theo Điều 258 và 259; hành vi ngược đãi theo Điều 260; và hành vi dụ dỗ trẻ em theo Điều 262. Không hành động phạm tội là hành vi không thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng theo Điều 261.

Trong mặt khách quan của các tội phạm này, có cả những hành vi mang tính bạo lực và hành vi không mang tính bạo lực. Theo đó, hai tội quy định ở Điều 257 và 260 là hai tội phạm có tính chất bạo lực, thể hiện ở thủ đoạn can thiệp vũ lực hoặc ngược đãi.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội và các dấu hiệu khác thuộc mặt khách quan

của tội phạm không phải là dấu hiệu bắt buộc của tất cả các tội phạm này, trừ trường hợp các tội quy định tại Điều 257 và 262 có quy định thủ đoạn dùng vũ lực và thủ đoạn lừa gạt, dụ dỗ là dấu hiệu bắt buộc của CTTP. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, hậu quả của tội phạm có thể trở thành dấu hiệu định khung tăng nặng. Ví dụ như làm cho nạn nhân bị thương nặng hoặc tử vong là tình tiết định khung tăng nặng của Tội ngược đãi (Điều 260).

Về mặt chủ quan của tội phạm, các tội phạm đều được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý. Người nào vô ý thực hiện hành vi quy định trong các tội phạm về HNGĐ đều không phải chịu TNHS. Động cơ, mục đích của tội phạm đều không phải là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt chủ quan của tội phạm.

Về chủ thể của tội phạm, giống như BLHS Liên bang Nga, BLHS Trung Quốc cũng quy định người đủ 16 tuổi, có năng lực TNHS mới phải chịu TNHS về các tội phạm thuộc lĩnh vực HNGĐ. Trong số các tội phạm đó, cũng có một số tội quy định chủ thể phải là chủ thể đặc biệt. Ví dụ, phải là thành viên trong gia đình mới có thể là chủ thể của Tội ngược đãi theo Điều 260; phải là người có nghĩa vụ cấp dưỡng mới có thể là chủ thể của Tội từ chối nghĩa vụ nuôi dưỡng theo Điều 261.

Về hình phạt, hình phạt chính được áp dụng một cách khá nghiêm khắc, cụ thể là cao nhất có thể lên đến 7 năm tù đối với tội quy định tại Điều 257 hoặc đối với tội quy định tại Điều 260 có thêm tình tiết nạn nhân chết hoặc bị thương nặng. Mặc dù luật hình sự Trung Quốc cho phép áp dụng hình phạt bổ sung một cách độc lập (Điều 34), song đối với các tội phạm về HNGĐ, BLHS không quy định về việc áp dụng hình phạt bổ sung.

Nhìn chung, luật hình sự Trung Quốc đã chú trọng bảo vệ cả các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực hôn nhân và những quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực gia đình. Các quy định của BLHS phản ánh sự đấu tranh mạnh mẽ và vẫn còn gay gắt đối với những tàn dư của chế độ phong kiến lạc hậu. Điều này cũng dễ hiểu do các triều đại phong kiến đã từng có thời kỳ phát triển cực thịnh và kéo dài hàng thế kỷ. Nếu quốc gia này không áp dụng chế tài hình sự để mạnh tay loại trừ những yếu tố bảo thủ, kìm chế sự tiến bộ thì không thể thực hiện thành công sự nghiệp đổi

mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc bảo vệ hôn nhân của quân nhân trong luật hình sự Trung Quốc là một gợi ý tốt các nhà làm luật tiếp tục hoàn thiện BLHS Việt Nam.

2.3.3. Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình theo luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức

Về khách thể của tội phạm, BLHS Cộng hòa Liên bang Đức quy định các tội phạm về HNGĐ tại Chương mười hai về Các tội xâm phạm hộ tịch, hôn nhân và gia đình. Chương này gồm có 5 tội phạm sau: Tội gian dối hộ tịch (Điều 169); Tội vi phạm nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 170); Tội vi phạm nghĩa vụ chăm sóc và dạy dỗ (Điều 171); Tội song hôn (Điều 172) và Tội giao hợp giữa những người họ hàng (Điều 173) [105]. Trong 5 tội phạm này, chỉ duy nhất có Điều 169 quy định về tội phạm liên quan đến quản lý hộ tịch, các tội phạm còn lại đều xâm hại trực tiếp đến các quan hệ HNGĐ như quan hệ cấp dưỡng, quan hệ dưỡng dục, và quan hệ tình dục với người cùng dòng máu trực hệ. Do đó có thể nói, Chương mười hai của BLHS Cộng hòa Liên bang Đức chủ yếu quy định về các tội phạm xâm hại khách thể về HNGĐ.

Khác với BLHS Liên bang Nga và giống BLHS Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, BLHS Cộng hòa Liên bang Đức bảo vệ cả quan hệ về hôn nhân và quan hệ về gia đình. Theo đó, khách thể về hôn nhân chính là quan hệ xã hội bị Tội song hôn trực tiếp xâm hại theo quy định của Điều 172 BLHS. Khách thể của tội phạm này thực chất chính là quan hệ hôn nhân một vợ một chồng. Tuy nhiên, Tội song hôn chỉ là tội phạm duy nhất có khách thể bị xâm hại là quan hệ hôn nhân, các tội phạm còn lại đều có khách thể liên quan đến lĩnh vực gia đình như nghĩa vụ cấp dưỡng, nghĩa vụ chăm sóc và dạy dỗ trẻ em, giới hạn về phạm vi quan hệ tình dục đối với những người có quan hệ họ hàng với nhau.

Các quan hệ xã hội liên quan đến nghĩa vụ cấp dưỡng và chăm sóc, dưỡng dục trẻ em là khách thể luôn được bảo vệ bằng luật hình sự ở mọi quốc gia trên thế giới. Vì trẻ em là thế hệ mầm non của đất nước nhưng lại là nhóm người dễ bị tổn thương trong xã hội. Họ là những người dễ bị xâm hại quyền lợi hơn so với những

đối tượng khác nên luật hình sự các nước thường có xu hướng tội phạm hóa các hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại quyền của nhóm đối tượng này, Cộng hòa Liên bang Đức không nằm ngoài số quốc gia đó.

Về mặt khách quan của tội phạm, hành vi phạm tội có thể được thực hiện dưới hình thức hành động hoặc không hành động. Hành động phạm tội là hành vi kết hôn trái pháp luật trong Tội song hôn (Điều 172) và hành vi giao cấu với người họ hàng trực hệ hoặc với anh chị em ruột của nhau (Điều 173). Không hành động phạm tội là hành vi không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng trong Tội vi phạm nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 170) hoặc cũng có thể là hành vi bỏ mặc không thực hiện nghĩa vụ chăm sóc và dạy dỗ trẻ em trong Tội vi phạm nghĩa vụ chăm sóc và dạy dỗ (Điều 171). Các tội phạm xâm hại đến khách thể HNGĐ đều không phải là những hành vi có tính chất bạo lực.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội có thể là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt khách quan của tội phạm, và cũng có lúc lại được quy định là dấu hiệu định khung hình phạt. Ví dụ, Tội vi phạm nghĩa vụ chăm sóc và dạy dỗ quy định hậu quả xảy ra là người được bảo trợ bị đẩy đến nguy cơ bị tổn hại nghiêm trọng đến sự phát triển về thể xác và tâm lý, nguy cơ sống một cuộc sống tội phạm hoặc nguy cơ hành nghề mại dâm thì chủ thể thực hiện hành vi mới bị truy cứu TNHS (Điều 171). CTTP tăng nặng của Tội vi phạm chế độ cấp dưỡng còn quy định hậu quả người mang thai được cấp dưỡng buộc phải phá thai là dấu hiệu định khung tăng nặng (Điều 173) [105].

Về mặt chủ quan của tội phạm, các tội phạm đều được thực hiện bằng hình thức lỗi cố ý. Theo quy định của BLHS Cộng hòa Liên bang Đức, người nào vô ý thực hiện hành vi quy định trong các tội phạm về HNGĐ đều không phải chịu TNHS. Động cơ, mục đích của tội phạm cũng không phải là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt chủ quan của tội phạm của những tội phạm này.

Về chủ thể của tội phạm, đa số các tội phạm đều quy định phải là chủ thể đặc biệt: Điều 170 về Tội vi phạm nghĩa vụ cấp dưỡng quy định chủ thể phải là người có nghĩa vụ cấp dưỡng; Điều 171 về Tội vi phạm nghĩa vụ chăm sóc và dạy dỗ quy định chủ thể phải là người có nghĩa vụ chăm sóc và dạy dỗ trẻ dưới 16 tuổi; Điều

173 về Tội giao hợp với những người họ hàng quy định chủ thể phải là những người có quan hệ họ hàng trực hệ hoặc là anh chị em ruột của nhau. Tuy nhiên, luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức loại trừ TNHS trong trường hợp những người chưa đủ 18 tuổi thực hiện hành vi giao cấu với người có họ hàng trực hệ bậc trên hoặc với anh chị em ruột của mình.

Về hình phạt, BLHS quy định khung hình phạt khá giống nhau cho các tội phạm về HNGĐ: phạt tù do đến ba năm hoặc hình phạt tiền. Khung này áp dụng đối với 5/5 tội phạm trong lĩnh vực HNGĐ. Ngoài ra không có quy định thêm về loại hình phạt nào khác, trừ một khung hình phạt giảm nhẹ áp dụng với tội giao cấu với người họ hàng trực hệ bậc trên là hình phạt tù do đến hai năm hoặc hình phạt tiền.

Nhìn chung, pháp luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức mặc dù có sự pha trộn hai khách thể về quản lý nhà nước về hộ tịch và HNGĐ nhưng cũng theo xu hướng quan tâm và chú trọng bảo vệ nhóm khách thể về HNGĐ, thể hiện ở tên của Chương mười hai đã phản ánh nhóm khách thể này và trong chương cũng chỉ có một tội phạm duy nhất có khách thể trực tiếp không cùng loại với nhóm HNGĐ. Hình thức TNHS mà luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức quy định phản ánh chính sách hình sự của nhà nước này đối với các tội xâm phạm chế độ HNGĐ chủ yếu nhằm giáo dục và phòng ngừa. Việc phân hóa TNHS trong tội phạm liên quan đến loạn luân là một điểm rất đáng để các nhà lập pháp của Việt Nam tham khảo. Vì trong quan hệ loạn luân, người bề trên là người có kinh nghiệm và hiểu lễ sống hơn, là người cần mẫu mực để làm gương cho những người nhỏ hơn trong gia đình, nhưng vẫn cố ý thực hiện hành vi loạn luân nên đáng bị lên án mạnh mẽ hơn so với người bề dưới. Hơn nữa, người bề dưới do thứ tự vai vế trong gia đình nên thường dễ có tâm lý vâng lời và khuất phục, vì vậy nếu họ thực hiện hành vi loạn luân thì cần xem xét giảm nhẹ TNHS cho họ và việc chia thành hai khung hình phạt cho Tội loạn luân với ý nghĩa này là hoàn toàn hợp lý.

Kết luận Chương 2

HNGĐ có nguồn gốc từ tự nhiên và là sự tất yếu của quy luật phát triển, được hình thành và phát triển nhờ vào bản năng sinh tồn của loài người với mục đích duy trì nòi giống. Hiện tượng xã hội mang đặc tính tự nhiên này vốn dĩ luôn tồn tại trong lịch sử phát triển của loài người với tư cách là động lực phát triển của xã hội. Vì thế, khi xuất hiện, nhà nước đã dùng chính sách và pháp luật can thiệp vào quá trình phát triển HNGĐ theo hướng dần tiến bộ, phù hợp với quy luật tự nhiên và bảo đảm lợi ích của giai cấp thống trị bằng các biện pháp cưỡng chế. Có sự can thiệp của nhà nước, chế độ HNGĐ được hình thành, bao gồm tập hợp các quy tắc ứng xử bắt buộc hoặc được thừa nhận chung mà theo đó, sự tự do hay hạn chế quyền của mỗi thành viên xã hội trong các quan hệ HNGĐ phụ thuộc vào nguyên tắc cai trị của nhà nước và phù hợp với các quy luật phát triển của tự nhiên.

Trên cơ sở những đặc điểm của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, đồng thời kế thừa tính hợp lý mà một số nhà khoa học đã chỉ ra, ở Chương 2 này, các tội xâm phạm chế độ HNGĐ được định nghĩa là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong luật hình sự, do người có năng lực TNHS cố ý thực hiện, xâm phạm đến những quan hệ HNGĐ được Nhà nước bảo vệ.

Nhận thức rằng HNGĐ có vai trò tái sản xuất ra đời sống trực tiếp – tái sản xuất ra con người, là cơ sở nền tảng của mỗi quốc gia, là chiếc kén giúp cho những công dân được hình thành, sinh trưởng và phát triển, là một trong những yếu tố quan trọng quyết định chất lượng công dân, đồng thời bảo đảm sự phát triển bền vững cho xã hội nên bất cứ quốc gia nào cũng đều quy định tội phạm và hình phạt để trừng trị những hành vi xâm hại chế độ HNGĐ ở mức độ cao, đó là biện pháp hình sự. Việc quy định các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong luật hình sự ở mỗi nước đều trên những cơ sở về chính trị, pháp lý, kinh tế-xã hội, văn hóa-truyền thống và tâm lý-đạo đức. Do đó, mặc dù đều dùng pháp luật hình sự để bảo vệ chế độ HNGĐ nhưng do sự khác biệt về kinh tế-chính trị, văn hóa, pháp luật... nên luật hình sự của các quốc gia luôn có sự khác biệt trong việc tội phạm hóa các hành vi xâm hại quan hệ HNGĐ. Việc khảo sát các quy định của luật hình sự một số nước

trên thế giới đã mang lại một số kinh nghiệm lập pháp đáng tham khảo trong việc dùng luật hình sự để điều chỉnh các quan hệ HNGĐ.

Chương 2 đã đề cập đến những vấn đề lý luận về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ nhằm tạo cơ sở cho việc phân tích những đặc điểm của các tội phạm này theo quy định của BLHS Việt Nam năm 1999, đồng thời là cơ sở để đánh giá thực tiễn áp dụng các quy định của BLHS này về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ và đưa ra kiến nghị hoàn thiện pháp luật hình sự về các tội phạm đó. Đây là những vấn đề sẽ được tiếp tục triển khai ở Chương 3 và Chương 4 của luận án.

Chương 3

PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

3.1. Pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình qua các thời kỳ

Với chức năng bảo vệ, luật hình sự Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử đã góp phần quan trọng vào việc duy trì, phát triển quan hệ HNGĐ thông qua việc quy định tội phạm và hình phạt. Cụ thể như sau:

3.1.1. Pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình thời kỳ phong kiến

Giai đoạn trước khi có Quốc triều hình luật (Bộ Luật Hồng Đức) thế kỷ XV:

Trước nay, Việt Nam vốn là một nước nhỏ, vì lý do vị trí địa lý và lịch sử, đã chịu ảnh hưởng nhiều của đất nước Trung Hoa rộng lớn về mọi phương diện, đặc biệt là văn hóa. Vì vậy, pháp luật phong kiến nước ta thời kỳ này cũng phản ánh những quy tắc và lễ nghi mà Nho giáo đề ra. Theo Nho giáo, Tam cương là ba giềng mối trụ cột của một quốc gia, gồm có: Quân thần cương; Phụ tử cương; và Phu phụ cương. Ba giềng mối này chính là đạo nhân luân chỉ ba loại quan hệ cần phải giữ đó là: quan hệ vua-tôi, quan hệ cha-con, và quan hệ chồng-vợ. Vứt bỏ nhân luân hay đảo loạn tam cương tất sẽ sinh loạn, ba mối quan hệ này mà không giữ trọn thì ắt có biến. Lịch sử cũng chứng minh, nhiều vị vua mất ngôi, nhiều câu chuyện nước mất nhà tan đều xuất phát từ lỗi phạm nhân luân. Trong tam cương thì có đến hai cương là liên quan đến HNGĐ, chứng tỏ quan hệ HNGĐ ở thời kỳ phong kiến được xem trọng vô cùng và được coi như là gốc rễ của sự tồn vong đối với các triều đại. Tội phạm nói chung và các tội xâm phạm chế độ HNGĐ nói riêng cũng được quy định trên cơ sở nền tảng của Tam cương.

Bộ Hình thư là bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta do đức Lý Thái Tông ban hành vào tháng 10/1042 là bước tiến bộ quan trọng trong lịch sử lập pháp hình sự thời kỳ phong kiến ở nước ta và cũng là thành tựu về pháp luật lớn nhất của thời

kỳ này. Tuy bộ Hình thư đã bị thất truyền khiến cho việc nghiên cứu về các tội phạm trong lĩnh vực HNGĐ trở nên khó khăn, nhưng bằng sự kiện vua Lý Thái Tông xuống chiếu về thể lệ chuộc tội ngay sau khi ban hành sách Hình thư, có thể phần nào nắm bắt được các quy định về tội phạm và tội phạm trong lĩnh vực HNGĐ của thời kỳ nhà Lý qua sự ghi nhận nhóm tội thập ác. Tội thập ác bao gồm 10 tội lớn nhất: 1-Muru phản; 2-Muru đại nghịch; 3-Muru bạn; 4-Ác nghịch; 5-Bất đạo; 6-Đại bất kính; 7-Bất hiếu; 8-Bất mục; 9-Bất nghĩa; 10-Nội loạn [67, tr.186]. Trong 10 tội thập ác thì có đến 4 tội liên quan đến HNGĐ, đó là các tội Ác nghịch (đánh giết ông bà, cha mẹ, họ hàng thân tộc), Bất hiếu (tố cáo, chửi mắng hoặc không để tang ông bà, cha mẹ); Bất mục (giết người thân tộc, phụ nữ đánh, tố cáo chồng) và Nội loạn (thông dâm với người trong họ, với thê thiếp của ông cha).

Có thể thấy, các quy định về tội phạm trong lĩnh vực HNGĐ trong thời kỳ trước thế kỷ XV đã lần đầu tiên được ghi nhận vào trong luật thành văn là bộ Hình thư trong nhóm tội thập ác với 4/10 tội, thể hiện sự giữ gìn và xem trọng tôn ti trật tự của (đại) gia đình gần như ngang bằng với vận mệnh của mỗi triều đại. Nhóm quan hệ thuộc lĩnh vực HNGĐ được coi là khách thể quan trọng được luật hình sự bảo vệ.

Giai đoạn từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVIII:

Sau khi đánh đuổi quân xâm lược nhà Minh năm 1428, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế và lấy hiệu là Lê Thái Tổ đặt dấu mốc khởi điểm cho sự tồn tại hơn ba thế kỷ của triều đại nhà Lê. Thế kỉ XV, do nhu cầu xây dựng đất nước thống nhất, chính quyền tập trung, xã hội trật tự, Nho giáo thay chân Phật giáo trở thành quốc giáo dưới triều Lê. Nho giáo tiếp tục phát triển có tiếp nhận cả tinh thần Phật giáo, Lão-Trang. Để củng cố chính quyền tập trung, Nhà vua bắt đầu quan tâm đến việc biên soạn một bộ hình luật hòng tiện sử dụng cho quan lại và dân chúng. Bộ hình luật này phải đến tận triều đại Lê Thánh Tông mới được hoàn thiện và ban hành. Năm đó vua lấy niên hiệu là Hồng Đức nên bộ luật này có tên gọi là Quốc triều hình luật và cũng có thể gọi là Bộ luật Hồng Đức. Bộ luật này có tính pháp điển hóa rất cao, các quy phạm được phân nhóm tương đối rõ ràng và khoa học, được chia làm 6

quyển, 13 chương với 722 điều.

Các quy phạm liên quan đến HNGĐ ngoài việc định quy trong nhóm các tội thập ác tại Điều 2 – Chương Danh Lệ, thì còn có hẳn một chương riêng – Chương Hộ hôn (thuộc Quyển III) với 58 điều. Bên cạnh đó, còn Chương Thông gian với các điều luật quy định về gian dâm, thông gian với vợ của người khác, của cha ông, của chủ hoặc gian dâm với mẹ nuôi, mẹ kế, hoặc những người họ hàng gần. Các quy định về tội phạm trong lĩnh vực HNGĐ tại Chương Hộ hôn được mở rộng phạm vi tới những vấn đề khá chi tiết và tỏ rõ tư tưởng bảo thủ lạc hậu như: việc lấy nàng hầu làm vợ cũng là tội (Điều 26), quan mà lấy đàn bà con gái hát xướng làm vợ cả hay lẽ đều bị phạt (Điều 39), vợ phạm phải điều nghĩa tuyệt như thất xuất (trong đó có những việc không phải lỗi của vợ như không có con...) mà chồng giấu và không bỏ vợ thì chồng cũng bị tội (Điều 27)...; kết hôn cầu thả do không có đủ sính lễ cho nhà gái cũng bị phạt (Điều 31)...

Tuy vậy, đánh giá trên phương diện lịch sử thì có thể thấy rõ các quy định của Quốc triều hình luật có tính nhân văn vượt trội so với nền tảng xã hội, trình độ nhận thức của con người ở thời kỳ này. Pháp luật đã có những quy định bênh vực người phụ nữ (một điều hiếm thấy trong xã hội trọng quyền gia trưởng, rất những *tam tông tứ đức, nhất nam viết hữu thập nữ viết vô, nam tôn nữ ti, nữ nhi ngoại tộc, trọng nam khinh nữ...*) bằng việc xử tội người chồng đã bỏ vợ mà còn ngăn cản người khác lấy vợ cũ (Điều 25 Chương Hộ hôn); quy định không xử tội người con gái sau khi hứa hôn rồi mà lại trả đồ lễ vì phát hiện vị hôn phu có ác tật hoặc phạm tội...; pháp luật cũng có những quy định bênh vực người nghèo bằng việc xử tội bậc cha mẹ đã gả con gái rồi, sau lại bắt con gái về vì thấy người chồng nghèo khó (Điều 50 Chương Hộ hôn)...

Nhìn chung, nhóm khách thể về HNGĐ được Quốc triều hình luật bảo vệ có gì đó khá gần gũi với nhóm khách thể về HNGĐ được luật hình sự hiện đại bảo vệ, chẳng hạn: Quốc triều hình luật quy định bảo vệ giống nòi qua những điều luật về tội nội loạn và gian dâm (Điều 2 Chương Danh Lệ, Điều 36 Chương Hộ hôn...) thì BLHS năm 1999 cũng quy định tương tự ở Tội loạn luân (Điều 150

Chương XV); Quốc triều hình luật quy định về bảo vệ truyền thống đạo đức gia đình và đạo hiếu qua điều luật về Tội bất hiếu (Điều 2 Chương Danh Lệ) thì BLHS năm 1999 cũng quy định tương tự ở Tội ngược đãi ông bà, cha mẹ... (Điều 151 Chương XV), v.v...

Bước sang thế kỷ XVI, triều đình nhà Lê dần dần suy thoái, đất nước chuyển sang thời kỳ nội chiến kéo dài. Pháp luật được áp dụng hầu như vẫn là trên cơ sở nền tảng của Quốc triều hình luật và khoảng thời gian này cũng không có công trình lập pháp nào đáng kể [67, tr.127]. Đây cũng là lý do tác giả luận án chọn cuối thế kỷ XVIII là điểm cuối cho một giai đoạn lịch sử.

Giai đoạn từ đầu thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945:

Sau khi Nguyễn Ánh lật đổ nhà Tây Sơn năm 1802 rồi lên ngôi hoàng đế và lấy hiệu là Gia Long rồi củng cố nhà nước quân chủ chuyên chế, sai đình thần soạn thảo Bộ luật có tên Hoàng Việt luật lệ hay còn gọi là Bộ luật Gia Long. Bộ luật này gồm 398 điều, chia làm 22 quyển, có 353 điều quy định các tội phạm cụ thể, trong đó có hẳn một chương riêng đề cập đến các tội xâm phạm chế độ HNGĐ – Chương III về Hôn nhân (16 điều) thuộc Quyển VII phần Hộ luật với các điều từ 1 đến 16. Tuy nhiên, Luật này không chỉ quy định về tội phạm và hình phạt đối với các vi phạm trong lĩnh vực HNGĐ, mà còn ấn định các xử sự, ràng buộc trong các quan hệ HNGĐ như về việc trai gái kết làm vợ chồng; nghĩa vụ để tang; nuôi dưỡng cha mẹ. Ngoài ra, một số hành vi xâm hại quan hệ HNGĐ cũng được quy định rải rác ở cả trong nhóm tội thập ác.

Các quy định trong Chương Hôn nhân đã phản nào lột tả bản chất bất bình đẳng của triều đại phong kiến nhà Nguyễn: bảo vệ tuyệt đối chế độ gia tộc phụ quyền: thiên về quyền lợi pháp lý của người chồng với tư cách là gia trưởng. Nói một cách khác, gia đình phụ quyền gia trưởng – hạt nhân, nền tảng của xã hội phong kiến, được nhà nước bảo vệ với nhiều đặc quyền của người đàn ông. Tuy nhiên, xét về kỹ thuật lập pháp, cần phải khẳng định, Hoàng Việt luật lệ quy định khá chi tiết về các tội phạm trong lĩnh vực HNGĐ. Trong từng điều luật có những quy định rất cụ thể về

mức hình phạt áp dụng đối với những trường hợp đồng phạm, có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ... Sự chi tiết tỉ mỉ khiến cho có một số điều luật được trình bày rất dài (dịch ra dài hơn một trang sách). Ưu điểm của việc quy định như vậy là rất dễ cho việc áp dụng, vì điều luật đã chỉ ra những hoàn cảnh, cách thức mà tội phạm diễn ra khác nhau, đồng thời quy định mức hình phạt tương ứng.

Nói tóm lại, trong xã hội phong kiến, người phụ nữ Việt Nam bị ràng buộc bởi nhiều định kiến xã hội và luân lý Nho giáo hẹp hòi. Chế độ gia trưởng hà khắc trở thành nhà tù đối với họ. Pháp luật nhà nước phong kiến dường như không đứng về phía họ. Vị thế trong xã hội và gia đình của họ đều thua kém người đàn ông [49, tr.372]. Có thể nói hà khắc và bất bình đẳng giới là hai chữ được dùng để tổng kết về các đặc điểm của pháp luật hình sự Việt Nam về tội phạm HNGĐ thời kỳ phong kiến.

3.1.2. Pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình thời kỳ Pháp thuộc

Thời kỳ này có ba BLHS được áp dụng tương ứng tại ba miền: Hình luật An Nam được áp dụng tại Bắc bộ, Luật hình Hoàng Việt áp dụng ở Trung bộ và Hình luật canh cải (BLHS Pháp tu chính – Code pénal modifié) áp dụng ở Nam Bộ. Hệ thống pháp luật phản ánh sự cấu kết chặt chẽ giữa đế quốc thực dân và thế lực phong kiến phản động [67, tr.191]. Với bản chất là hệ thống pháp luật hình sự của chế độ thực dân-nửa phong kiến, các quy định về HNGĐ của cả ba BLHS này đều tiếp tục duy trì các quy phạm in đậm sự bảo thủ của các triều đại phong kiến, đồng thời có sự linh hoạt khá lớn từ những quy định của Hình luật canh cải. Vì thế, nghiên cứu những đặc điểm nổi bật về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong pháp luật hình sự thời kỳ này chủ yếu trên cơ sở phân tích các quy định của Hình luật canh cải.

Hình luật canh cải quy định về Tội bỏ cư sở gia đình gần giống nhưng nghiêm khắc hơn với Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng, theo đó, cha mẹ không những phải có nghĩa vụ về vật chất (nuôi dưỡng) mà còn phải có cả nghĩa vụ về tinh thần đối với con cái chưa thành niên. Theo đó, một người có con chưa

thành niên bỏ cư sở gia đình đi hơn hai tháng mà không có duyên cớ hệ trọng sẽ bị coi là tội phạm, có thể bị phạt tù đến một năm hoặc phạt tiền.

Hành vi phá thai bị xã hội thời kỳ này lên án mạnh mẽ. Thầy thuốc, bà đỡ, nha sĩ, dược sĩ hay bất cứ ai giúp đỡ phương tiện hay làm dễ dàng việc phá thai hay toan phá thai (như cho ăn, cho uống thuốc, đánh đập hoặc làm bất cứ cách nào đó khiến người đàn bà mang thai phải sinh non), dù có sự ưng thuận của người phụ nữ đang mang thai thì cũng phạm tội (Điều 317 Hình luật canh cải) và có thể phải chịu hình phạt đến 5 năm tù và phạt tiền cùng với cách chức hoặc cấm hành nghề vĩnh viễn.

Điều đáng chú ý là, mặc dù trước đó Hình luật canh cải (Điều 337) và Hoàng Việt hình luật (Điều 300) đều chỉ trừng phạt tội phạm gian của vợ [86, tr.313], nhưng đến khi Luật Gia đình năm 1959 ra đời đã chính thức bãi bỏ chế độ hôn nhân đa thê bằng cách trừng phạt tội phạm gian mà không phân biệt tội phạm do chồng hay vợ thực hiện [86, tr.314]. Đây là sự cấp tiến trong lịch sử lập pháp Việt Nam về các tội xâm phạm HNGĐ, đáp ứng quan niệm mới mẻ về sự bình đẳng giới tính trong xã hội đương thời.

3.1.3. Pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình thời kỳ từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay

Giai đoạn từ 1945 đến năm 1985:

Với tư cách là đạo luật gốc, bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa Hiến pháp năm 1946 chính thức ghi nhận sự bình đẳng giữa các công dân, đặc biệt đã quy định: *Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện* (Điều 9 Hiến pháp năm 1946). Đây là nền móng thiết lập chế độ một vợ một chồng, là cơ sở cho việc thiết lập chế độ hôn nhân kiểu mới và tiến bộ – khác hẳn với thời kỳ phong kiến cổ hủ và lạc hậu.

Do có sự phân chia thành các ngành luật khác nhau, quan hệ HNGĐ kiểu mới được điều chỉnh bằng một đạo luật riêng biệt: Luật Hôn nhân và gia đình được thông qua ngày 29/12/1959. Các tội xâm phạm chế độ HNGĐ được xử lý theo các quy định của Thông tư 332-NCPL ngày 4/4/1966 của Tòa án nhân dân tối cao. Đây là lần đầu tiên các tội xâm phạm chế độ HNGĐ được sắp xếp tập trung, khoa học và

thống nhất tại cùng một văn bản quy phạm pháp luật. Thông tư 332 được áp dụng trên toàn miền Bắc và là nền tảng pháp lý quan trọng cho việc xây dựng một chương riêng về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong bộ luật hình sự sau này.

Khi đất nước hoàn toàn thống nhất, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực áp dụng trong cả nước. Tội phạm trong lĩnh vực HNGĐ vẫn không có gì thay đổi so với thời kỳ trước. Riêng các trường hợp vì hoàn cảnh chiến tranh mà cán bộ, bộ đội đã có vợ có chồng ở trong Nam, tập kết ra Bắc lấy vợ lấy chồng khác là một vấn đề đặc biệt cần áp dụng chính sách mềm dẻo. Theo đó, Tòa án nhân dân tối cao ban hành thông tư số 60/TATC ngày 22/02/1978 hướng dẫn cụ thể trên nguyên tắc phải thấu tình đạt lý, tránh áp dụng pháp luật một cách máy móc.

Về cơ bản, các quy định về tội phạm trong lĩnh vực HNGĐ trong giai đoạn này đã đạt được một bước phát triển mới, đó là đã được tập trung quy định trong một văn bản pháp luật cụ thể và khá đầy đủ. Chế độ một vợ một chồng chính thức được ghi nhận, nữ quyền được nhấn mạnh, những hành vi xâm hại quan hệ HNGĐ đều bị luật hình sự cấm và đe dọa áp dụng những biện pháp chế tài hình sự, mặc dù các biện pháp này được áp dụng một cách hạn chế, vì đường lối xử lý chung là giáo dục, tuyên truyền và thuyết phục.

Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình theo Bộ luật hình sự năm 1985:

Sau năm 1975, trên cơ sở quy định của Hiến pháp năm 1980:

Gia đình là tế bào của xã hội. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng. Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con cái thành những công dân có ích cho xã hội. Con cái có nghĩa vụ kính trọng và chăm sóc cha mẹ [76, Điều 64]

BLHS năm 1985 quy định tại Chương V Phần Các tội phạm, từ Điều 143 đến Điều 150 về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ. Các quy định này ngoài sự ghi nhận trên cơ sở kế thừa và phát triển những thành tựu trước đó của pháp luật hình sự Việt Nam, còn được mở rộng ra cho phù hợp với chính sách hình sự và

tình hình kinh tế-xã hội trong giai đoạn mới, thể hiện quan điểm lập pháp hình sự rõ ràng. Theo đó, các tội xâm phạm chế độ HNGĐ bao gồm 05 tội: Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (Điều 143); Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng (Điều 144); Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn (Điều 145); Tội loạn luân (Điều 146); Tội ngược đãi nghiêm trọng hoặc hành hạ cha mẹ, vợ chồng, con cái (Điều 147).

Các tội phạm nói trên, ngoại trừ tội loạn luân có mức hình phạt cao nhất là 5 năm tù, các tội phạm khác đều có mức hình phạt tối đa là 3 năm tù và theo quy định thì nhóm tội này thuộc loại tội ít nghiêm trọng.

Chính sách hình sự được thể hiện ở các quy định về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong BLHS chính là kết quả của quá trình tội phạm hóa các tàn tích do chế độ hôn nhân gia và đình phong kiến, lạc hậu đem lại như: cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, vi phạm chế độ một vợ một chồng, tổ chức tảo hôn... Tuy nhiên, từ quan điểm gia đình có trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ và nuôi dạy con cái – đặc biệt là con cái chưa đến tuổi thành niên, BLHS năm 1985 đã quy định chung các tội xâm phạm chế độ hôn nhân, gia đình cùng với các tội đối với người chưa thành niên mà chưa tách nhóm tội này để quy định trong một chương riêng độc lập.

Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình theo Bộ luật hình sự năm 1999:

Bộ luật năm 1999 được ban hành ngày 21/12/1999 đã thay thế BLHS năm 1985 nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh chống tội phạm trong tình hình mới. Theo đó, những quy định về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ theo BLHS năm 1999 có một số điểm mới so với BLHS 1985.

Sự thay đổi đáng kể nhất là các tội xâm phạm chế độ HNGĐ đã được tách ra thành một Chương riêng – Chương XV Phần Các tội phạm. Các quy định về người chưa thành niên phạm tội được quy định thành một chương độc lập khác, bảo đảm phù hợp hơn với chính sách hình sự trong giai đoạn mới. BLHS năm 1999 đồng thời bổ sung thêm hai tội danh mới, đó là Tội đăng ký kết hôn trái pháp

luật (Điều 149) và Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 152) do thực tiễn đấu tranh chống tội phạm đòi hỏi phải xử lý hình sự về hai hành vi này. Như vậy, Chương XV – Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình với 7 điều luật, từ Điều 146 đến Điều 152.

Để xác định giới hạn giữa xử lý và không xử lý hình sự, các tội phạm được quy định thêm dấu hiệu “*đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm*” đối với 04 tội (Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, Tội vi phạm chế độ một vợ một chồng, Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn, Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình), và quy định thêm dấu hiệu “*gây hậu quả nghiêm trọng*” đối với 02 tội (Tội vi phạm chế độ một vợ một chồng, Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình). Những quy định này đồng thời phản ánh chính sách pháp luật của Nhà nước đối với nhóm tội phạm thuộc lĩnh vực hôn nhân và gia đình: tính nguy hiểm không đáng kể thì không xử lý hình sự mà xử lý hành chính trước.

Theo quy định của BLHS năm 1999, một số hành vi mới được tội phạm hóa:

Thứ nhất, người chưa có vợ, có chồng mà thực hiện hành vi chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đã có chồng, có vợ trước đây không phải là tội phạm thì nay theo BLHS năm 1999 đã là tội phạm. Sự thay đổi này một mặt phù hợp với đòi hỏi của thực tiễn khách quan khi xử lý Tội vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng, mặt khác lại bảo đảm được nguyên tắc công minh và nguyên tắc pháp chế của luật hình sự. Bởi lẽ hai người cùng cố ý thực hiện một tội phạm thì không lý do gì lại chỉ xử hình sự đối với một người còn người kia lại chỉ xử lý hành chính.

Thứ hai, hành vi ngược đãi ông bà, cháu và người có công nuôi dưỡng mình trước đây không bị xử lý hình sự thì nay theo BLHS năm 1999 đã trở thành tội phạm. Tội ngược đãi nghiêm trọng hoặc hành hạ cha mẹ, vợ chồng, con cái theo Điều 147 của BLHS năm 1985 được đổi thành Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình theo Điều 151 BLHS

năm 1999. Việc đổi tên điều luật để mở rộng phạm vi trấn áp về hình sự này chính là nhằm tạo ra sự phù hợp với Điều 64 của Hiến pháp năm 1992. Cụ thể là sau khi Hiến pháp 1992 được ban hành, Điều 64 đã được sửa đổi, theo đó, quy định “*Con cái có nghĩa vụ kính trọng và chăm sóc cha mẹ*” được thay bằng “*Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ*”. Phạm vi kính trọng và chăm sóc của con cái đối với bề trên được mở rộng tới ông bà. “*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*”, kính trọng và bảo vệ người già là nghĩa vụ và bổn phận của thế hệ con cháu. Đây là giá trị đạo đức nhân văn cao quý cần được tô rèn ở bất cứ xã hội nào. Yêu cầu về giữ gìn đạo đức truyền thống và giáo dục nhân cách con người chính là một trong những lý do Nhà nước xác định cần trừng trị các hành vi ngược đãi hoặc hành hạ ông bà hoặc người có công nuôi dưỡng mình bằng luật hình sự.

Về hình phạt, do tập quán cũ về hôn nhân sắp đặt theo ý nguyện của cha mẹ vẫn còn duy trì ở nhiều địa phương, gây đến hậu quả nguy hiểm đáng kể cho xã hội nên để tăng cường bảo vệ quyền tự do hôn nhân, BLHS năm 1999 đã tăng mức tối đa của hình phạt cải tạo không giam giữ đối với Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ và Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, con cháu, người có công nuôi dưỡng mình từ 1 năm lên 3 năm; đối với Tội tổ chức tảo hôn, tảo hôn từ 1 năm lên 2 năm. Quy định này phản ánh chính sách hình sự của Nhà nước đối với các tội phạm nêu trên để ưu tiên áp dụng những hình phạt nhẹ nhằm nhắc nhở và giáo dục là chủ yếu. Việc tăng mức tối đa của hình phạt cải tạo không giam giữ chính là cho phép Tòa án mở rộng phạm vi lựa chọn hình phạt không phải là tù để áp dụng đối với người phạm tội.

Nói tóm lại, BLHS năm 1999 đã tiếp thu những giá trị kế thừa của BLHS năm 1985 trong việc tiếp tục ghi nhận và bảo vệ quan hệ HNGĐ, đồng thời cũng thể hiện trình độ lập pháp tiến bộ hơn một bậc khi đã nhóm các tội phạm trong lĩnh vực HNGĐ vào trong một chương riêng. Việc dành hẳn một chương quy định về nhóm tội phạm này cho thấy quan điểm của các nhà làm luật đã đánh giá cao hơn về tầm quan trọng của nhóm khách thể loại là những quan hệ về HNGĐ.

3.2. Đặc điểm pháp lý của các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia

đình theo Bộ luật hình sự năm 1999

3.2.1. Khách thể của tội phạm

Là một yếu tố không tách rời của tội phạm, khách thể của tội phạm trong khoa học pháp lý hình sự được định nghĩa “là những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ bị tội phạm xâm hại” [21, tr.155]. Những quan hệ xã hội này được luật hình sự bảo vệ nhưng đã bị hành vi xâm hại một cách đáng kể bằng việc gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại. Nói cách khác, quan hệ xã hội trở thành khách thể của tội phạm khi xuất hiện đầy đủ hai dấu hiệu sau:

Thứ nhất, quan hệ xã hội đó phải được luật hình sự bảo vệ. Pháp luật là một công cụ quan trọng để nhà nước duy trì, bảo vệ trật tự xã hội, trong đó có luật hình sự là công cụ sắc bén và hữu hiệu nhất nên các nhà làm luật thường lựa chọn những quan hệ xã hội có ý nghĩa quan trọng nhất, phù hợp với lợi ích và sự phát triển của Nhà nước và xã hội để dùng luật hình sự bảo vệ ở mức độ cao. Trên thực tế, phạm vi bảo vệ của luật hình sự mỗi quốc gia không hoàn toàn giống nhau do sự khác biệt về chế độ chính trị, điều kiện kinh tế-xã hội... Nhưng tất cả đều giống nhau ở chỗ, khách thể của tội phạm chính là sự phản ánh ý chí của nhà làm luật trong việc bảo vệ các quan hệ xã hội. Điều đó có nghĩa rằng, dù ở bất cứ quốc gia nào thì một quan hệ xã hội nào đó có thể trở thành khách thể của tội phạm hay không đều phụ thuộc vào việc luật hình sự có bảo vệ quan hệ đó hay không. Ví dụ, ở Liên bang Nga, các quan hệ xã hội phát sinh liên quan đến hôn nhân như điều kiện kết hôn, nghĩa vụ vợ chồng... không thể trở thành khách thể của tội phạm do luật hình sự nước này không điều chỉnh; nhưng trái lại, ở Việt Nam, chúng rất có thể sẽ trở thành khách thể của tội phạm vì nhà làm luật Việt Nam cho rằng điều đó là cần thiết nên đã bảo vệ các quan hệ xã hội ấy bằng cách quy định là tội phạm đối với những hành vi xâm hại chúng. Tuy nhiên, được luật hình sự bảo vệ chưa đủ để biến một quan hệ xã hội thành khách thể của tội phạm. Để trở thành khách thể của tội phạm, quan hệ xã hội ấy phải bị hành vi xâm hại một cách đáng kể.

Thứ hai, quan hệ xã hội đó bị hành vi xâm hại một cách đáng kể bằng

cách gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại. Các quan hệ xã hội dù được luật hình sự bảo vệ nhưng nếu chúng luôn trong trạng thái an toàn thì không thể trở thành khách thể của tội phạm; đồng thời nếu chúng bị hành vi xâm hại nhưng mức độ xâm hại chưa đáng kể thì cũng không trở thành khách thể của tội phạm. Do đó, những quan hệ xã hội này chỉ có thể trở thành khách thể của tội phạm khi chịu tác động bởi sự xâm hại đáng kể của hành vi. Sự xâm hại đáng kể được hiểu là sự tác động tiêu cực của hành vi đối với quan hệ xã hội để gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại ở mức độ đáng kể cho quan hệ xã hội ấy.

Khi thỏa mãn đầy đủ hai dấu hiệu trên, khách thể của tội phạm sẽ trở thành căn cứ để phân biệt một hành vi là tội phạm hoặc không phải là tội phạm. Cụ thể, nếu hành vi không xâm hại đến những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ thì chắc chắn đó không phải là tội phạm; hoặc nếu hành vi xâm hại đến những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ nhưng mức độ xâm hại chưa đáng kể thì cũng không phải là tội phạm. Mặt khác, khách thể của tội phạm có thể trở thành căn cứ để đánh giá tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Vì nếu hành vi xâm hại tới khách thể có tầm quan trọng cao thì sẽ có tính chất nguy hiểm cao. Ví dụ, tính chất nguy hiểm của hành vi hiếp dâm chắc chắn sẽ cao hơn so với tính chất nguy hiểm của hành vi loạn luân, vì khách thể liên quan đến quyền nhân thân của con người như sức khỏe hay nhân phẩm luôn có ý nghĩa quan trọng hơn so với khách thể liên quan đến trật tự xã hội về HNGĐ. Đồng thời, khách thể của tội phạm cũng có thể trở thành căn cứ để phân biệt tội phạm này với tội phạm khác. Ví dụ, cùng là hành vi hành hạ, ngược đãi, nếu quan hệ xã hội bị xâm hại trực tiếp là quan hệ HNGĐ thì hành vi đó thuộc CTTTP của Tội hành hạ hoặc ngược đãi ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình, nhưng nếu quan hệ xã hội bị xâm hại trực tiếp không phải là quan hệ HNGĐ mà là quyền nhân thân của con người thì hành vi đó thuộc CTTTP của Tội hành hạ người khác. Ngoài ra, căn cứ vào đặc điểm chung giống nhau của khách thể của tội phạm mà nhà làm luật có cơ sở để phân chia các tội phạm thành các nhóm, các chương trong Phần các tội phạm của BLHS.

Hiện nay, các nhà khoa học pháp lý hình sự ở Việt Nam đều phân chia khách thể của tội phạm thành khách thể chung, khách thể loại và khách thể trực tiếp. Theo đó, khách thể chung là tổng thể các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ bị tội phạm xâm hại, khách thể loại là một nhóm các quan hệ xã hội có cùng đặc điểm, tính chất bị tội phạm xâm hại, và khách thể trực tiếp là quan hệ xã hội bị tội phạm trực tiếp xâm hại. Việc phân chia khách thể của tội phạm cho phép xác định phạm vi điều chỉnh của luật hình sự, đồng thời giúp phân biệt các nhóm tội phạm với nhau và nhà làm luật khi xây dựng các chương trong Phần các tội phạm của BLHS thường dựa vào khách thể loại, mặt khác còn giúp phân biệt tội phạm này với tội phạm khác. Ngoài ra, việc phân chia khách thể của tội phạm cũng còn nhằm phục vụ mục đích nghiên cứu, giúp người nghiên cứu nắm vững bản chất của một trong bốn yếu tố CTP.

Theo quy định của BLHS Việt Nam năm 1999, những nhóm quan hệ xã hội có thể trở thành khách thể của tội phạm được các nhà làm luật xác định gồm có độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc; chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức; tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân; và những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật XHCN, trong đó có trật tự xã hội về HNGĐ. Từng nhóm quan hệ xã hội nói trên sẽ tương ứng với khách thể loại của các nhóm tội phạm được quy định trong BLHS.

Các quan hệ HNGĐ là nhóm quan hệ xã hội điều chỉnh cách xử sự của con người theo hướng mà pháp luật quy định, bao gồm các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực kết hôn, ly hôn, nghĩa vụ và quyền giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình, cấp dưỡng, xác định cha mẹ, con, con nuôi, giám hộ, quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến HNGĐ [85, Điều 3]. Tuy nhiên luật hình sự Việt Nam không điều chỉnh tất cả các quan hệ xã hội nêu trên mà chỉ khi nào những quan hệ xã hội này bị hành vi xâm hại ở mức độ đáng kể thì Nhà nước mới dùng đến các hình thức TNHS. Sự

xâm hại được coi là ở mức độ đáng kể khi hành vi tác động và làm thay đổi các quan hệ HNGĐ quan trọng nhất, có tính quyết định đến sự phát triển lành mạnh của tế bào xã hội, gây đảo lộn trật tự HNGĐ được Nhà nước bảo hộ. Do vậy, khách thể loại của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ theo luật hình sự Việt Nam có thể được định nghĩa như sau: *khách thể của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ theo luật hình sự Việt Nam là toàn bộ các quan hệ xã hội về điều kiện kết hôn, quyền tự do hôn nhân, nghĩa vụ cấp dưỡng và một số quan hệ HNGĐ khác có tính quyết định đến trật tự HNGĐ và sự phát triển lành mạnh của gia đình Việt Nam.*

Khách thể loại của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ có thể được phân chia thành các quan hệ xã hội về hôn nhân và các quan hệ xã hội về gia đình. Quan hệ xã hội về hôn nhân là toàn bộ những quan hệ liên quan đến điều kiện kết hôn tương ứng với các tội quy định tại Điều 146, 147, 148 và 149 của BLHS năm 1999. Quan hệ xã hội về gia đình là toàn bộ những quan hệ liên quan đến quyền và nghĩa vụ giữa các thành viên ruột thịt, gắn bó trong gia đình tương ứng với các tội quy định tại Điều 150, 151 và 152 của BLHS năm 1999. Tuy nhiên, hôn nhân lại chính là tiền đề cơ bản, là cơ sở của việc hình thành gia đình, do đó mà các tội phạm khi xâm hại đến khách thể về hôn nhân thường sẽ đồng thời xâm hại đến khách thể về gia đình. Chẳng hạn, cha mẹ cưỡng ép hoặc cấm cản con cái kết hôn là xâm hại đến quyền tự do hôn nhân của con cái nhưng cũng đồng thời xâm hại đến nghĩa vụ làm cha mẹ trong gia đình, theo đó cha mẹ phải có nghĩa vụ yêu thương, đùm bọc, tôn trọng và bảo vệ quyền lợi của con cái; Hoặc việc chung sống như vợ chồng với người khác mặc dù bản thân đã kết hôn vừa vi phạm nguyên tắc một vợ một chồng, vi phạm nghĩa vụ chung thủy giữa chồng và vợ trong hôn nhân, nhưng đồng thời cũng vừa tác động xấu đến chất lượng cuộc sống của các thành viên trong gia đình nói chung.

Khách thể trực tiếp của mỗi tội phạm xâm hại chế độ HNGĐ là quan hệ xã hội về HNGĐ cụ thể được BLHS bảo vệ và bị một trong số các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trực tiếp xâm hại. Có một số tội xâm phạm chế độ HNGĐ có thể đồng thời vừa xâm hại trực tiếp đến khách thể về HNGĐ vừa xâm hại trực tiếp đến khách thể khác như nhân thân hoặc trật tự về quản lý hành chính. Chẳng hạn, Tội cưỡng

ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (Điều 146) và Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình (Điều 151) vừa xâm hại đến các nguyên tắc của chế độ HNGĐ lại vừa xâm hại đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người. Hay ở Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật (Điều 149), chủ thể của tội phạm là người có chức vụ quyền hạn (có trách nhiệm trong việc đăng ký kết hôn) biết rõ người xin đăng ký kết hôn không đủ điều kiện kết hôn nhưng lại vẫn cho họ đăng ký. Đây là dạng xử sự vừa trái nguyên tắc về điều kiện kết hôn trong chế độ HNGĐ, vừa trái nguyên tắc về trật tự quản lý hành chính. Là người thừa hành công vụ, đáng lẽ chủ thể chỉ được làm những gì pháp luật cho phép, song ở đây, chủ thể của tội phạm đã vi phạm nguyên tắc đó với tư cách là người được nhà nước trao quyền về đăng ký kết hôn cho công dân. Về nguyên tắc, để xác định khách thể loại của tội phạm thì cần nhận diện rõ khách thể trực tiếp mà tội phạm đó đã xâm hại đến. Có một số hành vi dù xâm hại nhiều khách thể khác nhau nhưng về bản chất, nếu quan hệ HNGĐ mới là khách thể trực tiếp bị xâm hại và hành vi đó thể hiện đầy đủ tính chất nguy hiểm hơn cả khi được đánh giá là xâm hại khách thể HNGĐ thì cần coi đó là tội vi phạm chế độ HNGĐ. Do đó, việc coi một số tội có nhiều khách thể trực tiếp là những tội vi phạm chế độ HNGĐ và quy định tại Chương XV của BLHS năm 1999 đã thật sự thỏa đáng hay chưa là một vấn đề sẽ được tiếp tục đề cập ở Chương 4 luận án này.

Sự xâm hại của tội phạm đối với mỗi quan hệ xã hội đều thông qua cơ chế tác động trực tiếp vào một trong những bộ phận cấu thành của quan hệ xã hội đó – gọi là đối tượng tác động của tội phạm. Theo đó, tội phạm có thể trực tiếp tác động đến một trong ba bộ phận cấu thành quan hệ xã hội là chủ thể của quan hệ xã hội; hoạt động của các chủ thể tham gia quan hệ xã hội; hoặc các vật, hiện tượng thuộc thế giới khách quan có khả năng thỏa mãn các nhu cầu khác nhau của con người, liên quan đến hoạt động của các chủ thể quan hệ xã hội [21, tr.160].

Đối tượng tác động của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ cũng không nằm ngoài các bộ phận cấu thành của nhóm quan hệ xã hội này. Đó là hoạt động bình thường, đúng đắn của con người khi tham gia các quan hệ xã hội về HNGĐ như kết hôn, ly hôn, thực hiện nghĩa vụ của thành viên trong gia đình... Đây chính là những

xử sự phù hợp với các nguyên tắc nòng cốt của chế độ HNGĐ đã được pháp luật quy định. Khi chịu sự tác động trực tiếp của tội phạm, những xử sự này bị biến dạng méo mó, dẫn đến rối loạn những trật tự cơ bản của các quan hệ xã hội về HNGĐ, làm suy yếu động lực phát triển của xã hội và đe dọa đến chất lượng giống nòi của dân tộc Việt Nam.

Từ đối tượng tác động của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ cho thấy một lần nữa khái niệm chế độ HNGĐ lại được thu hẹp phạm vi khi được tiếp cận dưới góc độ của luật hình sự. Nếu chế độ HNGĐ ở phạm vi rộng nhất bao gồm tất cả những quy phạm pháp luật và những quy phạm xã hội điều chỉnh mọi quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực HNGĐ, thì ở góc độ của luật HNGĐ phạm vi đó chỉ bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội liên quan đến việc kết hôn, ly hôn; quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến HNGĐ. Hẹp hơn nữa, phạm vi chế độ HNGĐ ở góc độ của luật hình sự lại chỉ bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ HNGĐ quan trọng nhất và có tính quyết định đến trật tự HNGĐ cũng như sự phát triển bền vững của các tế bào xã hội.

Thực tế cho thấy, việc phân biệt để xác định chính xác khách thể bị xâm hại không phải lúc nào cũng dễ dàng và đòi hỏi phải căn cứ vào tổng hợp tất cả các dấu hiệu khách quan và chủ quan trong từng vụ việc cụ thể. Ví dụ, chồng gia trưởng hay đánh mắng vợ, một lần vừa đánh vừa sỉ vả khiến vợ uất hận mà uống thuốc độc dẫn đến tử vong. Thoạt tiên nhận định thấy việc hành hạ, ngược đãi đến mức khiến vợ tự sát thì rõ ràng khách thể bị xâm hại trực tiếp là sức khỏe, tính mạng của con người, theo đó thì hành vi sẽ thuộc CTTP của Tội bức tử (Điều 100 BLHS năm 1999). Tuy nhiên, thực trạng chồng gia trưởng, vũ phu đánh vợ là hiện tượng vẫn còn tồn tại khá phổ biến trong xã hội Việt Nam. Loại hành vi này từ khởi điểm là xâm phạm quan hệ HNGĐ. Sự lặp lại của hành vi thể hiện bản chất cực cần, dễ nổi khùng và coi thường vợ của người chồng. Việc đấu tranh hay cam chịu đối với những hành vi đó của người chồng lại tùy thuộc vào sự lựa chọn và ý thức của

người vợ, có người vợ thì chịu đựng, có người vợ lại đấu tranh một cách mạnh mẽ. Ở vụ việc này, người vợ đã nghĩ quẩn mà tự sát, trong khi chị có thể lựa chọn cách khác để giải thoát khỏi hôn nhân này. Việc tự sát này không giống với dấu hiệu tự sát trong Tội bức tử ở chỗ nó không phải là kết quả của việc đối xử tàn ác một cách thường xuyên mà là kết quả của sự yếu đuối của người vợ. Hành vi của người chồng là hành vi nguy hiểm đáng bị coi là tội phạm nhưng bản chất của hành vi thể hiện sự gia trưởng, độc đoán, coi thường thân phận người vợ. Nếu cho rằng hành vi này cấu thành Tội bức tử thì sẽ không phản ánh chính xác tính chất nguy hiểm của nó. Bởi lẽ, khách thể bị hành vi trực tiếp xâm hại chính là quan hệ HNGĐ chứ không phải là quan hệ về sức khỏe, tính mạng của con người. Vì thế trường hợp này cần truy cứu TNHS người chồng về Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình theo Điều 151 BLHS năm 1999 mới đấu tranh hiệu quả với hành vi nói trên, đồng thời bảo vệ được chính xác loại khách thể bị tội phạm xâm hại.

Nói tóm lại, nhận thức đúng đắn về khách thể của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ có ý nghĩa rất quan trọng trong thực tiễn áp dụng pháp luật, đặc biệt là quá trình định tội danh. Xác định đúng khách thể bị tội phạm xâm hại giúp cho việc định tội được chính xác, bảo đảm được nguyên tắc công minh của luật hình sự và ngược lại.

3.2.2. Mặt khách quan của tội phạm

Mặt khách quan của tội phạm là mặt bên ngoài của tội phạm bao gồm các dấu hiệu biểu hiện tội phạm diễn ra trong thế giới khách quan [21, tr.165]. Vì được biểu hiện ra bên ngoài thế giới khách quan nên con người đều có thể nhận biết được những dấu hiệu này bằng tri giác của mình.

Cũng giống như khách thể của tội phạm, mặt khách quan của tội phạm phản ánh ý chí của nhà luật trong việc quy định hành vi nào là tội phạm. Những hành vi nguy hiểm diễn ra trong xã hội rất phong phú và đa dạng, nhưng việc quy định hành vi nào là tội phạm để đấu tranh bằng luật hình sự lại phụ thuộc vào những người đề ra pháp luật. Cùng một hành vi nhưng nhà làm luật khi thì không quy định là tội

phạm, khi thì lại quy định là tội phạm. Ví dụ, một chồng lấy nhiều vợ hiện nay rõ ràng bị quy định là Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng nhưng trong quá khứ đã có thời kỳ rất dài lại được coi là hành vi hợp pháp.

Mặt khách quan của tội phạm không những phản ánh ý chí mà còn phản ánh trình độ lập pháp của các nhà làm luật. Ví dụ, hành vi của người chưa kết hôn cố ý chung sống như vợ chồng với người đã kết hôn mặc dù biết người đó đã kết hôn theo BLHS năm 1999 bị quy định là tội phạm nhưng nếu được thực hiện từ trước khi có BLHS năm 1999 thì không phải là tội phạm do luật hình sự chưa quy định. Kể từ khi pháp điển hóa năm 1985, luật hình sự Việt Nam chính thức quy định Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng trong BLHS để bảo vệ quan hệ hôn nhân tiến bộ này. Tuy nhiên, do trình độ lập pháp thời kỳ này còn hạn chế nên đã bỏ lọt hành vi xâm hại quan hệ hôn nhân tiến bộ một vợ một chồng của những người chưa kết hôn.

Khoa học pháp lý hình sự thường phân chia mặt khách quan của tội phạm thành các dấu hiệu: hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả nguy hiểm cho xã hội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả nguy hiểm cho xã hội, và một số dấu hiệu khách quan khác như thời gian phạm tội, địa điểm phạm tội, hoàn cảnh phạm tội, phương tiện phạm tội, công cụ phạm tội... Trong số tất cả các dấu hiệu này thì chỉ có dấu hiệu hành vi nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu bắt buộc và được quy định trong tất cả các CTTP với ý nghĩa khẳng định rằng không có hành vi nguy hiểm cho xã hội thì không thể có CTTP. Ngoài dấu hiệu hành vi nguy hiểm, tất cả những dấu hiệu còn lại thuộc mặt khách quan của tội phạm đều là dấu hiệu tùy nghi, được quy định trong các CTTP với vai trò là dấu hiệu để định tội hoặc để định khung hình phạt.

Hành vi nguy hiểm cho xã hội là những biểu hiện của con người ra ngoài thế giới khách quan, được ý thức kiểm soát, ý chí điều khiển và có khả năng gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ [43, tr.67]. Chúng giữ vai trò là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt khách quan của CTTP và thường biểu hiện ra bên ngoài thế giới khách quan bằng hành động hoặc không hành động. Trong đó hành động phạm tội là chủ thể làm một việc mà pháp luật cấm, còn không hành động là chủ thể làm hoặc làm không đầy đủ một việc mà pháp luật đã quy định phải làm mặc dù có đầy

đủ điều kiện để thực hiện việc đó [21, tr.168]. Cấu trúc của hành vi nguy hiểm cho xã hội có thể chỉ là một động tác đơn nhất được thực hiện duy nhất một lần (tội tức thành), hoặc có thể là một hành vi diễn ra liên tục không gián đoạn trong một thời gian dài (tội kéo dài), hoặc cũng có thể lại là tập hợp của nhiều hành vi có cùng tính chất được thực hiện lặp đi lặp lại nhiều lần (tội liên tục) [87, tr.71].

Theo quy định của BLHS năm 1999, hành vi nguy hiểm cho xã hội trong mặt khách quan của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ gồm có các hành vi như: Hành vi cưỡng ép kết hôn; hành vi cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác mặc dù bản thân đã có vợ hoặc có chồng; hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đã có vợ hoặc có chồng; hành vi tổ chức việc kết hôn cho người chưa đến tuổi kết hôn; hành vi cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đến tuổi kết hôn; hành vi đăng ký kết hôn cho người không đủ điều kiện kết hôn; hành vi giao cấu với người có cùng dòng máu về trực hệ, với anh chị em cùng cha mẹ hoặc anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha; hành vi ngược đãi ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; hành vi hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; hành vi từ chối nghĩa vụ cấp dưỡng; và hành vi trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng. Những hành vi này có chung những đặc điểm như sau:

Thứ nhất, về mặt hình thức, hành vi trong các tội xâm phạm chế độ HNGĐ cũng được biểu hiện ra bên ngoài thế giới khách quan dưới dạng hành động hoặc không hành động. Trong nhóm các tội xâm phạm chế độ HNGĐ theo BLHS Việt Nam năm 1999, hành vi phạm tội được thực hiện dưới dạng hành động gồm có: cưỡng ép hoặc cản trở hôn nhân (Điều 146); kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng (khoản 1 Điều 147); tổ chức kết hôn hoặc duy trì hôn nhân với người chưa đủ tuổi (Điều 148); cho phép người không đủ điều kiện kết hôn đăng ký kết hôn (Điều 149); giao cấu với người cùng dòng máu về trực hệ (Điều 150); ngược đãi hoặc hành hạ người ruột thịt hoặc người nuôi dưỡng mình (Điều 152). Bên cạnh đó, có những hành vi phạm tội được thực hiện dưới dạng không hành động bao gồm: không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 152); không chấm dứt quan hệ

vợ chồng hoặc quan hệ sống chung như vợ chồng theo quyết định của Tòa án (khoản 2 Điều 147); không chấm dứt quan hệ vợ chồng theo quyết định của Tòa án (Điều 148). Như vậy các tội xâm phạm chế độ HNGĐ vừa có thể được thực hiện dưới hình thức hành động phạm tội, vừa có thể được thực hiện dưới hình thức không hành động phạm tội.

Thứ hai, tính chất và mức độ nguy hiểm của các hành vi này không cao nên rất giống với những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ đáng bị xử phạt hành chính. Chính vì vậy, để dễ dàng xác định ranh giới giữa xử phạt hành chính với xử lý hình sự, nhà làm luật thường quy định thêm hai dấu hiệu sau: 1) “gây hậu quả nghiêm trọng” và 2) đã “từng bị xử lý hành chính” hoặc “xử lý kỷ luật” trong mặt khách quan của CTTP các tội xâm phạm chế độ HNGĐ. Đây là những dấu hiệu quan trọng, chỉ rõ tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi, từ đó giúp phân biệt một hành vi vi phạm chế độ HNGĐ nhất định là tội phạm hay chỉ là vi phạm hành chính. Theo đó, cũng hành vi ấy, nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì là tội phạm, không gây hậu quả nghiêm trọng thì không phải là tội phạm; trường hợp không có hậu quả nghiêm trọng xảy ra thì cũng hành vi ấy, nếu đã từng bị xử lý hành chính hoặc xử lý kỷ luật thì sẽ là tội phạm, nếu chưa từng bị xử lý hành chính hoặc xử lý kỷ luật thì không phải là tội phạm. Vì tính chất và mức độ nguy hiểm mặc dù ở mức độ đáng kể nhưng chưa đến mức độ cao nên BLHS năm 1999 quy định 86% số lượng hành vi trong nhóm này (tương ứng với 6/7 điều luật) là tội phạm ít nghiêm trọng, 14% còn lại (tương ứng với 1/7 điều luật) là tội nghiêm trọng. Tội loạn luân ở Điều 150 là tội nghiêm trọng duy nhất trong nhóm, ngoài ra không có tội xâm phạm chế độ HNGĐ nào là tội rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng.

Thứ ba, hành vi thuộc mặt khách quan trong các tội xâm phạm chế độ HNGĐ có thể có hoặc không mang tính bạo lực. Tính chất bạo lực của hành vi vi phạm chế độ HNGĐ được biểu hiện dưới nhiều hình thức đa dạng như: bạo lực thể chất (như hành hạ thể xác, đánh đập, trói...), bạo lực tinh thần (ngược đãi, chửi mắng, làm nhục, uy hiếp tinh thần...), hoặc bạo lực kinh tế (như yêu sách của cải, thách cưới thật cao). Trong BLHS năm 1999 có hai tội phạm có tính chất bạo lực là

Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (Điều 146) và Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình (Điều 151). Tính chất bạo lực là một trong những dấu hiệu bộc lộ tính chất và mức độ nguy hiểm đáng kể cho xã hội của một số hành vi xâm hại chế độ HNGĐ, đồng thời là cơ sở để các nhà làm luật quy định hình phạt đối với những tội phạm này. Nhóm hành vi có tính chất bạo lực còn giúp nhận diện một số tội xâm phạm chế độ HNGĐ nằm trong nhóm các tội phạm về bạo lực gia đình. Đây là các tội phạm gây nhiều hệ lụy cho xã hội, đặc biệt là nạn nhân thường là những người yếu thế như trẻ em, người già hoặc phụ nữ. Tuy nhiên, tội phạm về bạo lực gia đình là một lĩnh vực khác không phải là đối tượng nghiên cứu của đề tài nên cũng không thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án thành này.

Thứ tư, về cấu trúc, hành vi khách quan trong CTTP của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ được cấu trúc không giống nhau. Chẳng hạn, ở CTTP của các tội tổ chức tảo hôn, tảo hôn, đăng ký kết hôn trái pháp luật hoặc loạn luân, hành vi khách quan có thể chỉ là động tác được thực hiện một lần trong khoảng thời gian ngắn nên là loại tội tức thành; Ở CTTP của Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng hoặc Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng thì hành vi khách quan là hành vi có thể diễn ra trong khoảng thời gian dài nên là loại tội kéo dài; Hoặc ở CTTP của Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hay Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cháu, người có công nuôi dưỡng mình thì hành vi khách quan lại bao gồm tập hợp nhiều hành vi có cùng tính chất và có tính lặp lại nhiều lần nên là loại tội liên tục. Nhận thức rõ các dạng cấu trúc của hành vi khách quan trong CTTP của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ cho phép đánh giá đúng đắn về tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, đồng thời còn có ý nghĩa trong việc xác định thời điểm tội phạm hoàn thành và thời điểm tội phạm kết thúc nhằm tạo cơ sở cho việc áp dụng chế định về thời hiệu truy cứu TNHS hoặc đồng phạm trong luật hình sự.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội là những thiệt hại cho xã hội mà tội phạm

gây ra khi xâm hại tới các khách thể của tội phạm. Đây là một biểu hiện thuộc mặt khách quan của tội phạm có ý nghĩa không giống nhau trong các CTTP khác nhau [22, tr.174]. Trong một số các tội phạm xâm phạm chế độ HNGĐ, dấu hiệu “gây hậu quả nghiêm trọng” có thể là dấu hiệu bắt buộc để CTTP như ở Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng (Điều 147); Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình (Điều 151) và Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 152). Trong các trường hợp đó, “hậu quả nghiêm trọng” với tư cách là dấu hiệu hậu quả nguy hiểm cho xã hội đã đóng vai trò là một dấu hiệu quan trọng để định tội. Tuy nhiên, nếu chủ thể thực hiện hành vi đã từng bị xử phạt hành chính về hành vi đó mà vẫn tiếp tục thực hiện thì dù chưa xảy ra hoặc đã xảy ra hậu quả nghiêm trọng cũng vẫn phải chịu TNHS về tội phạm tương ứng. Dấu hiệu hậu quả nguy hiểm cho xã hội lúc này không còn mang ý nghĩa là một dấu hiệu định tội nữa mà sẽ mang ý nghĩa là một trong những dấu hiệu để đánh giá mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Chính vì vậy, chỉ có thể nói, “hậu quả nguy hiểm cho xã hội” có thể – chứ không phải luôn luôn – là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt khách quan của Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng; Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình và Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội phạm thường được thể hiện qua sự biến đổi trạng thái bình thường của đối tượng tác động của tội phạm [43, tr.153]. Hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà các tội xâm phạm chế độ HNGĐ gây ra thường được mô tả qua cụm từ “gây hậu quả nghiêm trọng” và sau đó được cụ thể hóa thành những thiệt hại về thể chất hoặc tinh thần như: làm cho gia đình của một hoặc cả hai bên tan vỡ dẫn đến ly hôn, vợ hoặc chồng, con vì thế mà tự sát, v.v... (đối với Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng); hoặc làm cho người bị ngược đãi, hành hạ luôn luôn bị giày vò về mặt tình cảm, bị tổn thất về danh dự, đau khổ về tinh thần hoặc bị thương tích, tổn hại đến sức khỏe nhưng chưa đến mức phải truy cứu TNHS về tội phạm xâm hại tính mạng, sức khỏe của con người (đối với Tội

ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cháu, người có công nuôi dưỡng mình); hoặc làm cho người được cấp dưỡng lâm vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, sức khoẻ như ốm đau, bệnh tật, v.v... (đối với Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng) [13, Mục 3.2, 7.2, 8.4].

Đối với một số tội xâm phạm chế độ HNGĐ khác, dấu hiệu hậu quả nguy hiểm cho xã hội không được phản ánh cụ thể trong CTTP, bởi vì những hành vi tương ứng của các tội đó đã thể hiện tính nguy hiểm hoặc tính nguy hiểm đầy đủ ngay khi thực hiện mặc dù chưa gây ra hậu quả gì. Do đó, dù chưa gây ra hậu quả nhưng hành vi đó vẫn phải cần bị ngăn chặn bằng luật hình sự. Mặc dù không được mô tả cụ thể trong điều luật nhưng hậu quả mà những tội phạm này gây ra cho xã hội vẫn có vai trò là dấu hiệu quan trọng để đánh giá mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, làm căn cứ để quyết định hình phạt đúng đắn.

Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả nguy hiểm cho xã hội

Quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả nguy hiểm cho xã hội thực chất không phải là một biểu hiện độc lập giống như là hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Nó là mối quan hệ khách quan luôn tồn tại giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà hành vi đó gây ra [43, tr.73]. Do đó, mặc dù luật hình sự không quy định trực tiếp về mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả nguy hiểm cho xã hội ở trong bất cứ một CTTP nào, song đối với những trường hợp tội phạm có hậu quả xảy ra thì mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả là dấu hiệu quan trọng và là cơ sở về mặt lý luận để giải quyết đúng đắn vấn đề TNHS của người phạm tội. Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả nguy hiểm cho xã hội trong luật hình sự là sự cụ thể hóa nội dung cặp phạm trù nhân-quả của phép duy vật biện chứng, theo đó nguyên nhân là hành vi trái pháp luật hình sự phải có mối liên hệ khách quan, phổ biến với kết quả là hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

Là một dấu hiệu không tách rời giữa hai hiện tượng hành vi và hậu quả nên đối với những tội xâm phạm chế độ HNGĐ mà CTTP quy định dấu hiệu “gây hậu quả nghiêm trọng” thì quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả nghiêm trọng đó

cũng là dấu hiệu bắt buộc của CTTP cho dù lời văn của điều luật tương ứng không hề nhắc đến mối quan hệ nhân quả này. Khi đó, quan hệ nhân quả này vừa là dấu hiệu định tội, vừa là căn cứ để xác định thời điểm tội phạm hoàn thành; Đối với những tội xâm phạm chế độ HNGĐ mà CTTP không quy định dấu hiệu hậu quả nguy hiểm thì quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả nguy hiểm cho xã hội đã xảy ra sẽ không phải là dấu hiệu định tội nhưng lại là dấu hiệu quan trọng giúp cho việc giải quyết TNHS của người phạm tội được khách quan và toàn diện.

Vì là sự cụ thể hóa nội dung của cặp phạm trù nhân-quả nên dấu hiệu quan hệ nhân quả giữa hành vi xâm hại chế độ HNGĐ và hậu quả nguy hiểm cho xã hội cũng phải đáp ứng các điều kiện: 1) hành vi xâm hại chế độ HNGĐ phải xảy ra trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội về trình tự thời gian; 2) hành vi xâm hại chế độ HNGĐ phải chứa đựng khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả nguy hiểm cho xã hội; và 3) hậu quả nguy hiểm cho xã hội chính là sự hiện thực hóa khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả của hành vi xâm hại chế độ HNGĐ.

Trong thực tiễn, việc xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi xâm hại chế độ HNGĐ và hậu quả nguy hiểm cho xã hội không phải là việc đơn giản, đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng phải xem xét, đánh giá một cách cụ thể và toàn diện các sự kiện thực tế. Ví dụ, anh D kết hôn với chị L và đã có hai người con. Trong hơn 15 năm chung sống, chị L thường hay bị chồng đánh đập bằng cán cuốc, đòn gánh, mũ cối, dây cu-roa... đến mức phải nhiều lần đi cấp cứu tại trạm xá. Ngày 7/6/2007 chị L đã gửi đơn đến các cơ quan chức năng tố cáo chồng về những lần đánh đập vợ tàn bạo bằng những lời lẽ vô cùng thống thiết. Ngày 31/5/2009, anh D tiếp tục bạo hành vợ vì không đồng ý cho vợ sang gặt lúa giúp nhà chị gái bằng cách nhieéc móc và dùng dây cu-roa đánh và tạt vào mặt chị L. Tối hôm đó, chị L uất ức uống thuốc bả chó rồi lên con co giật nên đã được gia đình và hàng xóm đưa đi cấp cứu tại một bệnh viện ở Sóc Sơn nhưng đã tử vong sau đó. Tại hiện trường, cơ quan điều tra đã thu được các vật chứng gồm 01 viên thuốc màu trắng (Natri Xyanua), 01 dây cu-roa. Biên bản giám định pháp y nêu rõ, trong nội tạng và dịch vị dạ dày của nạn nhân có chứa hai chất cực độc Natri và

Xyanua. Kết quả giám định pháp y kết luận, chị L chết do suy tuần hoàn hô hấp, do ngộ độc Natri và Xyanua.

Từ các tình tiết của vụ án cho thấy, chị L chết là do tự vẫn bằng thuốc bả chó. Các mối quan hệ của chị L với tất cả những người xung quanh không diễn biến gì đặc biệt ngoại trừ những lần bị chồng bạo hành. Sự ngược đãi của anh D đối với vợ là có tính chất hệ thống, lặp lại nhiều lần và thường rất nghiêm trọng. Hành vi ngược đãi của anh D khiến chị L bị tổn thương trầm trọng về thể chất và tinh thần, dần dần tích tụ thành nỗi uất ức dồn nén trong tâm trí chị L khiến chị đã từng phải viết đơn tố cáo về những hành vi bạo hành của chồng với cơ quan chức năng nhưng tình hình vẫn không được cải thiện. Những hành vi ngược đãi của anh D hoàn toàn chứa đựng khả năng dẫn đến việc chị L sẽ tự sát do bị tổn hại nghiêm trọng về thể xác và tinh thần. Ngày 31/5/2009, trước khi chị L uống thuốc bả chó tự vẫn cũng là lần anh D tiếp tục bạo hành vợ bằng những lời sỉ vả thậm tệ và trện đòn bằng dây cu-roa. Các sự kiện xảy ra đã phản ánh việc tự vẫn của chị L có sự liên quan chặt chẽ và là kết quả tất yếu của chuỗi hành vi bạo hành của anh D. Do đó có thể kết luận là hành vi ngược đãi của anh D với việc tự vẫn của chị L có mối quan hệ nhân quả với nhau. Mối quan hệ nhân quả này là cơ sở để truy cứu TNHS anh D về Tội ngược đãi vợ theo quy định của Điều 151 BLHS.

Một người chỉ phải chịu TNHS về hậu quả nguy hiểm cho xã hội nếu hậu quả này do chính hành vi khách quan mà họ thực hiện gây ra. Cho nên, việc xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm chế độ HNGĐ và hậu quả nguy hiểm cho xã hội là một đòi hỏi bắt buộc nhằm giải quyết vấn đề cơ sở khách quan của TNHS đối với các tội xâm phạm chế độ HNGĐ.

Các dấu hiệu khác thuộc mặt khách quan của tội phạm

Các dấu hiệu khác thuộc mặt khách quan của tội phạm ngoài hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả nguy hiểm cho xã hội và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả nguy hiểm cho xã hội còn có: hoàn cảnh phạm tội, thời gian phạm tội, địa điểm phạm tội, công cụ phạm tội, phương tiện phạm tội hay thủ đoạn phạm tội... Những dấu hiệu này không phải là dấu hiệu bắt buộc của tất cả

các tội phạm xâm hại chế độ HNGĐ nhưng cũng có thể là dấu hiệu bắt buộc đối với một vài tội trong số đó.

Hoàn cảnh phạm tội là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt khách quan của một số tội xâm phạm chế độ HNGĐ như Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng, Tội tảo hôn và Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng. Theo quy định của khoản 2 Điều 147, và điểm b Điều 148, hành vi vi phạm chế độ một vợ, một chồng và hành vi tảo hôn sẽ không phải là tội phạm nếu thiếu điều kiện *đã có quyết định của Tòa án* với tư cách là hoàn cảnh phạm tội bắt buộc. Ngoài ra, theo quy định của Điều 152, chủ thể của Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng phải thuộc hoàn cảnh khách quan là *bản thân có khả năng thực tế để thực hiện việc cấp dưỡng đối với người mà mình có nghĩa vụ cấp dưỡng*. Đối với tội phạm này, hoàn cảnh phạm tội là là dấu hiệu bắt buộc, nếu chủ thể đang trong hoàn cảnh khách quan túng thiếu về mặt kinh tế và thật sự không có đủ điều kiện để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì sẽ không phạm tội quy định tại Điều 152 BLHS.

Bên cạnh đó, thủ đoạn phạm tội cũng là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt khách quan của một số tội xâm phạm chế độ HNGĐ như Tội cưỡng ép hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (Điều 146 BLHS). Theo đó, chủ thể phạm Tội cưỡng ép hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ phải sử dụng các thủ đoạn như hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần hoặc thủ đoạn khác như chia rẽ, buộc một trong hai người muốn kết hôn phải đi xa, bắt cóc... thì mới phạm tội này. Các trường hợp thực hiện hành vi thuyết phục, khuyên nhủ hay phân tích các lý do để hai người không nên kết hôn với nhau mang tính chất định hướng hay gợi ý thì không phạm vào Tội cưỡng ép hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.

3.2.3. Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm là chủ thể trực tiếp thực hiện hành vi đã bị quy định là tội phạm. Các dấu hiệu thuộc chủ thể của tội phạm được quy định trong luật hình sự cũng phản ánh ý chí của nhà làm luật – phản ánh chính sách hình sự của Nhà nước. Theo đó, chủ thể của tội phạm có thể là cá nhân con người cụ thể, cũng có thể bao

gồm cả tập thể hoặc tổ chức nhất định. Tuy nhiên, chủ thể của tội phạm theo quy định của BLHS Việt Nam năm 1999 chỉ có thể là con người đang sống (thể nhân), có năng lực TNHS, đủ tuổi chịu TNHS và đã thực hiện hành vi phạm tội. Tuổi chịu TNHS và năng lực TNHS là hai dấu hiệu bắt buộc của CTTP mà chủ thể của tội phạm nào cũng phải thỏa mãn, nếu thiếu một trong hai dấu hiệu này thì không có tội phạm, người thực hiện hành vi không thể trở thành chủ thể của tội phạm.

BLHS năm 1999 quy định người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu TNHS về mọi tội phạm, người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi phải chịu TNHS về tội rất nghiêm trọng do cố ý và tội đặc biệt nghiêm trọng, [79, Điều 12]. Mặc dù BLHS không quy định thế nào là người có năng lực TNHS song dựa vào quy định tại Điều 13 về tình trạng không có năng lực TNHS, các nhà khoa học pháp lý hình sự đã chỉ rõ năng lực TNHS là khả năng của một người ở thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà mình thực hiện và điều khiển được hành vi đó [21, tr.186]. Thông thường, chỉ cần thỏa mãn hai điều kiện cần và đủ là năng lực TNHS và tuổi chịu TNHS là một người có thể trở thành chủ thể của tội phạm, song cũng có một số trường hợp đặc biệt: có một số tội phạm mà CTTP quy định chủ thể ngoài hai dấu hiệu trên còn phải đáp ứng thêm một số dấu hiệu đặc thù khác nữa. Đây là những tội phạm có chủ thể đặc biệt, vì chúng chỉ có thể được thực hiện bởi những người có các đặc điểm riêng biệt đó.

Giống như chủ thể của bất cứ tội phạm nào được quy định trong BLHS, chủ thể của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ là người có năng lực TNHS và đạt độ tuổi nhất định. Tuy nhiên, so với các tội phạm khác, chủ thể của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ còn có một số đặc điểm khác biệt thể hiện ở một số điểm như sau:

Thứ nhất, chủ thể của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ là người có độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên. Vì tất cả các tội phạm thuộc Chương XV BLHS năm 1999 về Các tội xâm phạm chế độ HNGĐ đều là những tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng nên chủ thể của các tội phạm xâm phạm chế độ HNGĐ không bao gồm những người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi theo quy định của Điều 12

BLHS năm 1999. Mọi hành vi vi phạm chế độ HNGĐ do người dưới 16 tuổi thực hiện sẽ không phải là tội phạm.

Thứ hai, chủ thể của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ đa số là chủ thể đặc biệt vì ngoài những dấu hiệu bắt buộc về năng lực TNHS và tuổi chịu TNHS của chủ thể thông thường thì những người này còn có dấu hiệu nhân thân đặc biệt khác nữa. Họ thường là những người liên quan chặt chẽ với chủ thể của quan hệ HNGĐ trực tiếp bị tội phạm xâm hại hoặc chính là chủ thể của quan hệ HNGĐ trực tiếp bị tội phạm xâm hại. Do tính chất đặc biệt của nhóm quan hệ về HNGĐ nên chủ thể của các tội phạm này đa số là những người trong gia đình, có quan hệ hôn nhân hoặc quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng với người bị hại. Cụ thể là trừ Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật tại quy định của Điều 149, tất cả những tội xâm phạm chế độ HNGĐ khác đều có chủ thể của tội phạm đồng thời thường là thành viên trong cùng một gia đình với người bị hại hoặc chính là chủ thể của quan hệ HNGĐ bị tội phạm trực tiếp xâm hại. Ví dụ, ở Điều 146, chủ thể thực hiện hành vi cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân thường là ông bà, cha mẹ hoặc người thân ruột thịt trong gia đình người bị hại; ở Điều 147, chủ thể thực hiện hành vi vi phạm chế độ một vợ, một chồng cũng thường là người vợ hoặc chồng của người bị hại; ở Điều 148, chủ thể thực hiện hành vi tảo hôn chính là chủ thể của quan hệ hôn nhân trái pháp luật đó; ở Điều 150 chủ thể thực hiện hành vi loạn luân chính là chủ thể của quan hệ huyết thống bị tội phạm xâm hại; ở Điều 151, chủ thể thực hiện hành vi ngược đãi, hành hạ chính là thành viên trong cùng một gia đình với người bị hại; và ở Điều 152, chủ thể thực hiện hành vi từ chối, trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng thường cũng là người có quan hệ gia đình với người bị hại... Ngoài ra, một số tội phạm còn lại, mặc dù chủ thể có thể không phải là người trong gia đình với người bị hại song lại là người đại diện cho Nhà nước xác lập quan hệ hôn nhân như cán bộ đăng ký kết hôn (trong Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật) hoặc người có uy tín trong cơ quan, họ tộc, khu dân cư được cử đứng ra tổ chức kết hôn (trong Tội tổ chức tảo hôn)...

Thứ ba, đối với những trường hợp phạm tội chưa gây hậu quả nghiêm trọng

thì hầu hết chủ thể của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ đều không phải là những người có nhân thân tốt vì họ đã từng bị xử phạt hành chính hoặc xử lý kỷ luật. Trong số các tội xâm phạm chế độ HNGĐ thì chỉ duy nhất có Tội loạn luân ở Điều 150 là không quy định chủ thể có dấu hiệu “đã bị xử lý hành chính” hoặc “đã bị xử lý kỷ luật” là dấu hiệu bắt buộc trong CTTP. Đây là một đặc điểm khá tiêu biểu của nhóm tội xâm phạm chế độ HNGĐ, nó không những phản ánh tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm chế độ HNGĐ mà còn phản ánh thái độ và ý thức pháp luật của chủ thể. Đối với những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ chưa gây hậu quả nghiêm trọng, pháp luật hình sự chỉ can thiệp khi các chế tài phi hình sự không còn đủ sức ngăn chặn nữa nên chủ thể của tội phạm trong trường hợp chưa xảy ra hậu quả nghiêm trọng đều là những người đã từng bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính mà vẫn còn tiếp tục vi phạm.

Từ những đặc điểm trên có thể nói, chủ thể của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ tương đối khác biệt so với chủ thể của các tội phạm khác. Đó là người từ đủ 16 tuổi trở lên và thường là người có liên quan mật thiết đến chủ thể của quan hệ HNGĐ hoặc đồng thời là chủ thể của quan hệ HNGĐ trực tiếp bị tội phạm xâm hại. Ngoài ra, với những tội xâm phạm chế độ HNGĐ chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng thì chủ thể của tội phạm luôn là người có đặc điểm nhân thân không tốt vì họ đã từng bị xử phạt hành chính hoặc bị xử phạt kỷ luật nhưng vẫn tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm chế độ HNGĐ.

3.2.4. Mặt chủ quan của tội phạm

Xử sự của con người là hoạt động có ý thức nên hành vi do con người thực hiện luôn phản ánh thái độ tâm lý của người đó dưới sự điều khiển của lý trí và ý chí. Tội phạm là thể thống nhất giữa mặt khách quan (mặt bên ngoài) và mặt chủ quan (mặt bên trong) [21, tr.196]. Theo đó, mặt khách quan của tội phạm là những biểu hiện bên ngoài của hoạt động phạm tội còn mặt chủ quan của tội phạm phản ánh hoạt động tâm lý bên trong của người phạm tội. Mặt chủ quan của tội phạm bao gồm các dấu hiệu lỗi, động cơ và mục đích phạm tội. Vì là một mặt của hiện tượng

thống nhất nên mặt chủ quan của tội phạm luôn gắn bó và không tách rời khỏi mặt khách quan của tội phạm. Hoạt động tâm lý bên trong của người phạm tội luôn gắn liền với những biểu hiện bên ngoài của hoạt động phạm tội và được thể hiện thông qua mặt khách quan của tội phạm.

Trong các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm có dấu hiệu lỗi là dấu hiệu bắt buộc của CTTP. Lỗi là thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội và đối với hậu quả của hành vi ấy gây ra cho xã hội thể hiện dưới dạng cố ý hoặc vô ý [21, tr.197]. Đó là thái độ phủ định của chủ thể đối với các lợi ích của xã hội, sự phủ định chủ quan này được phản ánh qua việc thực hiện hành vi xâm hại đến các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Nội dung của lỗi thể hiện ở lý trí – dấu hiệu về năng lực nhận thức thực tại khách quan của chủ thể và ý chí – dấu hiệu về năng lực kiểm soát và điều khiển được các xử sự của bản thân chủ thể.

Trong mỗi CTTP cơ bản, luật hình sự thường quy định một trong hai loại: lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý. Lỗi cố ý được biểu hiện dưới hai hình thức: cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp. Trong đó, cố ý trực tiếp là lỗi của một người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhận thức được hành vi của mình có tính chất nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra; cố ý gián tiếp là lỗi của một người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình, thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó, tuy không mong muốn nhưng cố ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra. Lỗi vô ý cũng được biểu hiện dưới hai hình thức: vô ý vì quá tự tin và vô ý vì cẩu thả. Trong đó vô ý vì quá tự tin là lỗi của một người tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được nên đã thực hiện hành vi đó; vô ý vì cẩu thả là lỗi của một người khi thực hiện hành vi đã không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.

Hình thức lỗi được quy định trong CTTP của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ luôn là lỗi cố ý, bao gồm cả cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp. Chủ thể nhận thức rõ

hành vi của mình là phá vỡ các nguyên tắc của chế độ HNGĐ Việt Nam XHCN, thấy trước được hậu quả nguy hiểm của hành vi đó và mong muốn hoặc có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra nên đã lựa chọn xử sự đó. Sự cố ý đã bộc lộ rõ bản chất chống lại những giá trị tốt đẹp của chế độ hôn nhân tiến bộ XHCN mà Hiến pháp và pháp luật Việt Nam đã quy định và bảo vệ, nên những hành vi mà chủ thể đã thực hiện đáng bị trừng trị nghiêm khắc bằng các chế tài pháp lý hình sự. Vì luật hình sự quy định chỉ truy cứu TNHS đối với những người cố ý vi phạm nghiêm trọng đến chế độ HNGĐ, nên những người vô ý thực hiện hành vi xâm hại chế độ HNGĐ sẽ không phải chịu TNHS do tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi chưa đến mức đáng kể.

Trong mặt chủ quan của tội phạm, ngoài dấu hiệu lỗi là dấu hiệu bắt buộc của CTTP còn có một số dấu hiệu khác như động cơ và mục đích phạm tội. Động cơ phạm tội là động lực bên trong – thường là những lợi ích về vật chất hoặc tinh thần – thôi thúc chủ thể thực hiện tội phạm. Mục đích phạm tội là kết quả dự kiến mà chủ thể mong muốn đạt được khi thực hiện tội phạm. Hai dấu hiệu động cơ và mục đích phạm tội tuy không phải là dấu hiệu bắt buộc của tất cả mọi CTTP nhưng chúng có thể đóng vai trò là dấu hiệu định tội trong CTTP của một số tội phạm nhất định.

Đa số CTTP của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ theo luật hình sự Việt Nam đều không quy định động cơ phạm tội và mục đích phạm tội là dấu hiệu bắt buộc trong mặt chủ quan của tội phạm. Tuy nhiên có một trường hợp ngoại lệ là Tội cưỡng ép hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ theo Điều 146. Tội phạm này quy định dấu hiệu mục đích là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm. Theo đó, người nào hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải với người khác..., nếu nhằm mục đích ép buộc hoặc cản trở người đó kết hôn trái với sự tự nguyện của họ thì mới phạm tội theo quy định tại Điều 146, nếu cũng những hành vi đó nhưng không có mục đích gì cụ thể hoặc có mục đích khác thì sẽ không phạm tội này.

3.2.5. Hình phạt

Tội phạm và hình phạt là hai chế định cơ bản của luật hình sự ở bất kỳ chế độ hay thời kỳ nào. Hai thuật ngữ “tội phạm” và “hình phạt” cũng thường gắn bó với nhau như cặp phạm trù “nguyên nhân” và “kết quả”. Có quan điểm cho rằng tội

phạm có một đặc điểm cơ bản khác với các vi phạm pháp luật khác ở chỗ nó có “tính phải chịu hình phạt” [104], ngụ ý rằng người thực hiện tội phạm luôn bị đe dọa áp dụng chế tài pháp lý nghiêm khắc nhất là hình phạt, và vì vậy mà tội phạm có sự khác biệt với vi phạm pháp luật khác. Tuy nhiên, hiện tượng tội phạm diễn ra trong xã hội rất đa dạng và trong mỗi trường hợp cụ thể thì hành vi lại chứa đựng tính chất và mức độ nguy hiểm không giống nhau. Vì thế, việc lựa chọn và áp dụng hình phạt của tòa án cần được cân nhắc kỹ lưỡng, bảo đảm sự tương xứng giữa hình phạt với tội phạm đã được thực hiện. Đây là lý do đòi hỏi hệ thống hình phạt cần được đa dạng hóa với nhiều mức độ nặng nhẹ khác nhau để tòa án có thể lựa chọn một cách linh hoạt khi quyết định hình phạt, bảo đảm phân hóa TNHS và quán triệt tư tưởng của Hồ Chủ tịch: *“Lâm lãn có việc to việc nhỏ. Nếu nhất luận không xử phạt thì sẽ mất cả kỷ luật, thì sẽ mở đường cho bọn cố ý phá hoại. Vì vậy, hoàn toàn không xử phạt là không đúng. Mà chút gì cũng dùng đến xử phạt cũng không đúng”* [110, tr.16]. Lời dạy này chính là nguồn cội của nguyên tắc không tránh khỏi trách nhiệm, nguyên tắc công bằng và nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm trong luật hình sự.

Xuất phát từ những lý do trên, luật hình sự đã quy định hệ thống hình phạt bao gồm hai loại: các hình phạt chính và các hình phạt bổ sung. Các hình phạt chính bao gồm 07 hình phạt được sắp xếp từ nhẹ đến nặng: cảnh cáo; phạt tiền; trục xuất; cải tạo không giam giữ; tù có thời hạn; tù chung thân và tử hình. Các hình phạt bổ sung cũng bao gồm 07 hình phạt: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền (khi không áp dụng là hình phạt chính) và trục xuất (khi không áp dụng là hình phạt chính). Hình phạt bổ sung được áp dụng kèm với hình phạt chính nhằm hỗ trợ cho hình phạt chính đạt mục đích trừng trị, cải tạo và giáo dục người phạm tội. Trong những trường hợp tòa án xét thấy khi áp dụng hình phạt chính nào đó thì quá nặng mà chuyển sang loại khác thì quá nhẹ, lúc này sự phân hóa TNHS thể hiện rõ qua việc tòa án thường cân nhắc lựa chọn hình phạt nhẹ hơn và áp dụng thêm hình phạt bổ sung nếu điều luật tương ứng có quy định.

Các tội xâm phạm chế độ HNGĐ có đặc trưng là trong số tất cả các hình

phạt chính và hình phạt bổ sung được phép áp dụng đều không “điểm danh” hết quỹ hình phạt quy định trong hệ thống hình phạt Việt Nam. Vì các tội phạm này đều không gây nguy hại rất lớn hay đặc biệt lớn cho xã hội nên các hình phạt được phép áp dụng chưa phải là những hình phạt nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt mà luật hình sự quy định.

Các hình phạt chính được áp dụng đối với những tội này gồm có: tù có thời hạn tối đa 5 năm, cải tạo không giam giữ hoặc hình phạt cảnh cáo. Trong tổng số tất cả các tội xâm phạm chế độ HNGĐ thì chỉ có duy nhất một tội có CTTP tăng nặng, số còn lại chỉ quy định duy nhất một CTTP cơ bản.

Khung hình phạt cơ bản nghiêm khắc nhất đối với các tội xâm phạm chế độ HNGĐ là phạt tù từ sáu tháng đến năm năm đối với Tội loạn luân (Điều 150). Loạn luân bị coi là tội phạm nguy hiểm nhất trong nhóm tội phạm này. Loạn luân trực tiếp xâm hại vừa khách thể hôn nhân và khách thể gia đình vì đây là xử sự lệch lạc của một người đã kết hôn không giữ đạo lý vợ chồng, đồng thời là xử sự trái với truyền thống đạo đức gia đình mà dân tộc Việt Nam gìn giữ từ ngàn đời nay (trong lịch sử, Tội loạn luân từng bị coi là tội thập ác, bị áp dụng hình phạt tử hình). Loạn luân cũng là hành vi tiềm ẩn những nguy cơ làm suy thoái chất lượng của giống nòi, trực tiếp tác động tiêu cực đến sức mạnh trí tuệ của dân tộc. Chính vì vậy, loạn luân bị đe dọa trừng trị bằng khung chế tài pháp lý nghiêm khắc nhất so với các tội xâm phạm chế độ HNGĐ khác.

Khung hình phạt cơ bản nghiêm khắc thứ hai là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm đối với Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (Điều 146) và Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình (Điều 151). Như đã phân tích ở đặc điểm về khách thể và mặt khách quan của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, đây là hai tội phạm xâm hại đến nhiều khách thể khác nhau, lại là những hành vi có tính chất bạo lực nên các nhà làm luật quy định khung hình phạt cơ bản có phần nghiêm khắc hơn (chỉ đứng sau Tội loạn luân) so với các tội phạm khác cùng nhóm.

Khung hình phạt cơ bản thứ ba là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai

năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm đối với Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn (Điều 148), Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật (Điều 149) và Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 152). Và khung hình phạt cơ bản thứ tư là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm đối với Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng (khoản 1 Điều 147). Đây là những tội phạm ít nguy hiểm nhất trong số các tội xâm phạm chế độ HNGĐ. Nhà nước chủ trương giáo dục, thuyết phục là chủ yếu nên các chế tài hình sự được áp dụng cũng ít nghiêm khắc hơn cả so với những tội phạm còn lại trong nhóm.

Ngoài ra, BLHS còn quy định khung hình phạt tăng nặng là tù từ sáu tháng đến ba năm đối với tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng có thêm tình tiết định khung tăng nặng “đã có quyết định của Tòa án tiêu hủy việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó” (khoản 2 Điều 147). Về bản chất, hành vi vi phạm chế độ một vợ, một chồng chính là hiện tượng ngoại tình trong xã hội. Mà ngoại tình và mai dâm vốn được coi là hậu quả tiêu cực tất yếu của chế độ một vợ, một chồng mà chế độ xã hội XHCN cần phải vừa đấu tranh vừa sống chung với nó. Vì vậy, BLHS quy định chỉ xử lý hình sự về tội phạm này khi xảy ra hậu quả nghiêm trọng hoặc chủ thể đã bị xử lý hành chính mà còn vi phạm, đồng thời BLHS cũng quy định khung hình phạt cơ bản áp dụng đối với tội này là nhẹ nhất so với tất cả 6 tội phạm còn lại trong Chương XV. Tuy nhiên, tình tiết cố ý tiếp tục duy trì cuộc sống vợ chồng trái pháp luật và chống lại quyết định tiêu hủy hôn nhân hoặc quyết định buộc chấm dứt quan hệ chung sống như vợ chồng đó của Tòa án phản ánh sự ngoan cố không những bất chấp những quy tắc về đạo đức mà còn tỏ rõ sự coi thường pháp luật của chủ thể. Do đó, BLHS quy định khung hình phạt cần phải nghiêm khắc hơn một bậc để bảo đảm tính răn đe, trừng trị.

Trong Chương Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình, chỉ duy nhất có Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật (Điều 149) là tội có quy định áp dụng hình phạt bổ sung. Theo đó, người có trách nhiệm trong việc đăng ký kết hôn mà vi phạm quy định của Điều 149 BLHS có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ

một đến năm năm. Tuy nhiên, việc áp dụng hình phạt bổ sung không phải chỉ tuân thủ theo quy định cụ thể tương ứng với mỗi điều luật trong Phần Các tội phạm của BLHS mà còn phải phù hợp với các quy định thuộc Phần Chung của Bộ luật này. Theo đó, chủ thể của các tội vi phạm chế độ HNGĐ còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền hoặc cấm đảm nhiệm, hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định tại khoản 3 Điều 60 nếu người đó được hưởng án treo.

3.2.6. Phân biệt các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình với một số tội phạm có liên quan

Một số tội xâm phạm chế độ HNGĐ không chỉ xâm hại đến chế độ HNGĐ mà còn đồng thời xâm hại đến khách thể khác được luật hình sự bảo vệ. Vì vậy nếu không có sự nhận thức đúng đắn về mặt khoa học, các tội phạm này rất dễ bị nhầm lẫn với một số tội phạm thuộc các chương khác trong BLHS. Việc nghiên cứu đầy đủ các đặc điểm pháp lý, đồng thời nghiên cứu toàn diện các quy định của pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ cho phép phân biệt một số tội phạm về HNGĐ với những tội phạm khác có CTTP gần giống.

3.2.6.1. Phân biệt với một số tội phạm không cùng khách thể loại

a. Phân biệt Tội loạn luân với các tội xâm phạm tình dục có tính chất loạn luân

Tội loạn luân và các tội xâm phạm tình dục có tính chất loạn luân có đặc điểm trùng nhau ở hành vi thuộc mặt khách quan, đó là hành vi giao cấu với những người cùng dòng máu về trực hệ, với anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha. Hành vi với tính chất là dấu hiệu trung tâm của CTTP mà lại giống nhau nên trong thực tiễn áp dụng pháp luật rất dễ xảy ra sự nhầm lẫn hoặc áp dụng không thống nhất các quy định pháp luật hình sự, dẫn đến vi phạm nguyên tắc công bằng của luật hình sự. Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC ngày 25/9/2001 Về hướng dẫn áp dụng các quy định tại Chương XV về Các tội xâm phạm chế độ HNGĐ của BLHS năm 1999 sau khi được ban hành đã trở thành căn cứ pháp lý quan trọng giúp phân biệt Tội loạn luân với các tội xâm phạm tình dục có tính chất loạn luân. Theo đó, tùy từng trường hợp cụ thể, phụ thuộc vào thủ đoạn thực hiện hành vi giao cấu hoặc độ tuổi của

người cùng thực hiện hành vi giao cấu mà hành vi ấy có thể sẽ cấu thành Tội loạn luân với tư cách là một trong số các tội xâm phạm chế độ HNGĐ hoặc cấu thành một trong số các tội xâm phạm tình dục có tính chất loạn luân với tư cách là các tội xâm phạm đến sức khỏe, nhân phẩm và danh dự con người.

Cùng là giao cấu có tính chất loạn luân, nếu hai bên thuận tình và đều đủ 16 tuổi trở lên sẽ phạm Tội loạn luân theo Điều 150; nếu hai bên thuận tình kèm theo tình tiết là một người thì đủ 18 tuổi và người còn lại từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi thì hành vi đó đã cấu thành Tội giao cấu với trẻ em có tính chất loạn luân theo điểm c khoản 2 Điều 115; và nếu hai bên thuận tình mà có một người dưới 13 tuổi thì hành vi cấu thành Tội hiếp dâm trẻ em có tính chất loạn luân theo điểm a khoản 2 Điều 112 [13].

Cùng là giao cấu có tính chất loạn luân, nếu có tình tiết dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác để giao cấu trái ý muốn thì hành vi không cấu thành Tội loạn luân mà có thể cấu thành một trong các tội sau: 1) nếu nạn nhân đủ 16 tuổi trở lên thì hành vi cấu thành Tội hiếp dâm có tính chất loạn luân theo điểm e khoản 2 Điều 111 BLHS; 2) nếu nạn nhân dưới 16 tuổi thì hành vi cấu thành Tội hiếp dâm trẻ em có tính chất loạn luân theo điểm a khoản 2 Điều 112 BLHS [13].

Cùng là giao cấu có tính chất loạn luân, nếu có dấu hiệu lợi dụng quan hệ lệ thuộc khiến bên kia phải miễn cưỡng cho giao cấu, thì tùy trường hợp hành vi có thể cấu thành một trong các tội sau: 1) Tội cưỡng dâm có tính chất loạn luân theo điểm d khoản 2 Điều 113 BLHS, nếu nạn nhân từ đủ 16 tuổi trở lên; hoặc 2) Tội cưỡng dâm trẻ em có tính chất loạn luân theo điểm a khoản 2 Điều 114 BLHS, nếu nạn nhân từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi; hoặc 3) Tội hiếp dâm trẻ em có tính chất loạn luân theo điểm a khoản 2 Điều 112 BLHS [13].

Có thể thấy, mọi hành vi loạn luân với trẻ em dưới 13 tuổi, dù có thuận tình, dù sử dụng bất cứ thủ đoạn gì đều cấu thành Tội hiếp dâm trẻ em có tính chất loạn luân theo quy định điểm a khoản 2 Điều 112 BLHS. Trẻ nhỏ dưới 13 tuổi là nhóm trẻ em còn rất non nớt, khả năng nhận thức, đánh giá về các vấn đề xã hội còn rất hạn chế và thường thiếu hiểu biết. Sự thuận tình giao cấu hay không trong trường

hợp này không có ý nghĩa quyết định tính chất nguy hiểm cho xã hội của của người phạm tội. Mặt khác loạn luân hoặc giao cấu trong bất cứ trường hợp nào với trẻ dưới 13 tuổi đều ảnh hưởng rất xấu đến sức khỏe và sự phát triển bình thường về tâm sinh lý của trẻ. Chính vì vậy, pháp luật hình sự Việt Nam quy định mọi trường hợp loạn luân với trẻ nhỏ dưới 13 tuổi đều bị trừng trị về Tội hiếp dâm trẻ em theo quy định của điểm a khoản 2 Điều 112 BLHS.

b. Phân biệt Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình với Tội bức tử và Tội hành hạ người khác

Cần xác định nạn nhân của Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình ở Điều 151 là những người có quan hệ hôn nhân hoặc huyết thống hoặc nuôi dưỡng với người phạm tội. Theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC ngày 25 tháng 9 năm 2001 về hướng dẫn áp dụng các quy định tại Chương XV “Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình” của BLHS năm 1999, những đối tượng có thể trở thành nạn nhân bao gồm: a) Ông bà, bao gồm ông bà nội, ông bà ngoại; b) Cha mẹ, bao gồm cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế; c) Vợ chồng theo quy định của pháp luật HNGĐ; d) Con, bao gồm con đẻ (con trong giá thú và con ngoài giá thú); con nuôi; con rể; con dâu; con riêng của vợ hoặc con riêng của chồng; đ) Cháu, bao gồm cháu nội, cháu ngoại; e) Người có công nuôi dưỡng mình là anh chị em, cô, dì, chú, bác, bà con thân thích hoặc những người khác đã hoặc đang nuôi dưỡng người thực hiện hành vi ngược đãi, hành hạ.

Như vậy, cùng là hành vi đối xử tồi tệ và bạo lực xâm hại thân thể đối với người lệ thuộc mình, nhưng nếu nạn nhân thuộc các đối tượng nêu trên thì hành vi CTTP ở Điều 151, còn nếu nạn nhân không có quan hệ như trên mà chỉ có quan hệ lệ thuộc khác với người phạm tội thì hành vi cấu thành Tội hành hạ người khác (Điều 110). Dấu hiệu quan trọng để phân biệt hai tội này là quan hệ giữa chủ thể của tội phạm với người bị hại.

Tội bức tử (Điều 100) và Tội ngược hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng có đặc điểm giống nhau ở thủ đoạn

phạm tội, đều là hành vi đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người bị hại. Sự khác nhau giữa hai tội phạm này thể hiện ở các dấu hiệu sau: 1) dấu hiệu về mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi thể hiện ở thiệt hại đã gây ra cho quan hệ xã hội. Cụ thể là nếu hậu quả dẫn đến làm nạn nhân uất ức mà tự sát thì hành vi cấu thành Tội bức tử; nếu không có hành động tự sát của nạn nhân thì hành vi ngược đãi hoặc hành hạ không cấu thành Tội bức tử; 2) dấu hiệu về mối quan hệ giữa nạn nhân với người thực hiện hành vi ngược đãi hoặc hành hạ. Cụ thể là ở Tội bức tử theo Điều 100, quan hệ giữa hai loại người nói trên bắt buộc phải là quan hệ lệ thuộc giữa nạn nhân và người thực hiện hành vi ngược đãi hoặc hành hạ. Trong khi đó, ở Tội ngược đãi hoặc hành hạ theo Điều 151 thì quan hệ giữa hai loại người nói trên chỉ đòi hỏi là quan hệ HNGĐ, sự lệ thuộc có thể có hoặc không có; 3) dấu hiệu về tần suất thực hiện hành vi ngược đãi trong Tội bức tử đòi hỏi phải thường xuyên, còn Tội ngược đãi hoặc hành hạ ở Điều 151 không nhất thiết phải có dấu hiệu thường xuyên này. Sự phân biệt có thể dễ dàng nhận thấy qua vụ việc sau:

13 giờ 30 ngày 31/5/2009, chị Nguyễn Thị L là vợ của anh Nguyễn Văn D đang làm gạch thuê cho nhà anh N cùng với chồng thì nói dối chồng là về nhà sớm để đi cắt cỏ nhưng thực chất là đi gặt lúa hộ chị gái của chồng. Đến khoảng hơn 17 giờ thì biết chuyện vợ nói dối, Nguyễn Văn D đã bức tức tát chị L một cái rồi dùng dây cu roa vạt hai cái liên tiếp vào vai chị L. Việc xô sát khiến bố mẹ đẻ của Nguyễn Văn D biết và chạy sang ngăn, bố của D còn cầm đòn gánh đuổi theo để đánh D vì đã đối xử không tốt với vợ. Sau đó, hai vợ chồng còn về bên nhà ngoại vì bên đó chuẩn bị có cỗ. Sau khi từ bên ngoại về, chị L đi giặt quần áo còn D thì đi kiểm tra bò, chó. Xong việc D gọi vợ và dặn “Sáng mai lên lò gạch làm thay để anh về đi cày, sau đó lên đồi cho em về ăn cỗ”. Nói xong D đi lên ra phía lò gạch nhà anh N để trông lò. Về phía chị L, sau khi chồng đi khỏi và các con đã ngủ, chị L đã lấy viên thuốc bả chó để ở trong tủ ra cắt lấy một góc rồi uống để tự sát. Khoảng 23 giờ cùng ngày, con chị L tỉnh giấc thấy chị L đang nấc và co giật nên gọi mọi người đến cứu. Chị L sau đó đã chết ở bệnh viện.

Biên bản giám định pháp y kết luận cái chết của chị L là “suy tuần hoàn hô hấp do ngộ độc Natri và Xyanua”, hai chất này là thành phần có trong viên thuốc bả chó mà chị L đã uống.

Trong quá trình điều tra, anh D còn khai nhận đã từng có những lần chửi mắng vợ ở mấy năm trước, cụ thể là: năm 2004 chửi mắng vợ vì chị L đi bán hoa quả ở chợ đã có một thanh niên đến mua và bắt tay chị L; năm 2006: D đã ôm rom chất đồng ở ruộng lúa, đổ xăng vào rồi bật lửa đốt lúa và dùng dây cao su đánh vợ tại bờ ruộng lúa vì lý do chị L chăm lúa quá tốt để lúa bị đổ; năm 2007: chửi mắng vợ vì không biết làm ruộng đã gieo thóc mạ quá ít; năm 2008: chửi mắng vợ vì lý do mẹ của D đau đầu gọi chị L xuống xoa bóp nhưng chị L không xuống.

Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2010/HSST ngày 13/4/2010 của Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn đã xét xử và tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn D phạm Tội hành hạ vợ.

Vấn đề đặt ra là hành vi của D dẫn đến hành động tự sát của chị L có cấu thành Tội bức tử theo Điều 100 BLHS hay không? Xét trên phương diện lý luận, như đã phân biệt ở trên, Tội bức tử đòi hỏi ba dấu hiệu khác biệt với Tội ngược đãi vợ: 1) Dấu hiệu về mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi thể hiện ở thiệt hại đã gây ra cho quan hệ xã hội đã được thỏa mãn. Cụ thể là hành vi của D đã khiến chị L uất ức mà tự sát và đã tử vong; 2) Dấu hiệu về mối quan hệ lệ thuộc giữa nạn nhân với người thực hiện hành vi ngược đãi. Trong vụ án này, dấu hiệu về sự lệ thuộc của chị L đối với chồng thật sự chưa rõ nét. Vì trong cuộc sống hằng ngày, chị L vẫn lao động và hành sự độc lập chứ không lệ thuộc chồng, sự lệ thuộc ít ỏi và không đáng kể là ở chỗ tâm lý người vợ muốn gìn giữ tổ ấm, không muốn hôn nhân tan vỡ nên thường nhịn nhục và cam chịu. Sự lệ thuộc không đáng kể này hoàn toàn có thể bị phá vỡ bởi bất kỳ một người phụ nữ tinh táo và biết suy nghĩ chín chắn nào; 3) tần suất ngược đãi vợ của D chưa đủ để khẳng định là ở mức độ thường xuyên. D hằng ngày không đối xử tàn ác với vợ mà chỉ khi phát sinh mâu thuẫn D mới có những hành động vũ phu. Những ngày thường, hai vợ chồng vẫn chung sống và làm ăn bình thường. Hành vi của D là xuất phát từ bản tính gia trưởng, cục cằn đáng phải bị xử lý bằng luật hình sự.

Tuy nhiên tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi đó đã được bộc lộ đầy đủ khi xâm hại trực tiếp quan hệ HNGĐ - cụ thể là quyền bình đẳng và được tôn trọng giữa hai vợ chồng, dẫn đến gây hậu quả nghiêm trọng - chứ không bộc lộ bản chất của một hành vi trực tiếp xâm hại đến tính mạng của người khác. Do đó các tình tiết của vụ án nêu trên chưa đủ căn cứ để buộc tội D về Tội bức tử. Bản án hình sự sơ thẩm nêu trên đã quy kết D phạm Tội ngược đãi vợ là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

3.2.6.2. Phân biệt một số tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình với nhau

Trong các tội xâm phạm chế độ HNGĐ có hai tội phạm giống nhau về thủ đoạn phạm tội. Đó là Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (Điều 146) và Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình (Điều 151). Thủ đoạn của hai tội phạm này đều là ngược đãi (đối xử tàn nhẫn, trái với luân thường đạo lý) và hành hạ (đối xử tàn ác, gây đau đớn về mặt tinh thần và thể xác).

Tuy nhiên, ở Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (Điều 146), thủ đoạn nói trên được thực hiện nhằm mục đích cưỡng ép nạn nhân kết hôn, hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện của nạn nhân. Còn ở Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình (Điều 151) thì không nhằm mục đích cụ thể. Đó chỉ là hành vi của người thiếu hiểu biết trong việc dạy dỗ con, cháu hoặc là hành vi của người xuống cấp trầm trọng về mặt đạo đức trong việc đối xử với các thành viên trong gia đình. Do đó, dấu hiệu để phân biệt hai tội phạm này với nhau chính là mục đích cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện của người khác.

Việc phân biệt các tội xâm phạm chế độ HNGĐ với một số tội phạm có liên quan càng làm sáng rõ thêm những đặc điểm khác biệt của nhóm tội phạm này. Sự nhận thức đúng đắn về mặt khoa học trong việc phân biệt này có ý nghĩa quan trọng trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, đặc biệt là thực tiễn áp dụng pháp luật.

Kết luận Chương 3

Quan hệ HNGĐ luôn được xác định là nhóm khách thể quan trọng được luật hình sự Việt Nam bảo vệ trong tất cả các giai đoạn lịch sử kể từ thời kỳ phong kiến đến nay.

Xã hội phong kiến Việt Nam xem trọng những trật tự về HNGĐ ngang hàng với vận mệnh của các triều đại vua chúa. Do đó các quan hệ về HNGĐ có xu hướng bị hình sự hóa rất nhiều. Các quy định về tội phạm HNGĐ và hình phạt tương ứng đều bộc lộ rõ nét sự đàn áp dân chúng của giai cấp địa chủ phong kiến, đồng thời phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới xâm nhập mọi ngõ ngách trong xã hội.

Pháp luật hình sự hiện đại có sự kế thừa những giá trị nhân văn của thời kỳ trước, đồng thời phủ định những tàn dư lạc hậu của xã hội cũ. Truyền thống đạo đức tốt đẹp trong gia đình Việt Nam tiếp tục được bảo vệ bằng luật hình sự, theo đó những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng có nghĩa vụ tôn trọng, chăm sóc, bảo vệ nhau và việc kết hôn hay quan hệ tình dục cần đảm bảo chất lượng của giống nòi, bảo đảm sự phát triển lành mạnh của các tế bào xã hội. Vi phạm những nguyên tắc này đều có thể bị trừng trị bằng pháp luật hình sự. Đặc biệt, chế độ hôn nhân một chồng nhiều vợ bị xóa bỏ hoàn toàn và được thay thế bằng chế độ một vợ, một chồng. Vi phạm chế độ một vợ, một chồng có thể là tội phạm và bị áp dụng chế tài pháp lý hình sự.

Khác với thời kỳ phong kiến, pháp luật hình sự Việt Nam thời kỳ hiện đại bao gồm cả BLHS năm 1999 mặc dù tiếp tục bảo vệ khách thể về HNGĐ nhưng mức độ bảo vệ không cao như trước nữa. Các tội xâm phạm chế độ HNGĐ hầu hết được quy định là tội ít nghiêm trọng. Chính sách hình sự đối với nhóm tội này chuyển sang trừng trị kết hợp với giáo dục và thuyết phục thay vì trừng trị là chủ yếu như trước. Các biện pháp trừng trị và giáo dục được quy định một cách nhân đạo và phong phú hơn: thường là cảnh cáo hoặc cải tạo không giam giữ hoặc tù có thời hạn từ ba năm trở xuống; cá biệt có Tội loạn luân được quy định mức hình phạt cao nhất có thể là tù có thời hạn đến 5 năm.

Các tội xâm phạm chế độ HNGĐ theo quy định của BLHS năm 1999 có một

số đặc trưng pháp lý tiêu biểu: 1) Là tội phạm xâm hại đến những quan hệ HNGĐ trọng yếu, giữ vai trò quyết định đến sự phát triển lành mạnh của tế bào xã hội, là then chốt cho trật tự HNGĐ tiến bộ XHCN; 2) Là nhóm tội phạm có tính nguy hiểm không cao với đại đa số là tội ít nghiêm trọng và chỉ có duy nhất một tội nghiêm trọng; 3) Những tội phạm này thường được phân biệt với vi phạm hành chính bằng dấu hiệu có hậu quả nghiêm trọng hoặc chủ thể đã từng bị xử phạt hành chính; 4) Có sự giao thoa với nhóm tội phạm về bạo lực gia đình nhưng không hoàn toàn nằm trong nhóm tội phạm về bạo lực gia đình; 5) Chủ thể của tội phạm chỉ có thể là người từ đủ 16 tuổi trở lên và thường đồng thời là chủ thể của quan hệ HNGĐ trực tiếp bị tội phạm xâm hại hoặc là người có liên hệ chặt chẽ với chủ thể của quan hệ HNGĐ trực tiếp bị tội phạm xâm hại; 6) Là những tội phạm luôn được thực hiện với hình thức lỗi cố ý; 7) Tòa án không cần phải sử dụng hết quỹ hình phạt trong hệ thống hình phạt được quy định trong BLHS khi quyết định hình phạt đối với mỗi tội xâm phạm chế độ HNGĐ, theo đó mức hình phạt cao nhất có thể được áp dụng là tù có thời hạn đến 5 năm.

Như vậy, Chương 3 của Luận án đã phân tích và làm sáng tỏ các đặc điểm pháp lý của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ theo luật hình sự Việt Nam theo tiến trình lịch sử, trong đó có trọng tâm là những quy định của BLHS Việt Nam năm 1999 về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ. Cùng với những vấn đề lý luận đã được giải quyết ở Chương 2, sự phân tích về những đặc điểm pháp lý của nhóm tội phạm này sẽ trở thành cơ sở để đánh giá hiệu quả của hoạt động áp dụng pháp luật trong thực tiễn đấu tranh xử lý các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, đồng thời là những luận chứng cho việc chỉ ra nguyên nhân của những tồn tại, vướng mắc trong thực tiễn đấu tranh xử lý và đề ra các giải pháp phù hợp nhằm hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ sẽ được trình bày ở Chương 4 của luận án.

Chương 4

THỰC TIỄN XÉT XỬ VÀ VIỆC HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

4.1. Thực tiễn xét xử các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình

4.1.1. *Tình hình xét xử các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình trong giai đoạn 2006-2015*

Báo cáo về kết quả tổng kết thực tiễn thi hành BLHS năm 1999, Bộ Tư pháp đã khẳng định:

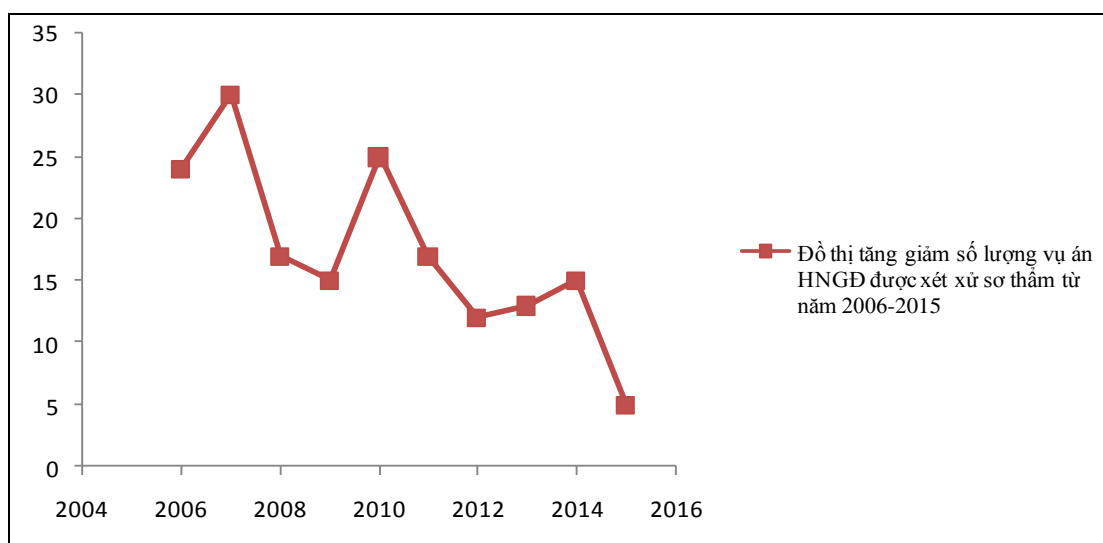
Trong những năm qua, mặc dù BLHS đã phát huy tác dụng tích cực trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần quan trọng giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Tuy nhiên, theo Báo cáo của các cơ quan chức năng, tình hình tội phạm nhìn chung vẫn diễn biến hết sức phức tạp với những phương thức, thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt [9, tr.2].

Trước tình hình tội phạm chung diễn biến phức tạp như vậy, những tội phạm mang tính chất truyền thống như các tội xâm phạm chế độ HNGĐ thường được cho là có diễn biến ít phức tạp hơn. Tuy nhiên, theo số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao, trong vòng 10 năm, từ 2006 đến 2015, trên khắp cả nước thì bình quân mỗi năm xét xử sơ thẩm khoảng xấp xỉ 17 vụ án về HNGĐ với khoảng 32 bị cáo (Bảng 4.1). Số vụ án cụ thể và số bị cáo bị xét xử hàng năm có sự tăng giảm không theo quy luật: cùng là năm sau so với năm trước nhưng có lúc thì tình hình tội phạm giảm tới 43% (năm 2008 so với 2007), có lúc thì tình hình tội phạm lại tăng tới 67% (năm 2010 so với 2009), sau đó lại giảm 67% (năm 2015 so với 2014) (Bảng 4.1). Mặc dù sự tăng giảm thất thường phản ánh thực tế tình hình các tội xâm phạm chế độ HNGĐ chưa được kiểm soát tốt, nhưng nhìn tổng thể vẫn có thể nhận định tình hình xét xử các tội xâm phạm chế độ HNGĐ có xu hướng giảm rõ rệt (Đồ thị 4.1).

Bảng 4.1: Số liệu xét xử hình sự sơ thẩm về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ giai đoạn 2006-2015

Năm	Số vụ án được xét xử sơ thẩm	Số bị cáo	Số vụ án chênh lệch so với năm trước	Tỷ lệ %
2006	24	38		
2007	30	58	+6	+25%
2008	17	27	-13	-43%
2009	15	32	-2	-12%
2010	25	83	+10	-67%
2011	17	28	-8	-32%
2012	12	14	-5	-29%
2013	13	18	+1	+8%
2014	15	23	+2	+15%
2015	5	6	-10	-67%
Tổng	173	327	-19	

(Nguồn: Vụ Thống kê tổng hợp TANDTC)



Đồ thị 4.1: Đồ thị tăng giảm số lượng vụ án HNGĐ được xét xử sơ thẩm từ năm 2006-2015

(Nguồn: Vụ Thống kê tổng hợp TANDTC)

Đối chiếu với tổng số vụ án về tất cả các tội phạm được xét xử sơ thẩm trên toàn quốc trong 10 năm gần đây, có thể thấy số lượng các vụ án về tội xâm phạm chế độ HNGĐ chiếm tỉ trọng tương đối nhỏ. Số vụ án về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ được xét xử sơ thẩm trung bình mỗi năm chiếm khoảng 0.27% so với tổng số tất cả các vụ án hình sự đã xử sơ thẩm (cụ thể xem Bảng 4.2).

Những con số thống kê đã phản ánh về thực tiễn xét xử đối với các tội xâm phạm chế độ HNGĐ là không đáng kể so với thực tiễn về các vụ án hình sự được xét xử nói chung. Có thể nói, việc phát hiện và xử lý kịp thời và công minh đối từng vụ việc cụ thể đã góp phần tích cực trong hoạt động đấu tranh và ngăn chặn các hành vi vi phạm chế độ HNGĐ. Tuy nhiên, nhìn nhận từ thực tế thì các hành vi vi phạm chế độ HNGĐ thường hay xảy ra trong nội bộ đời sống gia đình riêng của từng cá nhân. Chuyện ép gả, không cho cưới, ngoại tình, vợ bé, loạn luân, ngược đãi, bạo hành... đều là những chuyện đáng xấu hổ rất khó có thể chia sẻ với người ngoài. Tâm lý người Việt nói chung thường bảo vệ danh dự của gia đình, dòng tộc, được đúc kết qua những câu thành ngữ như: “xấu chàng hổ ai”, “tốt đẹp phơi ra, xấu xa đậy lại”, “vạch áo cho người xem lưng”... Đồng thời trong các gia đình vẫn còn ảnh hưởng của tư tưởng cũ về chuyện hôn nhân của con cái phải là: “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”, “môn đăng hộ đối”... Chính vì vậy, hành vi vi phạm chế độ HNGĐ có thể xảy ra trong đời sống rất phổ biến nhưng số vụ án được xét xử hình sự trên thực tế lại không phản ánh chân thực điều đó. Số lượng rất ít các vụ án hình sự về HNGĐ một mặt phản ánh thực trạng về tội phạm ản, mặt khác cũng phần nào phản ánh chính sách hình sự của Nhà nước trong xử lý những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ.

Bảng 4.2: Tỷ lệ giữa tổng số vụ án HNGĐ đã xét xử sơ thẩm trên tổng số vụ án về tất cả các tội phạm đã được xét xử sơ thẩm

Năm	Tổng số tất cả các vụ án	Số vụ án HNGĐ	Tỷ lệ phần nghìn
2006	55.841	24	0.43‰
2007	55.299	30	0.54‰
2008	58.449	17	0.29‰
2009	60.433	15	0.25‰
2010	52.595	25	0.48‰
2011	59.700	17	0.28‰
2012	66.842	12	0.18‰
2013	85.756	13	0.15‰
2014	86.437	15	0.17‰
2015	64.196	5	0.08‰
Cộng	645.548	173	0.27‰

(Nguồn: Vụ Thống kê tổng hợp TANDTC)

Trong số tất cả các tội xâm phạm chế độ HNGĐ (Bảng 4.3), có một tội phạm mà trong suốt 10 năm vừa qua chưa có vụ án nào được xét xử trên thực tiễn. Đó là Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (Điều 146 BLHS). Cũng trong suốt 10 năm, Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 152 BLHS) chỉ xét xử duy nhất một vụ vào năm 2008. Bên cạnh đó có Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình (Điều 151) là năm nào cũng có vụ án được đưa ra xét xử, số lượng các vụ theo từng năm cũng chưa bộc lộ rõ quy luật tăng giảm. Cũng trong bảy tội phạm này thì có Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn (Điều 149 BLHS) là tội phạm thường có số lượng đồng phạm khá cao, duy nhất chỉ có một vụ án được xét xử năm 2012 là vụ án mà tội phạm được thực hiện đơn lẻ không có đồng phạm; và đột biến là năm 2010 xét xử 16 vụ mà có tới 73 bị cáo. Một số đông người cùng đồng lòng thực hiện tội phạm này, thể hiện ý thức pháp luật của cộng đồng dân cư chưa được tốt. Đây cũng là điểm đáng chú ý để đánh giá về đặc điểm nhân thân của chủ thể thực hiện tội phạm, làm cơ sở cho việc xác định nguyên nhân của tình hình tội phạm nói trên, để từ đó có thể định hướng hoặc đề xuất các biện pháp phòng ngừa thích hợp.

Bảng 4.3: Tổng số vụ án và số bị cáo được xét xử sơ thẩm theo từng năm trong giai đoạn 2006-2015

Điều	Tội danh	Năm																			
		2006		2007		2008		2009		2010		2011		2012		2013		2014		2015	
		VA	BC	VA	BC	VA	BC	VA	BC	VA	BC	VA	BC	VA	BC	VA	BC	VA	BC	VA	BC
146	Cưỡng ép, cản trở kết hôn																				
147	Vi phạm chế độ một vợ một chồng	4	8	3	5	2	2	1	1			4	5			4	7	2	2	1	2
148	Tổ chức tảo hôn, tảo hôn			3	19	1	4	3	14	16	73	1	10	1	1	1	3	5	12	1	1
149	Đăng kí kết hôn trái pháp luật	3	4	7	17	3	4	4	9	3	4	1	1	2	3						
150	Loạn luân	1	1	3	3	10	16	1	1			5	5	1	1			3	4	1	1
151	Ngược đãi, hành hạ ông bà cha mẹ	16	25	14	14	1	1	6	7	6	6	6	7	8	9	8	8	5	5	2	2
152	Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng					1	1														

(Nguồn: Vụ Thống kê tổng hợp TANDTC)

Về đặc điểm nhân thân của người phạm tội, với tổng số bị cáo bị xét xử sơ thẩm về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong các năm từ 2006-2015 là 327 người, thì trong đó có 44 bị cáo nữ, chiếm 13% tổng số bị cáo. Trong đó, tỷ lệ bị cáo nữ thường cao ở những tội sau: Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật (21%); Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng (19%); và Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn (18%). Số lượng bị cáo là người dân tộc thiểu số trong mười năm là 30/327 bị cáo, chiếm tỷ lệ 9%. Tỷ lệ bị cáo là người dân tộc thiểu số cũng thường cao các tội sau: Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật (17%); Tội loạn luân (13%); Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng (13%); và Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn (10%) (Bảng 4.4).

Ngoài ra, số lượng bị cáo bị xét xử về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ ở độ tuổi từ 18-30 tuổi trong vòng 10 gần đây là 83/327 bị cáo, chiếm tỷ lệ tương đối lớn là 25%. Con số này cảnh báo về ý thức pháp luật của người dân còn khá hạn chế. Độ tuổi 18-30 là lứa tuổi mà con người con người đã hoàn thiện nhân cách đồng thời cũng có tư tưởng nhạy bén và cấp tiến nhất. Tuy nhiên các bị cáo này lại cố ý thực hiện những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ, thể hiện sự chống đối pháp luật, chống đối nhà nước của các bị cáo. Số lượng bị cáo ở độ tuổi này tập trung nhiều ở ba tội là Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng (31%), Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn (35%) và Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật (36%) (Bảng 4.4).

Qua những số liệu vừa phân tích có liên quan đến nhân thân của những người phạm tội xâm phạm chế độ HNGĐ thì có thể thấy, số lượng nữ giới, người dân tộc thiểu số và người ở độ tuổi từ 18-30 mặc dù không chiếm đa số các bị cáo phạm tội, nhưng cũng chiếm bộ phận không nhỏ. Số lượng những người có đặc điểm nhân thân nói trên hầu hết tập trung ở các tội không có tính chất bạo lực liên quan đến điều kiện kết hôn. Đây là đặc điểm quan trọng để đối chiếu với các hình thức TNHS cụ thể mà pháp luật hình sự hiện hành đã quy định để áp dụng đối với những tội này đã thật sự phù hợp hay chưa.

Bảng 4.4: Tỷ lệ về các đặc điểm nhân thân của bị cáo bị xét xử về tội xâm phạm chế độ HNGĐ giai đoạn 2006-2015

Điều	Tội danh	Tổng số BC	BC nữ	Tỷ lệ	DT Thiểu số	Tỷ lệ	Từ đủ 18-30 tuổi	Tỷ lệ
146	Cưỡng ép, cản trở kết hôn	0						
147	Vi phạm chế độ một vợ một chồng	32	6	19%	4	13%		
148	Tổ chức tảo hôn, tảo hôn	136	24	18%	13	10%	10	31%
149	Đăng kí kết hôn trái pháp luật	42	9	21%	7	17%	47	35%
150	Loạn luân	32	1	3%	4	13%	15	36%
151	Ngược đãi, hành hạ ông bà cha mẹ	84	4	5%	2	2%	2	6%
152	Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng	1				0%	9	11%
	Cộng	327	44	13%	35	9%	83	25%

(Nguồn: Vụ Thống kê tổng hợp TANDTC).

Qua nghiên cứu về thực trạng 10 năm xét xử sơ thẩm đối với các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trên toàn quốc, có thể thấy: Các tội phạm HNGĐ chưa được kiểm soát tốt, số lượng các vụ án hàng năm lúc tăng lúc giảm chưa theo quy luật nhất định; Số lượng các tội phạm được xét xử chưa phản ánh đúng thực trạng hành vi vi phạm chế độ HNGĐ; Có những tội phạm chưa bao giờ được xét xử trên thực tiễn, hoặc trong 10 năm mới chỉ được xét xử có 01 lần; Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn là tội phạm có xu hướng đồng phạm cao; số lượng nữ giới, người dân tộc thiểu số và người ở độ tuổi từ 18-30 mặc dù không chiếm đa số các bị cáo phạm tội, nhưng cũng chiếm bộ phận không nhỏ và thường tập trung ở các tội không có tính chất bạo lực liên quan đến điều kiện kết hôn. Số liệu thống kê phản ánh số lượng các tội xâm phạm chế độ HNGĐ chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong tổng số các tội phạm được thụ lý và xét xử sơ thẩm.

Thực tiễn áp dụng hình phạt đối với các tội xâm phạm chế độ HNGĐ cho thấy chính sách hình sự của Nhà nước đối với các tội phạm này chủ yếu nhằm giáo dục đồng thời có sự phân hóa TNHS tương đối rõ ràng đối với từng loại hành vi cụ thể.

Các tội xâm phạm chế độ HNGĐ đều là các tội phạm ít nghiêm trọng có mức cao nhất của khung hình phạt là đến 3 năm tù, chỉ duy nhất có Tội loạn luân là có mức cao nhất của khung hình phạt lên đến 5 năm tù. Vì vậy, các hình thức TNHS áp dụng đối với những người phạm các tội này đa số là các biện pháp không tước tự do hoặc tước tự do không quá 5 năm.

Mặc dù BLHS năm 1999 quy định có ba loại hình phạt có thể áp dụng là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn nhưng trên thực tế, suốt 10 năm liền, hình phạt cảnh cáo chưa từng được áp dụng đối với các tội vi phạm chế độ HNGĐ (Bảng 4.5). Điều đó cho thấy, quy định hình phạt cảnh cáo đối với các tội phạm này dường như không có hiệu quả trên thực tế.

Theo số liệu thống kê, hình thức TNHS được áp dụng phổ biến nhất là tù có thời hạn cho hưởng án treo. Án treo được áp dụng cho 126/327 bị cáo, chiếm tỷ lệ 39% tổng số bị cáo bị xét xử về tội xâm phạm HNGĐ trong vòng 10 năm. Biện pháp này được áp dụng chủ yếu đối với Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn (Điều 148), cụ thể là có 92/136 bị cáo phạm tội này được hưởng án treo, chiếm tỉ lệ 68%. Bên cạnh đó, có 31% bị cáo phạm Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng (Điều 147), 24% bị cáo phạm Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng (Điều 151), 9% bị cáo phạm Tội loạn luân và 2% bị cáo phạm Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật được hưởng án treo (Bảng 4.5).

Cùng là biện pháp không tước tự do song hình phạt cải tạo không giam giữ chỉ được áp dụng rất thưa thớt. Chỉ có 11/352 bị cáo, tương đương với 3%, được áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ. Trong đó tỷ lệ áp dụng hình phạt này đối với mỗi tội phạm cụ thể như sau: Vi phạm chế độ một vợ, một chồng 13%; Tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn 3%; Loạn luân 3%; Hành hạ hoặc ngược đãi ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng 2%. Các tội còn lại không áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ. Thực tế này phản ánh xu hướng áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo thường được lựa chọn nhiều hơn so với hình phạt cải tạo không giam giữ (Bảng 4.5).

Tù có thời hạn dưới 3 năm là hình phạt được áp dụng phổ biến chỉ sau án

treo. Theo đó có tới 119/327 (tương đương với 36%) bị cáo bị áp dụng hình phạt này. Loại hình phạt này được áp dụng cụ thể như sau: Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng có 11/32 bị cáo, tương đương với 34%; Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn có 17/136 bị cáo, tương đương với 13%; Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật có 13/42 bị cáo, tương đương với 31%; Tội loạn luân có 9/32 bị cáo, tương đương với 28%; Tội hành hạ hoặc ngược đãi ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng có 68/84 bị cáo, tương đương với 81%; và Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng có 1/1 bị cáo, tương đương với 100%. Trong số này, vì Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng mới xét xử một vụ với một bị cáo, và bị cáo đó bị xử phạt tù dưới ba năm nên tỉ lệ 100% chưa đủ thuyết phục về xác suất áp dụng hình phạt này nhiều hay ít đối với tội phạm này (Bảng 4.5).

Ngoài ra, hình phạt tù từ 3-7 năm được áp dụng với 16/327 bị cáo, chỉ chiếm tỷ lệ 5% tổng số bị cáo bị xét xử về tội vi phạm chế độ HNGĐ. Thực chất, đa số những hình phạt đã được áp dụng chỉ đạt ngưỡng 3 năm tù, vì trong 16 bị cáo bị tuyên hình phạt này thì có tới 15 bị cáo chỉ có thể bị tuyên mức tối đa là 3 năm tù do giới hạn của các điều luật tương ứng với các tội phạm mà bị cáo đã phạm. Chỉ có 3 bị cáo phạm tội có khung hình phạt nghiêm khắc hơn cả là tội loạn luân bị tuyên mức hình phạt 3-7 năm tù, song thực chất tối đa cũng chỉ có thể là đến 5 năm tù mà thôi (Bảng 4.5).

Thực tiễn cho thấy hình phạt tù có thời hạn thường được áp dụng nhiều nhất đối với các tội phạm có tính chất bạo lực như là tội hành hạ hoặc ngược đãi ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng. Đây là sự phản ánh khách quan về tính nghiêm minh trong áp dụng pháp luật hình sự đối với những hành vi nguy hiểm vừa xâm hại quan hệ HNGĐ vừa xâm hại đến quan hệ nhân thân của con người. Việc áp dụng hình phạt nghiêm khắc nhất trong các loại hình phạt được quy định để áp dụng đối với tội phạm này là hoàn toàn tương xứng và phù hợp với tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội.

Về hình phạt bổ sung, mặc dù trong các tội phạm xâm hại chế độ HNGĐ chỉ có duy nhất 01 Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật có quy định về việc áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm, hành nghề hoặc làm công việc nhất định, và

không có điều luật nào quy định về việc áp dụng hình phạt tiền dù với tư cách là hình phạt chính hay hình phạt bổ sung, nhưng theo thống kê lại có tới 57/327 bị cáo, tương đương với 17%, bị phạt tiền. Con số này không hề mâu thuẫn và vẫn phản ánh trung thực về tình hình áp dụng các hình thức TNHS với người phạm tội xâm hại chế độ HNGĐ. Bởi lẽ, những hình phạt tiền đã được áp dụng chắc chắn là với tư cách hình phạt bổ sung theo quy định của khoản 3 Điều 60 BLHS về việc áp dụng biện pháp án treo. Và bảng thống kê 4.5 cũng cho thấy những trường hợp bị áp dụng hình phạt tiền bổ sung cũng có xu hướng tỷ lệ thuận với số lượng các trường hợp được hưởng án treo.

Bảng 4.5: Tỷ lệ áp dụng các hình thức TNHS đối với các tội xâm phạm chế độ HNGĐ giai đoạn 2006-2015

Điều	Tội danh	Tổng số BC	Cảnh cáo	Tỉ lệ	Án treo	Tỉ lệ	CTKGG	Tỉ lệ	Tù dưới 3 năm	Tỉ lệ	Tù 3-7 năm	Tỉ lệ	Phạt tiền (HPBS)	Tỉ lệ
146	Cưỡng ép, cản trở kết hôn	0												
147	Vi phạm chế độ một vợ một chồng	32	0	0%	10	31%	4	13%	11	34%	1	3%		
148	Tổ chức tảo hôn, tảo hôn	136	0	0%	92	68%	4	3%	17	13%			55	40%
149	Đăng kí kết hôn trái pháp luật	42	0	0%	1	2%			13	31%			2	5%
150	Loạn luân	32	0	0%	3	9%	1	3%	9	28%	3	9%		
151	Ngược đãi, hành hạ ông bà cha mẹ	84	0	0%	20	24%	2	2%	68	81%	12	14%		
152	Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng	1	0	0%					1	100%				
	Cộng	327	0	0%	126	39%	11	3%	119	36%	16	5%	57	17%

(Nguồn: Vụ thống kê tổng hợp TANDTC).

Kết quả nghiên cứu về thực tiễn xét xử các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong 10 năm trở lại đây mang lại những kết luận về thực tiễn áp dụng các hình thức TNHS đối với những tội phạm này như sau: 1) Án treo được sử dụng rất phổ biến đối với các tội xâm phạm chế độ HNGĐ; 2) Các tội phạm có tính chất bạo lực thường được áp dụng hình phạt tù có thời hạn, chủ yếu là mức dưới 3 năm; 3) Hình phạt tiền bổ sung được áp dụng tỉ lệ thuận với việc áp dụng án treo; 4) Hình phạt cảnh cáo không được áp dụng lần nào.

4.1.2. Những bất cập trong việc xử lý các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình và các nguyên nhân cơ bản

4.1.2.1. Những bất cập trong việc xử lý các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình

Việc nghiên cứu về những vấn đề lý luận, những quy định của pháp luật Việt Nam, cũng như tình hình xét xử các tội phạm này trong 10 năm gần đây cho thấy thực tiễn xử lý các tội xâm phạm chế độ HNGĐ còn nhiều bất cập. Cụ thể như sau:

Một là, số lượng các vụ án hình sự đối với các tội xâm phạm chế độ HNGĐ có tính chất bạo lực được xét xử rất ít. Điều này không khớp với thực trạng về bạo lực gia đình – đặc biệt là bạo lực giới – rất đáng lo ngại vốn thường xuyên được tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông đại chúng và cũng không hiếm gặp trong cuộc sống hằng ngày của người dân Việt Nam dù là ở nông thôn hay thành thị. Một kết quả nghiên cứu khảo sát phản ánh rằng gần 1/2 số phụ nữ đã lập gia đình đã từng bị bạo hành [39, tr.4-5], trong số rất ít vụ bạo lực gia đình được trình báo công an thì có tới 61% vụ việc được chuyển thành hòa giải và chỉ khoảng 1% số vụ bạo lực gia đình được trình báo bị xử lý hình sự. Con số 1% này là kết quả xử lý hình sự về các tội bạo lực gia đình (với rất nhiều tội danh khác nhau như giết người, vô ý làm chết người, cố ý gây thương tích, bức tử...), nghĩa là tỷ lệ xét xử hình sự về tội xâm phạm chế độ HNGĐ có tính chất bạo lực như Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hay Tội ngược đãi hoặc hành hạ... còn ít hơn con số 1% kia rất nhiều lần. Thực tế này đã gióng lên hồi chuông cảnh báo về hiệu quả của hệ thống tư pháp hình sự trong việc bảo vệ phụ nữ trước tình trạng bạo lực

gia đình khá nghiêm trọng, và mặc dù không phải tất cả các tội xâm phạm chế độ HNGĐ đều là tội phạm về bạo lực gia đình song số liệu trên đã phần nào phản ánh thực trạng xử lý hình sự đối với các tội xâm phạm chế độ HNGĐ có tính chất bạo lực diễn ra trong đời sống hằng ngày ở nước ta.

Hai là, số lượng vụ án về Tội tảo hôn, tội tổ chức tảo hôn được xét xử rất ít cũng mâu thuẫn với tình trạng tảo hôn diễn ra trong xã hội. Hiện tượng tảo hôn ở Việt Nam hiện nay vẫn diễn ra thường xuyên, phổ biến ở nông thôn, đặc biệt còn trở thành một vấn đề nhức nhối ở các vùng miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên [114, tr.1-2]. Thực hiện một lệnh tìm kiếm với cụm từ khóa “nạn tảo hôn ở Việt Nam” trên internet, chỉ với 0,24 giây thì Google đã tìm được khoảng 143.000 kết quả với nhiều vụ việc xảy ra ở những địa phương khác nhau, điều đó đủ cho thấy sức nóng của vấn đề tảo hôn ở Việt Nam. Đáng kinh ngạc hơn là chuyện tảo hôn còn trở thành thói quen, tập quán của người dân ở các địa phương hẻo lánh. Ngay cả đến lãnh đạo chính quyền địa phương cũng đồng tình hoặc thậm chí là người trực tiếp đứng ra tổ chức tảo hôn cho người khác. Vậy mà số lượng vụ án hình sự về Tội tảo hôn, tội tổ chức tảo hôn được thống kê trên khắp cả nước trong suốt 10 năm lại quá ít ỏi so với thực trạng về hành vi này. Cụ thể, theo thống kê thì có 25/53 dân tộc có tỷ lệ tảo hôn trên 10%, đặc biệt có nhiều nơi có tới trên 50% cặp vợ chồng kết hôn ở tuổi 12-17 tuổi [114, tr. 2]. Trong khi đó, số liệu vụ án hình sự về Tội tảo hôn, tội tổ chức tảo hôn được xét xử sơ thẩm trên toàn quốc trong 10 năm gần đây chỉ có 32 vụ, trung bình mỗi năm xử 3,2 vụ! Kết quả thống kê cho thấy vi phạm đã trở nên quá phổ biến đến mức cần phải tìm những giải pháp khác phù hợp hơn để kiểm soát vi phạm thay vì dùng luật hình sự để xử lý.

Ba là, việc xác định khách thể loại của các tội xâm phạm chế độ HNGĐ còn chưa thật chính xác thể hiện ở cách quy định các tội phạm trong Chương XV BLHS năm 1999. Tên Chương XV BLHS năm 1999 là Các tội xâm phạm chế độ HNGĐ. Cách quy định ấy đã phản ánh rõ khách thể của tội phạm phải là các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực HNGĐ, tội phạm thuộc chương này phải là hành vi xâm hại trực tiếp vào các quan hệ HNGĐ. Tuy nhiên, theo Điều 149 BLHS quy định về Tội đăng

ký kết hôn trái pháp luật, hành vi phạm tội xâm hại đồng thời hai khách thể là khách thể về quản lý hành chính nhà nước và khách thể về HNGĐ. Bản chất của tội phạm này là sự cố ý làm sai các quy định trong hoạt động quản lý nhà nước về HNGĐ. Chủ thể là người thi hành công vụ, hành vi mà chủ thể thực hiện là một hành vi hành chính. Là người được nhà nước trao quyền, người thi hành công vụ chỉ được phép làm những gì mà luật cho phép. Tuy nhiên trong trường hợp này, người có thẩm quyền, trách nhiệm trong việc đăng ký kết hôn biết rõ là người khác không đủ điều kiện kết hôn, thậm chí bản thân đã từng bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà vẫn còn cố tình thực hiện đăng ký kết hôn cho người đó. Ở đây, hành vi đã bộc lộ một cách đầy đủ về tính chất nguy hiểm cho xã hội khi nó trực tiếp xâm hại đến các quan hệ về trật tự quản lý hành chính. Quản lý hành chính là hoạt động của các cơ quan Nhà nước (hoặc tổ chức khác được Nhà nước ủy quyền) và cán bộ công chức Nhà nước tiến hành theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định nhằm tổ chức và điều khiển các lĩnh vực xã hội theo những yêu cầu nhất định. Quản lý hành chính gắn với những quy định chặt chẽ về quyền và nghĩa vụ của người quản lý, người bị quản lý [21]. Do đó, hành vi vi phạm những quy định chặt chẽ này là những hành vi rất nguy hiểm, làm cho bộ máy quản lý nhà nước không thực hiện được đúng chức năng nhiệm vụ của mình, không đạt được mục tiêu mà Nhà nước đang hướng tới. Hành vi cố ý thực hiện đăng ký kết hôn cho người không đủ điều kiện kết hôn thực chất là hành vi của người thi hành công vụ cố ý làm sai các quy định của Nhà nước về quản lý việc kết hôn. Vì vậy, Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật được quy định tại Chương XV là chưa phản ánh đúng khách thể bị tội phạm trực tiếp xâm hại.

Bốn là, công tác đấu tranh với Tội vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng chưa đạt hiệu quả do những cách quy định của pháp luật hiện hành còn nhiều bất cập. Cụ thể là: Để xử lý Tội vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng thì khó khăn nhất là việc chứng minh hành vi *chung sống như vợ chồng với người khác*. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Chung sống như vợ chồng* là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng” [85, Điều 3, khoản 7]. Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình quy định, ngoài dấu hiệu tổ chức cuộc sống chung, dấu hiệu *coi nhau là vợ chồng* cũng là dấu hiệu bắt buộc của việc chung sống như vợ chồng.

Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC ngày 25/9/2001 của liên bộ Tư pháp, bộ Công an, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng các quy định tại Chương XV “Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình” của BLHS năm 1999 (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 01/2001), việc chung sống như vợ chồng thường được chứng minh bằng việc có con chung, được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng, có tài sản chung đã được gia đình, cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn tiếp tục duy trì quan hệ đó... [13, Mục 3.1]. Cách quy định này dẫn đến hai cách hiểu sau. *Thứ nhất*, để chứng minh hai người nam và nữ sống chung như vợ chồng thì cần chứng minh đồng thời cả ba dấu hiệu: 1) có con chung; 2) được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng; và, 3) có tài sản chung đã được gia đình, cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn tiếp tục duy trì quan hệ đó. Có nghĩa là, chỉ cần thiếu đi một trong ba dấu hiệu, hoặc là chưa có con chung, hoặc là hàng xóm không biết, hoặc là chưa từng bị gia đình, cơ quan, đoàn thể giáo dục, thì cho dù hậu quả gây ra cho xã hội có nghiêm trọng đến mấy cũng không CTTTP. *Thứ hai*, để chứng minh hai người sống chung như vợ chồng thì chỉ cần chứng minh một trong các dấu hiệu: 1) có con chung; 2) được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng hoặc, 3) có tài sản chung đã được gia đình cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn tiếp tục duy trì quan hệ đó là đủ. Những lập luận cho cách hiểu thứ hai này có vẻ thiếu thuyết phục. Nhưng dấu sao văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật mà vẫn dẫn đến hai cách hiểu khác nhau thì đều là không được phép vì chắc chắn sẽ gây lúng túng cho người thi hành.

Hơn thế nữa, khi đối chiếu các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 với Thông tư liên tịch số 01/2001, chúng ta đều dễ dàng nhận thấy sự không thống nhất giữa các quy định này, bởi lẽ cả hai cách hiểu trên về những quy định của Thông tư liên tịch số 01/2001 đều không phù hợp với khoản 7 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 – vì mới chỉ thỏa mãn được một vế: hai người nam, nữ tổ chức cuộc sống chung – trong khi đó Luật này còn quy định thêm dấu hiệu bắt buộc rằng hai người phải *coi nhau là vợ chồng* thì mới là chung sống như vợ chồng. Điều này làm phát sinh hai vấn đề: một là Thông tư liên tịch số 01/2001 đã không còn phù

hợp với Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; hai là cách quy định như vậy của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng chưa thật sự rõ ràng. Việc chứng minh ý thức chủ quan của hai người có *coi nhau là vợ chồng* hay không là rất khó khăn.

Bên cạnh đó, ngày nay việc nhìn nhận về những người đồng tính có nhiều thay đổi so với xã hội thời kỳ trước đây. Có nhiều diễn đàn, nhiều hội thảo khoa học và nhiều hoạt động, sự kiện khác nhau được tổ chức nhằm tuyên truyền, vận động cộng đồng thừa nhận, cảm thông và có thái độ tôn trọng, hòa nhập với những người đồng tính hoặc song tính. Sự thay đổi này hoàn toàn mang tính nhân văn và phù hợp với xu thế bảo vệ nhân quyền trên toàn thế giới. Tuy nhiên, khi nghiên cứu từ góc độ này, tác giả đặt vấn đề có xử lý hình sự hay không đối với hành vi vi phạm chế độ một vợ, một chồng có liên quan đến người thuộc nhóm LGBT (LGBT là tên viết tắt của *Cộng đồng những người đồng tính luyến ái nữ* (Lesbian), *đồng tính luyến ái nam* (Gay), *song tính luyến ái* (Bisexual) và *Người chuyển giới* (Transgender). Tác giả đặt hai giả thiết nghiên cứu như sau:

Giả thiết thứ nhất, rằng người vợ/chồng vốn dĩ là người đồng tính, nhưng vì sợ bị kỳ thị, sợ cha mẹ quá đau lòng nên cố gắng che giấu và vẫn lấy chồng/vợ để được yên ấm mọi bề. Nhưng rồi khi xã hội trở nên công bằng hơn, đồng thời cũng bị thôi thúc bởi dục vọng cá nhân, người này muốn sống với con người thật của mình bằng cách: một mặt hắt hủi vợ/chồng, không chịu ly dị để khỏi bị chia tài sản và giữ gìn thanh danh, mặt khác lại công khai ăn ở với người đồng giới khác khiến cho người vợ/chồng của mình bị đau khổ, giày vò đến mức phải tìm đến cái chết. Vậy vấn đề đặt ra là: các dấu hiệu nêu trên có cấu thành Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng hay không?

Trước hết, xét về khách thể bị xâm hại, từ giả thuyết này cho thấy, rõ ràng quan hệ hôn nhân một vợ, một chồng đã bị xâm hại, mà đối tượng bị tác động trực tiếp chính là hoạt động đúng đắn của các chủ thể khi tham gia quan hệ hôn nhân trong chế độ hôn nhân một, vợ một chồng; Về chủ thể, người này là người có năng lực TNHS, đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật và đang có vợ/có chồng; Về mặt chủ quan, chủ thể thực hiện hành vi với hình thức lỗi cố ý. Việc chủ thể

trắng trợn công khai hành vi ăn ở với người đồng giới bất chấp sự đau khổ tột độ của người phối ngẫu đã kết hôn với mình thể hiện rằng người đó có ý thức lựa chọn xử sự sai trái này (sai trái vì đã kết hôn mà không có trách nhiệm với hôn nhân của mình, tác giả không đề cập đến việc chung sống hay quan hệ tình dục của những người đồng tính); Riêng về mặt khách quan thì thật khó xác định. Dấu hiệu hậu quả nguy hiểm đã thỏa mãn, tuy nhiên khó khăn là ở chỗ: liệu đây có bị coi là hành vi *chung sống như vợ chồng với người khác* để định tội hay không? Hai người đồng giới ăn ở với nhau trong ví dụ này rõ ràng đã có hành vi xâm hại và phá vỡ quan hệ hôn nhân một vợ một chồng – một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ HNGĐ được Nhà nước bảo hộ. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có một văn bản pháp luật nào hướng dẫn về việc xử lý trường hợp này, hay nói cách khác, nếu ví dụ trên là một vụ án có thật thì hành vi trên không thể bị xử lý về hình sự.

Giả thiết thứ hai, rằng việc tranh chấp người bạn cặp đôi xảy ra giữa cộng đồng LGBT (Cộng đồng những người đồng tính luyến ái nữ (Lesbian), đồng tính luyến ái nam (Gay), song tính luyến ái (Bisexual) và Người chuyển giới (Transgender)) thì sao? Có lẽ kết cục dễ đoán nhất chính là sự cô độc và thiệt thòi của người nào là nạn nhân. Tiếp sau đó là sự rối ren, lộn xộn vô cùng phức tạp của những mối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng LGBT. Hiện tại, pháp luật chưa thừa nhận và bảo vệ quan hệ hôn nhân đồng giới. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã khẳng định: “*Kết hôn* là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn” [85, Điều 3, khoản 5]. Chính bởi vậy, pháp luật dường như bỏ ngỏ và để mặc những quan hệ đặc biệt này – cho dù chúng đang có xu hướng ngày càng gia tăng. Cụ thể thì ở Việt Nam hiện nay vẫn chưa có cuộc điều tra nào ước lượng số người đồng tính, song dựa trên những khảo sát điều tra của một số nước trên thế giới, dựa trên số lượng các thành viên tham gia các diễn đàn dành cho người đồng tính ở Việt Nam, nếu lấy tỷ lệ trung bình và “an toàn” mà nhiều nhà khoa học thừa nhận thì ở Việt Nam có số người đồng tính và song tính tạm tính trong độ tuổi từ 15-59 chiếm 3%, tương đương 1,65 triệu người [6, tr.1]. Điều đó có cho thấy, hành vi nguy hiểm xâm hại đến quyền lợi của người đồng tính trong lĩnh vực HNGĐ vẫn chưa bị coi là tội phạm và không có căn cứ để xử lý hình sự.

Năm là, các quy định về truy cứu TNHS người thực hiện hành vi loạn luân với trẻ em dưới 13 tuổi chưa thật sự phù hợp. Theo quy định của BLHS năm 1999, hành vi loạn luân được thực hiện với trẻ em bằng thủ đoạn dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác để giao cấu trái ý muốn của nạn nhân sẽ bị truy cứu TNHS theo điểm a khoản 2 Điều 112 về Tội hiếp dâm trẻ em có tính chất loạn luân. Bộ luật cũng quy định tại khoản 4 Điều 112 rằng: “*Mọi trường hợp giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi là phạm Tội hiếp dâm trẻ em*”. Theo quy định này, bất kỳ ai thực hiện hành vi giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi đều bị truy cứu TNHS về Tội hiếp dâm trẻ em theo khoản 4 Điều 112. Nghĩa là, bất kỳ người nào hiếp dâm, cưỡng dâm hoặc giao cấu có sự thuận tình với trẻ chưa đủ 13 tuổi, thì đều bị truy cứu TNHS về Tội hiếp dâm trẻ em theo khoản 4 Điều 112. Vậy đặt vấn đề rằng, nếu các trường hợp hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu thuận tình với trẻ dưới 13 tuổi mà có thêm dấu hiệu có tính chất loạn luân thì phải bị truy cứu TNHS theo khoản 2 (với mức hình phạt cao nhất là 20 năm tù) hay khoản 4 (với mức hình phạt cao nhất là tử hình) của Điều 112?

Để trả lời câu hỏi trên, Thông tư liên tịch số 01/2001 hướng dẫn rằng, trong mọi trường hợp hành vi loạn luân được thực hiện đối với trẻ em dưới 13 tuổi, thì người thực hiện hành vi loạn luân phải bị truy cứu TNHS về Tội hiếp dâm trẻ em (điểm a khoản 2 Điều 112 BLHS). Nghĩa là các trường hợp hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu thuận tình với trẻ dưới 13 tuổi mà có thêm dấu hiệu có tính chất loạn luân, thì đều bị truy cứu TNHS về Tội hiếp dâm trẻ em có tính chất loạn luân quy định tại điểm a khoản 2 Điều 112 BLHS năm 1999.

“*Mọi trường hợp hành vi loạn luân được thực hiện đối với trẻ em dưới 13 tuổi*” là những tình huống xuất hiện đồng thời vừa tình tiết định khung ở khoản 2 (có tính chất loạn luân) vừa tình tiết định khung ở khoản 4 Điều 112 (giao cấu với trẻ dưới 13 tuổi), nếu lựa chọn phương án xử lý theo điểm a khoản 2 Điều 112 BLHS năm 1999 thì là cách giải quyết có lợi cho người phạm tội, vì khoản 2 có khung hình phạt ít nghiêm khắc hơn so với khoản 4. Với logic này thì hướng dẫn trên của Thông tư liên tịch số 01/2001 là phù hợp.

Tuy nhiên, về mặt lý luận thì hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 01/2001 về xử lý hành vi loạn luân với người dưới 13 tuổi là chưa thật sự phù hợp bởi hai lý do sau đây: *Thứ nhất, về quy định của Điều 112 BLHS năm 1999.* Khoản 1 là CTTP cơ bản quy định hiếp dâm trẻ em là hành vi hiếp dâm người từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi. Tiếp đến khoản 2 là CTTP tăng nặng quy định thêm một số tính tiết định khung tăng nặng tại các điểm từ a đến đ. Cách quy định này cần được hiểu là người thực hiện hành vi hiếp dâm trẻ em như quy định ở khoản 1 nếu có một trong các tình tiết quy định ở các điểm từ a đến đ ở khoản 2 thì sẽ bị truy cứu TNHS theo khoản 2. Theo đó, Tội hiếp dâm trẻ em ở khoản 2 là hành vi hiếp dâm người từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi có thêm một trong các tình tiết quy định tại các điểm từ a đến đ của khoản này theo đúng lý thuyết “CTTP tăng nặng bao gồm những dấu hiệu của CTTP cơ bản và những dấu hiệu thể hiện mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm tăng lên rõ rệt” [22, tr.148]. Lập luận tương tự, Tội hiếp dâm trẻ em ở khoản 3 sẽ là hành vi hiếp dâm người từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi có một trong các tình tiết định khung quy định tại các điểm từ a đến g của khoản này. Đến khoản 4 thì điều luật mới quy định về trường hợp hiếp dâm trẻ em dưới 13 tuổi. Như vậy, theo trật tự logic, rõ ràng hành vi giao cấu đối với trẻ dưới 13 tuổi không phải là tội phạm quy định ở khoản 1, 2 và 3. Vậy thì giao cấu với trẻ dưới 13 tuổi thêm tình tiết *có tính chất loạn luân* cũng không phải là tội phạm quy định ở khoản 1, 2 và 3 của điều luật. *Thứ hai, về mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi,* Sở dĩ các nhà làm luật quy định tại khoản 4 Điều 112 BLHS năm 1999 rằng mọi trường hợp giao cấu với trẻ em dưới 13 tuổi đều phạm Tội hiếp dâm trẻ em là vì trẻ dưới 13 tuổi là nhóm trẻ em còn rất non nớt, khả năng nhận thức, đánh giá về các vấn đề xã hội còn rất hạn chế và thiếu hiểu biết. Sự thuận tình giao cấu hay không trong trường hợp này không có ý nghĩa quyết định mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà người phạm tội đã thực hiện. Mặt khác việc quan hệ tình dục với trẻ dưới 13 tuổi trong bất cứ tình huống nào đều ảnh hưởng rất xấu đến sức khỏe và sự phát triển bình thường về tâm sinh lý của trẻ. Do đó, hình phạt tử hình đã được quy định trong khung hình phạt của khoản 4 để đe dọa áp dụng đối với người thực hiện hành vi giao cấu với trẻ

dưới 13 tuổi. Điều đó cho thấy, theo quan điểm của các nhà làm luật, hành vi giao cấu với trẻ dưới 13 tuổi (dù thuận tình) có mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn hành vi hiếp dâm trẻ em được quy định ở khoản 1, và 2 Điều 112 BLHS năm 1999, vì mức tối đa của khung hình phạt tương ứng với các khoản này chỉ là 15 hoặc 20 năm tù. Và như vậy, hành vi nói trên nếu được thực hiện một cách miễn cưỡng hoặc trái ý muốn của trẻ thông qua việc sử dụng các thủ đoạn như dùng vũ lực, đe dọa, cưỡng ép, lừa dối, phỉnh nịnh... thì càng thể hiện mức độ nguy hiểm cao hơn và càng đáng bị trừng trị bằng khung hình phạt nghiêm khắc nhất giống như quy định tại khoản 4. Vậy thì, không có lý do gì khi xuất hiện tình tiết có tính chất loạn luân lại có thể làm giảm mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó để truy cứu TNHS người phạm tội theo khoản 2 Điều 112 BLHS được. Do đó, ở trường hợp này, tình tiết *giao cấu với người dưới 13 tuổi* cần được coi là tình tiết định khung của khoản 4 và phạm tội *có tính chất loạn luân* không nên được sử dụng với tư cách là tình tiết định khung của khoản 2 mà nên được sử dụng với tư cách là tình tiết đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi khi quyết định hình phạt [2, tr.47].

Hai lý do đã được phân tích như trên cho thấy hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 01/2001 về việc truy cứu TNHS người thực hiện hành vi loạn luân với người chưa đủ 13 tuổi theo quy định của khoản 2 Điều 112 BLHS năm 1999 là chưa thể hiện sự đánh giá một cách tổng hợp, khách quan và toàn diện đối với hành vi này. Quan trọng hơn cả, với nội dung hướng dẫn này thì những quy định của Thông tư liên tịch số 01/2001 với tư cách là một văn bản dưới luật đã trái với quy định của BLHS năm 1999 nên cần phải bị hủy bỏ.

Sáu là, các quy định của pháp luật hành chính với pháp luật hình sự về hành vi loạn luân còn chông chéo, mập mờ, dễ dẫn đến sự áp dụng pháp luật một cách tùy tiện và làm giảm tính nghiêm minh của pháp luật. Đó là sự chông chéo giữa Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14/8/2015 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, HNGĐ, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã với những quy định

tại Điều 150 BLHS năm 1999 về hành vi loạn luân. Theo đó, tại Điều 1 khoản 35 của Nghị định 67/2015/NĐ-CP đã bổ sung thêm điểm b vào khoản 2 Điều 48 của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP với nội dung: phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người có cùng dòng máu về trực hệ. Lần đầu tiên pháp luật quy định về xử phạt hành chính đối với việc kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người cùng dòng máu về trực hệ như thế trước đây pháp luật bỏ lọt, không xử lý hành vi đó. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 150 BLHS năm 1999, hành vi giao cấu với người cùng dòng máu về trực hệ đã bị xử lý hình sự về Tội loạn luân mà không cần kèm theo dấu hiệu chủ thể “đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm”. Vậy câu hỏi đặt ra là: “kết hôn” hoặc “chung sống như vợ chồng” với “giao cấu” khác nhau như thế nào mà có loại thì xử lý hành chính, có loại thì xử lý hình sự?

Về mặt ngôn ngữ đúng là không thể đánh đồng “kết hôn” hoặc “chung sống như vợ chồng” với “giao cấu” được. Kết hôn chỉ việc nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận, chung sống như vợ chồng là việc nam nữ công khai xác lập quan hệ vợ chồng mà không cần pháp luật thừa nhận. Hai cụm từ này tuyệt nhiên không chứa đựng từ ngữ nào có nghĩa là giao cấu cả. Nghĩa là “kết hôn” hoặc “chung sống như vợ chồng” không thể là giao cấu được. Với lẽ đó thì rõ ràng “kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người cùng dòng máu về trực hệ” không thể thỏa mãn CTTP của Tội loạn luân được, vì thế cần phải xử phạt bằng pháp luật hành chính. Luận chứng 1 cho rằng, chủ thể chỉ tổ chức việc kết hôn hoặc tổ chức đời sống chung và coi nhau như vợ chồng nhằm mục đích chia sẻ tâm tư tình cảm hoặc cùng xây dựng đời sống kinh tế chứ không thực hiện giao cấu. Luận chứng 2 bổ sung thêm: giao cấu nếu xuất phát từ nhu cầu của cả hai bên nam nữ thì rất khó chứng minh, họ mà không thừa nhận thì không thể chứng minh được, trong khi suy đoán vô tội là một nguyên tắc của tố tụng hình sự. Do đó cần phải xử phạt hành chính đối với hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ để ngăn chặn hành vi này. Như vậy, quy định của Nghị định 67/2015/NĐ-CP rất phù hợp để áp dụng xử lý hành vi loạn luân mà không xử lý được về hình sự.

Tuy nhiên, dựa trên những phân tích về mặt lý luận về HNGĐ có thể khẳng định, quan hệ tính giao là khởi nguồn của hôn nhân, việc kết hôn và chung sống như vợ chồng thường không tách rời nhu cầu tình dục. Luận chứng 1 không thuyết phục vì những người cùng dòng máu trực hệ đương nhiên có quyền tổ chức đời sống chung để chia sẻ tâm tư tình cảm và xây dựng đời sống kinh tế vì họ là những thành viên gần gũi nhất trong cùng một gia đình, thường sống chung dưới một mái nhà, vì thế đâu cần thiết phải kết hôn hay chung sống như vợ chồng mới chia sẻ tình cảm hay vun đắp đời sống kinh tế được? Việc xác lập quan hệ vợ chồng theo kiểu “kết hôn” hoặc “chung sống như vợ chồng” ấy là hành vi vô đạo đức, mang bản chất của sự loạn luân không thể bao biện được. Luận chứng 2 cũng chưa đủ thuyết phục, đồng thời thể hiện sự bất lực của Nhà nước trong việc phát hiện và xử lý tội phạm. Vì thực chất hành vi kết hôn và chung sống như vợ chồng với người có cùng dòng máu về trực hệ thậm chí còn thể hiện sự công khai phủ nhận các giá trị đạo đức, bất chấp quy định của pháp luật và coi thường dư luận xã hội. Hành vi trắng trợn này còn là cơ sở, là điều kiện cho hành vi giao cấu được thực hiện tự do và nhiều lần giữa những người này. Vậy đáng lẽ hành vi kết hôn và chung sống như vợ chồng với người cùng dòng máu về trực hệ phải được xem là có mức độ nguy hiểm cao hơn so với hành vi giao cấu giữa họ, và vì thế mà càng cần phải xử lý hình sự về Tội loạn luân chứ không thể là xử phạt hành chính.

Quy định rất mới của Nghị định 67/2015/NĐ-CP này đúng là đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho người áp dụng pháp luật vì cứ chứng minh được hành vi giao cấu sẽ xử lý hình sự, không chứng minh được thì chuyển ngay sang xử phạt hành chính. Tuy nhiên, sự dễ dàng đó đang tạo cơ hội cho hành vi loạn luân ẩn náu trong một vỏ bọc vi phạm hành chính, đồng thời tạo kẽ hở cho việc thực hiện những hành vi tiêu cực, chẳng hạn như thay vì chứng minh tội phạm thì cơ quan tiến hành tố tụng xử phạt luôn hành chính nhằm mục đích vụ lợi. Kết quả là loại hành vi vốn được xếp là nguy hiểm nhất trong nhóm các tội xâm phạm chế độ HNGĐ lại không bị trừng trị thích đáng, tính nghiêm minh của pháp luật thì không được bảo đảm.

Bây là, giống như đa số các tội xâm phạm chế độ HNGĐ được quy định trong BLHS năm 1999, Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình theo quy định của Điều 151 cũng chỉ có duy nhất một CTTP cơ bản mà không có CTTP tăng nặng hay giảm nhẹ. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến nguyên tắc phân hóa TNHS trong thực tiễn xử lý các tội phạm này.

Theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 01/2001, chỉ có thể truy cứu TNHS về tội này khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hành vi ngược đãi, hành hạ gây hậu quả nghiêm trọng, tức là làm cho người bị ngược đãi, hành hạ luôn luôn bị giày vò về mặt tình cảm, bị tổn thất về danh dự, đau khổ về tinh thần hoặc bị thương tích, tổn hại đến sức khỏe. Hậu quả thương tích hay tổn hại đến sức khỏe là do lỗi vô ý; nếu dẫn đến chết người thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội vô ý làm chết người (Điều 98 BLHS).

Trong trường hợp thương tích, tổn hại sức khỏe hoặc chết người xảy ra do lỗi cố ý, thì tùy trường hợp cụ thể mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các khoản tương ứng của Điều 104 BLHS về Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác hoặc Điều 93 BLHS về Tội giết người; nếu làm cho nạn nhân bị uất ức mà tự sát, thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội bức tử theo Điều 100 BLHS.

b) Người thực hiện hành vi ngược đãi, hành hạ đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm [13, Mục 7.2].

Như vậy, người thực hiện hành vi ngược đãi hoặc hành hạ có thể bị truy cứu TNHS về Tội giết người (Điều 93), hoặc Tội vô ý làm chết người (Điều 98), hoặc Tội bức tử (Điều 100), hoặc Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104), tùy theo tình tiết của vụ án. Những trường hợp ngược đãi hoặc hành hạ gây hậu quả nghiêm trọng khác đều bị truy cứu TNHS theo Điều 151 BLHS nếu đối tượng bị ngược đãi, hành hạ là ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy hành vi ngược đãi hoặc hành hạ trong một số trường hợp có mức độ nguy hiểm cao hơn hẳn và không nên được quy định chung trong cùng một khoản với cùng một phạm vi chế tài, nhất là những hành vi ngược đãi hoặc hành hạ các đối tượng dễ bị tổn thương trong xã hội như người già, trẻ em, phụ nữ có thai, người có nhược điểm về thể chất mà không thể tự mình sinh sống được.

Tám là, với sự phát triển đáng kinh ngạc trong y học hiện đại, sự thành công của công nghệ cấy ghép phôi thai cho phép một người phụ nữ vì lý do sức khỏe có thể nhờ người khác mang nặng đẻ đau thay mình mà đưa con sinh ra vẫn mang gen của bố mẹ. Đây là một giải pháp tuyệt vời cho những cặp vợ chồng đang khao khát có con mà không thể tự mình làm được, Luật HNGĐ năm 2014 đã cho phép và điều chỉnh những quan hệ phát sinh từ việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. Tuy nhiên, với ma lực của đồng tiền, hoạt động này rất có thể bị lợi dụng và biến tướng để trở thành cơ hội trục lợi của kẻ xấu, khi đó người ta sẵn sàng tổ chức việc mang thai hộ không phải vì mục đích nhân đạo mà vì mục đích kinh doanh kiếm lời. Hoạt động này nếu như không được kiểm soát sẽ đe dọa nghiêm trọng đến sự tồn tại và phát triển vững mạnh của chế độ HNGĐ do việc sinh sản không xuất phát từ quan hệ tính giao tự nhiên, quan hệ gia đình ngày càng phức tạp khi đưa con chào đời một cách trái quy luật, đồng thời còn đe dọa đến an ninh dân số quốc gia do việc mang thai và sinh nở rất dễ dàng giấu diếm khi có thỏa thuận. Tuy nhiên, BLHS năm 1999 vẫn chưa có CTTP về hành vi này, do đó nếu hành vi nguy hiểm trên xảy ra phổ biến trong xã hội thì cũng chưa có căn cứ pháp lý để truy cứu TNHS.

4.1.2.2. Nguyên nhân của những vướng mắc, bất cập

Những vướng mắc trong hoạt động áp dụng pháp luật kể trên xuất phát từ những nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau, trong đó nổi bật nhất là nguyên nhân pháp luật, thể hiện ở những khía cạnh sau:

a) Nguyên nhân khách quan

Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế khiến xã hội nảy sinh nhiều hành vi nguy hiểm mới cho xã hội, trong đó có cả những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ

nhưng vẫn chưa được tội phạm hóa. BLHS năm 1999 với những quy định về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ đã được ban hành từ cách đây hàng chục năm, trong khi nền kinh tế-xã hội của đất nước đang thay đổi và phát triển với tốc độ nhanh chóng. Điều đó khiến các quy phạm này trở nên lỗi thời không theo kịp tốc độ phát triển của nền kinh tế xã hội, dẫn đến một số hành vi nguy hiểm mới xuất hiện nhưng chưa có căn cứ pháp lý để truy cứu TNHS vì chưa được tội phạm hóa

Những quy phạm pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ bị mất tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật khi gần đây đã có hàng loạt đạo luật quan trọng liên quan trực tiếp đến lĩnh vực HNGĐ vừa mới được ban hành với rất nhiều nội dung mới mẻ như Hiến pháp 2013, Luật HNGĐ năm 2014, Bộ luật Dân sự 2015... Sự không đồng bộ giữa các quy định của BLHS với các đạo luật này xảy ra cũng là một tất yếu khách quan do thời gian ban hành cách nhau đến hơn một thập kỷ.

Những quy phạm pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ chưa theo kịp đà hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của đất nước. Quá trình Việt Nam hợp tác và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống tội phạm và bảo vệ quyền con người, đặc biệt là bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em diễn ra với tốc độ nhanh chóng và trở thành nhu cầu tất yếu của quy luật phát triển. Trong khi đó, BLHS luôn có tính ổn định cao, công tác pháp điển hóa luật hình sự luôn cần phải được tiến hành một cách thận trọng và đòi hỏi có thời gian dài mới đủ cơ sở đánh giá hiệu quả của các quy phạm. Do đó, những quy phạm pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ chưa đáp ứng được yêu cầu của hội nhập quốc tế cũng là một nguyên nhân từ khách quan mang lại.

BLHS được ban hành năm 1999, từng được sửa đổi, bổ sung năm 2009 nhưng nội dung đã được sửa đổi, bổ sung không liên quan đến các tội xâm phạm chế độ HNGĐ nên những quy định của BLHS về các tội phạm này chưa kịp thể chế hóa tinh thần cải cách tư pháp mà Đảng đã đề ra trong Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 về "Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020".

Bên cạnh những nguyên nhân từ nội tại các quy phạm pháp luật hình sự còn

có các nguyên nhân từ chính sách pháp luật hình sự của Nhà nước thể hiện ở việc quy định về nguồn của luật hình sự. Án lệ chưa được coi là nguồn của luật hình sự khiến cho hoạt động áp dụng pháp luật trở nên thụ động do bị phụ thuộc cứng vào các quy phạm pháp luật nằm trong văn bản. Trong thực tiễn, khi có xung đột pháp luật trong việc điều chỉnh một lĩnh vực nào đó hoặc khi chưa có quy phạm pháp luật để điều chỉnh thì áp dụng án lệ là một giải pháp tối ưu thay vì án binh bất động đợi chờ sự ra đời của một văn bản quy phạm pháp luật. Trong lĩnh vực HNGĐ cũng vậy, khi phát sinh những quan hệ xã hội mới như việc kết hợp dân sự giữa những người đồng tính, những trở ngại trong việc giải thích thế nào là “coi nhau như vợ chồng”... thay vì chờ có văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn, việc điều chỉnh những quan hệ HNGĐ này sẽ linh hoạt và thuận lợi hơn nếu trao niềm tin vào khả năng sáng tạo pháp luật của Tòa án, từ đó, việc vận dụng pháp luật hình sự trong xử lý các tội xâm phạm chế độ HNGĐ có liên quan đến người đồng tính sẽ không còn vướng mắc và bị bỏ ngỏ vì không có căn cứ pháp lý để truy cứu TNHS.

b) Nguyên nhân chủ quan

Từ phương diện chủ quan cần khẳng định: ý thức pháp luật của người dân trong việc thực thi pháp luật còn hạn chế là một trong những nguyên nhân quan trọng làm nảy sinh những bất cập trong việc xử lý những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ, trong đó có ý thức pháp luật của người dân và của người đại diện cho cơ quan Nhà nước có trách nhiệm trong việc đấu tranh phòng, chống hành vi vi phạm chế độ HNGĐ.

Về ý thức pháp luật của người dân: Sự hiểu biết ý thức của người dân đối với pháp luật về HNGĐ còn khá hạn chế. Tư tưởng phong kiến lạc hậu, sự gia trưởng, sự bất bình đẳng giới vẫn chưa được loại bỏ khỏi đời sống HNGĐ, đặc biệt là ở các vùng quê cách xa thành thị. Thêm nữa, có những người phụ nữ tuy là nạn nhân của sự bất bình đẳng nhưng lại chưa thoát khỏi cái bóng của chính mình, họ chưa mạnh dạn tự tin để đấu tranh chống lại sự đối xử bất bình đẳng trong gia đình, họ thường hay cúi mình nhẫn nhịn sự gia trưởng và các hành động bạo lực của chồng và tưởng rằng làm thế mới đúng là một người phụ nữ đức hạnh, mới phù hợp với chuẩn mực

đạo đức, với luân thường đạo lý. Thậm chí, có những người phụ nữ từ chối hoặc chống đối lại việc có người đứng ra bên vực họ khi họ bị chồng bạo hành. Theo điều tra, có khoảng 50% phụ nữ từng bị chồng hành hạ, ngược đãi mà chưa bao giờ tiết lộ chuyện với ai, 87% phụ nữ bị chồng bạo hành chưa bao giờ tìm đến chính quyền hay các cơ chế chính thống nào khác để yêu cầu hỗ trợ [39, tr.5]. Đây là một nguyên nhân chính yếu dẫn đến thực trạng hành vi vi phạm chế độ HNGĐ xảy ra thường nhật nhưng lại quá ít vụ bị xử lý hình sự.

Tính bảo thủ và gia trưởng còn tồn tại trong nhiều gia đình Việt cũng là nguyên nhân dẫn đến sự dung túng các hành vi vi phạm chế độ HNGĐ. Truyền thống gia đình Việt Nam đề cao đạo hiếu, trong gia đình, nghĩa vụ vâng lời cha mẹ đôi khi bị tuyệt đối hóa như bốn phần tất yếu của đạo làm con. Do đó việc cha mẹ áp đặt chuyện hôn nhân của con cái khiến nhiều người không được kết hôn theo ý muốn xảy ra hằng ngày. Văn hóa ứng xử ấy cũng là một trong những tàn tích hủ phong còn sót lại. Ngoài ra, ở nhiều địa phương có hiện tượng “phép vua thua lệ làng”, tập quán lấn át pháp luật trong điều chỉnh các quan hệ HNGĐ. Đa số những địa phương này đều thuộc những vùng núi hẻo lánh và tương đối biệt lập so với xã hội, người dân ít được tiếp xúc và cập nhật những thông tin về kiến thức xã hội nên họ chưa nhận thức một cách rõ ràng về chế độ HNGĐ mới, tiến bộ XHCN. Đối với những người có trình độ dân trí và ý thức pháp luật còn thấp như vậy thì việc áp dụng pháp luật hình sự sẽ không mang lại hiệu quả do họ chưa thật sự hiểu hết ý nghĩa của việc quy định tội phạm và hình phạt đối với hành vi mà họ thực hiện.

Về ý thức của người đại diện cho cơ quan Nhà nước, có trách nhiệm trong việc đấu tranh phòng, chống hành vi vi phạm chế độ HNGĐ: một bộ phận không nhỏ cán bộ, đặc biệt là ở cấp cơ sở vẫn thường thờ ơ và chưa quyết liệt trong nhiệm vụ xử lý các hành vi vi phạm chế độ HNGĐ. Việc không xử phạt hành chính là một bức tường lớn và vững chắc có tác dụng che chắn cho những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ không bị xử lý về hình sự. Bởi lẽ BLHS đòi hỏi phải có dấu hiệu “đã bị xử phạt hành chính” thì mới có thể truy cứu TNHS về tội phạm nào đó xâm hại chế

độ HNGĐ, trừ phi hành vi đã gây nên hậu quả nghiêm trọng và trừ Tội loạn luân. Do đó, cán bộ cơ sở không quyết tâm xử phạt hành chính đối với những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến số lượng các vụ án về HNGĐ được xét xử không đáng kể. Kết quả điều tra cho thấy trong số rất ít các vụ hành hạ hoặc ngược đãi vợ được trình báo công an ở Việt Nam thì có tới 61% vụ được chuyển sang hòa giải. Thực tế này phản ánh tâm lý chung của cán bộ coi các vụ việc xâm phạm chế độ HNGĐ là chuyện tế nhị thuộc nội bộ gia đình, do đó hầu hết đều ưu tiên hòa giải và để cho các thành viên gia đình tự giải quyết. Cách giải quyết đó cho thấy ý thức pháp luật của cán bộ cơ sở trong đấu tranh xử lý các hành vi vi phạm chế độ HNGĐ còn rất hạn chế. Cách giải quyết này càng tác động mạnh mẽ đến tâm lý dè dặt, thiếu tin tưởng của nạn nhân khi trình báo vi phạm với chính quyền, do đó càng ít nạn nhân muốn trình báo khi có vi phạm xảy ra.

Ý thức đấu tranh với những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ của cán bộ lập pháp cũng còn tương đối hạn chế, thể hiện ở việc chưa quan tâm đúng mức đến việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống quy phạm pháp luật đủ mạnh để xử lý những hành vi này. Đây là nguyên nhân gây ra sự chông chéo giữa các quy phạm pháp luật, tạo ra sự mập mờ giữa xử lý hoặc không xử lý hình sự đối với những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ, đồng thời cũng là nguyên nhân khiến cho quy định mất tính khả thi do không thể chứng minh được về mặt tố tụng.

Thêm vào đó, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật và giáo dục ý thức đấu tranh phòng và chống các tội xâm phạm chế độ HNGĐ cũng như các hành vi bạo lực gia đình được thực hiện chưa tốt. Trách nhiệm xã hội của công dân chưa được đề cao, do đó tội phạm diễn ra xung quanh mình mà người dân lại tỏ ra thờ ơ hoặc hiếu kỳ soi mói mà không có hành động tích cực nào trong việc đấu tranh chống lại tội phạm đó. Sự bàng quan thể hiện qua lối sống theo kiểu “đèn nhà ai nhà nấy rạng”, tâm lý ngại can thiệp vào chuyện gia đình nhà khác xưa nay tưởng như là một nếp sống văn minh nhưng lại trở thành môi trường tốt cho những hành vi tiêu cực bùng phát. Lối sống và tâm lý thờ ơ này một phần cũng xuất phát từ sự kém hiệu quả của công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục ý thức pháp luật cho người dân.

4.2. Hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình

4.2.1. Những yêu cầu của việc hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình

4.2.1.1. Yêu cầu của sự phát triển về kinh tế-xã hội

Trong những năm gần đây, nền kinh tế của nước ta đã có những bước phát triển, từng bước hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Kinh tế thị trường định hướng XHCN đang được hoàn thiện dần đã mang lại nhiều lợi ích tích cực, song sự ảnh hưởng từ mặt trái của nền kinh tế thị trường đã tác động đến các chuẩn mực xã hội, giá trị đạo đức truyền thống và phạm vi ảnh hưởng lan rộng khắp cả nước. Sự tác động tiêu cực này làm biến đổi suy nghĩ, lối sống và thuần phong mỹ tục trong đời sống HNGĐ của một bộ phận không nhỏ người Việt Nam, đồng thời tác động mạnh mẽ đến các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực HNGĐ, đòi hỏi pháp luật hình sự cần có sự hoàn thiện để bảo vệ và hỗ trợ cho các quan hệ xã hội về HNGĐ phát triển.

Tốc độ vận động của kinh tế-xã hội, nhịp sống công nghiệp cộng với các thiết bị công nghệ hiện đại khiến các thành viên trong gia đình xao nhãng, ít dành sự quan tâm đến nhau. Sự liên kết giữa các mối quan hệ trong gia đình ngày một lỏng lẻo càng tạo môi trường thuận lợi cho các tội xâm phạm chế độ HNGĐ được nảy sinh dễ dàng. Bên cạnh đó, sự đô thị hóa khiến con người trở nên lãnh cảm với những người xung quanh mình, đặc biệt là đối với những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ, nhiều người có thái độ thờ ơ, lãnh cảm trước sự việc phạm tội, vì họ có tâm lý cho rằng đó là chuyện riêng tư, việc gia đình của người khác, không ảnh hưởng đến mình thì không hành động. Thậm chí bản thân nạn nhân cũng không tích cực đấu tranh với loại tội phạm này do muốn gìn giữ hình ảnh đẹp, tâm lý e ngại, xấu hổ không muốn tiết lộ những chuyện nội bộ trong gia đình với người khác nên tội phạm diễn ra khá phổ biến và nghiêm trọng, trong khi người trong cuộc đang có thái độ chấp nhận sống chung với nó, khiến những xử sự của con người trong các mối quan hệ HNGĐ không còn đúng đắn, giả tạo. Điều này rất

nguy hiểm vì trật tự HNGĐ tiến bộ XHCN mà Nhà nước mong muốn duy trì và phát triển rất có thể bị trật hướng nếu những hành vi đó không được ngăn chặn kịp thời. Pháp luật hình sự tuy không phải là biện pháp duy nhất nhưng lại là công cụ quan trọng trong việc bảo vệ và hỗ trợ cho các mối quan hệ xã hội về HNGĐ phát triển đúng định hướng của Nhà nước nên rất cần thiết phải được hoàn thiện để bảo đảm thực hiện tốt chức năng của mình.

4.2.1.2. Yêu cầu của chính sách hình sự đối với các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình

Ở từng giai đoạn phát triển của đất nước, chính sách hình sự được hoạch định để đề ra các chủ trương mang tính chiến lược và chỉ đạo của Nhà nước trong lĩnh vực tội phạm và hình phạt nhằm xác định nhiệm vụ trọng tâm trong đấu tranh phòng và chống tội phạm. Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về "Một số nhiệm vụ trọng tâm trong công tác tư pháp trong thời gian tới" và Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 về "Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020", Đảng ta xác định và chỉ rõ phương hướng và nhiệm vụ hàng đầu của chiến lược cải cách tư pháp chính là: Hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội, Giảm bớt khung hình phạt tối đa quá cao trong một số loại tội phạm. Khắc phục tình trạng hình sự hóa quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự và bỏ lọt tội phạm, Quy định là tội phạm đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế [35].

Trong bối cảnh BLHS năm 1999 cần phải được sửa đổi toàn diện và thay thế bằng một BLHS mới tiến bộ và phù hợp với điều kiện phát triển của đất nước, chính sách hình sự có sự đổi mới mà trọng tâm là đổi mới quan niệm về tội phạm và hình phạt, về cơ sở của TNHS, về chính sách xử lý đối với một số loại tội phạm và loại chủ thể phạm tội, đảm bảo các quy định của BLHS không chỉ là công cụ pháp lý để các cơ quan chức năng đấu tranh, trấn áp tội phạm mà còn là cơ sở pháp lý để bảo vệ sự phát triển lành mạnh các quan hệ kinh tế-xã hội; để mọi người dân tự bảo vệ mình, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của xã hội; khuyến khích mọi người dân chủ

động tích cực tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm; tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm lập pháp hình sự của các nước trong khu vực và trên thế giới [141].

Như vậy, việc hoàn thiện pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ chính là nhằm thể chế hóa yêu cầu của chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước đã đề ra. Theo đó, các quy phạm pháp luật hình sự cần thiết phải được hoàn thiện theo tinh thần đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội; tội phạm hóa đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế.

4.2.1.3. Yêu cầu của việc thể chế hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013

Điều 14 Hiến pháp 2013 quy định:

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật; quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng [84, Điều 14].

Có thể thấy sự phát triển, bổ sung và đề cao quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong Hiến pháp 2013 đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự hiện hành để làm cho các quyền này của người dân được thực hiện trên thực tế, theo đó, một mặt, BLHS phải xử lý nghiêm các hành vi xâm hại các quyền con người, quyền cơ bản của công dân nêu trên; mặt khác cần nghiên cứu, đề xuất sửa đổi hệ thống hình phạt theo hướng đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Theo đó, các tội xâm phạm chế độ HNGĐ cần điều chỉnh theo hướng vừa bảo vệ vững chắc chế độ HNGĐ, vừa tăng cường bảo vệ quyền của nhóm người dễ bị tổn thương như người già, trẻ em, phụ nữ, người có nhược điểm về thể chất mà không thể tự mình sinh sống được...

4.2.1.4. Yêu cầu của việc thực hiện các cam kết quốc tế

Xu thế chủ động hội nhập quốc tế đã trở thành nhu cầu nội tại của Việt Nam. Trên thực tế, Việt Nam đã tham gia nhiều tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực và đã trở

thành thành viên của nhiều điều ước quốc tế đa phương, trong đó có các công ước về phòng chống tội phạm và các công ước quốc tế về bảo vệ quyền con người. Bên cạnh đó, trong quan hệ hợp tác song phương với các quốc gia, Việt Nam đã đàm phán và ký kết nhiều Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự và hiệp định dẫn độ với các nước trên thế giới. Bối cảnh đó đã phát sinh nhu cầu nội luật hóa các quy định của pháp luật quốc tế liên quan đến HNGĐ. Do vậy, việc hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ của là đòi hỏi cấp bách của nhu cầu của việc thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết.

4.2.2. Một số vấn đề đã được hoàn thiện trong Bộ luật hình sự năm 2015

Trên cơ sở đánh giá về những điểm tiến bộ, hoàn thiện mà BLHS năm 2015 đã đạt được so với BLHS năm 1999 về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, có một số điểm được rút ra như sau:

Thứ nhất, vấn đề khách thể loại của tội phạm đã được xác định một cách đúng đắn hơn. Theo đó, một số tội có khách thể trực tiếp bị tội phạm xâm hại không phải là quan hệ HNGĐ đã được bỏ ra khỏi chương Các tội xâm phạm chế độ HNGĐ. Cụ thể là Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật là một trong các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trước được quy định tại Điều 149 BLHS năm 1999 nay đã không còn được coi là tội xâm phạm chế độ HNGĐ nữa mà được chuyển sang Chương các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính. Theo đó hành vi thực hiện đăng ký kết hôn trái pháp luật sẽ là một trong những hành vi khách quan của Tội đăng ký hộ tịch trái pháp luật được quy định tại Điều 336 BLHS năm 2015. Sự sắp xếp này rất phù hợp vì đã phản ánh đúng khách thể đã bị hành vi đăng ký kết hôn trái pháp luật đã trực tiếp xâm hại, mặt khác lại tiếp thu được kinh nghiệm của nước ngoài trong việc xử lý hành vi nguy hiểm liên quan đến việc cho nhận con nuôi trái pháp luật.

Thứ hai, BLHS năm 2015 đã phi tội phạm hóa đối với hành vi vi phạm chế độ HNGĐ nhưng thể hiện tính nguy hiểm không đáng kể và tội phạm hóa hành vi nguy hiểm xâm hại chế độ HNGĐ mới xuất hiện trong đời sống xã hội là một trong những điểm đáng ghi nhận trong lần pháp điển hóa này. Cụ thể là Tội tảo hôn vốn được quy định tại Điều 148 BLHS năm 1999 nhưng ở BLHS năm 2015 thì đã được

phi tội phạm hóa do thực tiễn xử lý hình sự không mấy hiệu quả khi hành vi diễn ra quá phổ biến và trở thành tập quán của người dân. Đối với những trường hợp này thì không nên xử lý hình sự mà cần phải tăng cường biện pháp tuyên truyền, giáo dục và nâng cao ý thức pháp luật cho người dân kết hợp với những chính sách kinh tế-xã hội, đẩy mạnh phát triển đời sống và cải thiện trình độ dân trí... sẽ là những biện pháp phù hợp; Bên cạnh đó, hành vi cưỡng ép ly hôn hoặc cản trở ly hôn tự nguyện so với hành vi cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện thì mức độ nguy hiểm là tương đương do cùng vi phạm nguyên tắc hôn nhân tự nguyện nên đã được tội phạm hóa bằng cách bổ sung thêm những hành vi này trong CTTTP của Điều 181 về Tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện; Ngoài ra, hành vi tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại là hành vi thể hiện tính nguy hiểm cao, xâm hại đến trật tự HNGĐ và kéo theo nhiều hệ lụy, ảnh hưởng tiêu cực cho xã hội cần thiết phải bị xử lý hình sự nên đã được quy định thành một tội danh độc lập tại Điều 187 BLHS 2015.

Thứ ba, một số tội phạm đã được chia tách hoặc quy định thêm tình tiết tăng nặng định khung nhằm bảo đảm nguyên tắc phân hóa TNHS và nguyên tắc công bằng trong pháp luật hình sự. Cụ thể là Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng với những tình tiết cụ thể hóa hậu quả nghiêm trọng được phân chia cụ thể trong CTTTP cơ bản và CTTTP tăng nặng sẽ tạo thuận lợi cho việc áp dụng thống nhất pháp luật; Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình được bổ sung thêm những tình tiết tăng nặng định khung nhằm đáp ứng yêu cầu phân hóa trách nhiệm hình sự đối với từng hành vi phạm tội cụ thể.

Thứ tư, BLHS năm 2015 đã đề cao việc bảo vệ quyền con người bằng cách chú trọng đến quyền của nhóm người yếu thế là trẻ em, phụ nữ có thai, người già yếu người khuyết tật và người mắc bệnh hiểm nghèo. Cụ thể, việc thực hiện hành vi phạm tội đối với nhóm người này được quy định là tình tiết tăng nặng định khung ở khoản 2 Điều 185 về Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình. Quy định này là sự thể chế hóa tinh thần của Hiến pháp năm 2013 về tăng cường bảo vệ quyền con người.

Thứ năm, BLHS năm 2015 đã quy định cụ thể hóa các dấu hiệu khách quan trong một số CTTP, đặc biệt là dấu hiệu *gây hậu quả nghiêm trọng* trong các CTTP đều đã được diễn giải cụ thể trong điều luật thay vì phải được giải thích ở một văn bản dưới luật. Bên cạnh đó, thủ đoạn phạm tội trong CTTP của Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình cũng được mô tả cụ thể là hành vi đối xử tồi tệ hoặc hành vi bạo lực xâm phạm thân thể. Việc quy định cụ thể các dấu hiệu trong CTTP là một thay đổi rất tích cực, vừa bảo đảm nguyên tắc pháp chế của luật hình sự, vừa thuận lợi cho việc áp dụng pháp luật.

Trên đây là một số nội dung mới và tiến bộ được quy định trong BLHS năm 2015 (có hiệu lực pháp luật từ 01-7-2015) về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ. Những quy định này là kết quả tốt đẹp rất đáng ghi nhận của công tác pháp điển hóa luật hình sự trong thời gian qua. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, những quy định của BLHS năm 2015 về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ vẫn cần thiết phải được tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện hơn nữa nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển chung của xã hội.

4.2.3. Những nội dung cần tiếp tục hoàn thiện trong pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình

Dựa trên nền tảng lý luận về HNGĐ và các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, trên cơ sở rút ra những bài học từ việc phân tích những tồn tại, bất cập trong áp dụng pháp luật và phân tích những nguyên nhân cơ bản, đồng thời tiếp thu và học hỏi kinh nghiệm lập pháp của cha ông và của bạn bè quốc tế, việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ là một nhu cầu cần thiết, thể hiện ở những nội dung cụ thể như sau:

4.2.3.1. Hoàn thiện các quy định liên quan đến từng tội danh cụ thể trong BLHS năm 2015

a) Tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện (Điều 181)

Đề xuất hoàn thiện về mặt kỹ thuật lập pháp đối với Điều 181 BLHS năm 2015 về Tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản

trở ly hôn tự nguyện. Theo đó nên xóa bỏ từ “tiền bộ” sau cụm từ “hôn nhân tự nguyện” vì những lý do sau: 1) Nội dung quy định là cấm vi phạm nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, thêm từ “tiền bộ” không giúp làm rõ CTTP, từ đó không có ý nghĩa trong CTTP này; 2) Sự xuất hiện của từ “tiền bộ” khiến cách diễn đạt về tên gọi của Điều 181 BLHS năm 2015 trở nên lủng củng: cản trở hôn nhân tự nguyện có phải là cản trở hôn nhân tiền bộ? Nếu hôn nhân nhất thiết phải vừa tự nguyện vừa tiền bộ thì sao khi ly hôn lại không tiền bộ mà chỉ tự nguyện?... Chính vì vậy, tên điều luật này nên sửa thành *Tội vi phạm nguyên tắc hôn nhân tự nguyện* vừa đảm bảo ngắn gọn lại vừa hợp lý vì đã bao quát toàn bộ những hành vi cưỡng ép hoặc cản trở kết hôn, ly hôn.

b) Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng

Đề xuất bỏ dấu phẩy (,) trong tên gọi của Điều 147 BLHS năm 1999 và tên gọi của Điều 182 BLHS năm 2015. Bởi lẽ *một vợ một chồng* là một cụm từ thể hiện một hình thức hôn nhân, một nguyên tắc, một chế độ hôn nhân và trong trường hợp này nó không nên và không thể bị ngăn cách bởi dấu phẩy. Dấu phẩy thường được sử dụng trong những trường hợp liệt kê nên sẽ khiến người ta liên tưởng rằng có chế độ một vợ, rồi lại có cả chế độ một chồng như thể hai chế độ này là hai chế độ độc lập và song song tồn tại. Điều này là bất hợp lý. Hơn nữa, tham khảo ngôn ngữ quốc tế phổ thông như Tiếng Anh (từ gốc tiếng latin) thì *một vợ một chồng* được dịch thành một từ duy nhất là *monogamy* mà thôi. Hơn nữa, bản Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và cả Luật Hôn nhân và gia đình các năm 2000, 2014, thì đều thống nhất sử dụng cụm từ “*một vợ một chồng*” chứ không phải “*một vợ, một chồng*” như cách quy định ở các đạo luật hình sự năm 1985, 1999, 2015 và ở Thông tư liên tịch số 01/2001. Thiết nghĩ, việc sử dụng ngôn từ trong các văn bản luật - đặc biệt lại là BLHS - cần phải thật chính xác và thống nhất trong toàn bộ hệ thống các văn bản pháp luật. Điều này không những giúp cho người dân dễ thi hành pháp luật mà còn thể hiện trình độ lập pháp của một quốc gia.

c) Tội loạn luân

Ở thời điểm này, Thông tư liên tịch số 01/2001 đang còn hiệu lực và đã góp phần hiệu quả trong việc đấu tranh xử lý các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, trong đó có những tội phạm liên quan đến loạn luân. Tuy nhiên văn bản này cũng cần sớm được thay thế bằng một văn bản khác để khắc phục những điểm bất cập đã nêu, đồng thời để đáp ứng sự thay đổi của các quy định về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ trong BLHS năm 2015.

Theo quy định của Điều 142 BLHS năm 2015 về Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi, trường hợp loạn luân thỏa mãn cả hai CTTP trong cùng một điều luật (xuất hiện đồng thời các tình tiết định khung thuộc các khoản khác nhau trong cùng một điều luật) rất có thể nảy sinh khi một người giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác có tính chất loạn luân với người dưới 10 tuổi, trong đó thực hiện các hành vi nói trên *với người dưới 10 tuổi* là tình tiết định khung của khoản 3 (hình phạt cao nhất là tử hình) và *có tính chất loạn luân* là tình tiết định khung của khoản 2 (hình phạt cao nhất là 20 năm tù). Trên cơ sở những nội dung đã phân tích về bất cập trong hướng dẫn áp dụng Tội loạn luân, chúng tôi kiến nghị vấn đề định tội danh cần được tiếp tục xem xét theo hướng thu hút về CTTP nặng hơn trên cơ sở hai lý do đã được phân tích ở Mục 4.1.3.1.

Khắc phục sự chồng chéo giữa xử phạt hành chính với xử lý hình sự về Tội loạn luân theo quy định của Nghị định 67/2015/NĐ-CP ngày 14/8/2015 của Chính phủ về *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã* theo hướng không bổ sung điểm b vào khoản 2 Điều 48 của Nghị định 110/2013/NĐ-CP nữa. Theo đó, không xử phạt hành chính đối với hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người có cùng dòng máu về trực hệ mà sẽ tội phạm hóa hành vi này bằng cách bổ sung các hành vi đó vào CTTP của Tội loạn luân.

Về kỹ thuật lập pháp, kiến nghị việc quy định cụ thể dấu hiệu “thuận tình”

trong mặt khách quan của tội này ngay tại điều luật cho rõ ràng thay vì sử dụng văn bản dưới luật để hướng dẫn. Thuận tình là dấu hiệu quan trọng và bắt buộc không thể thiếu trong CTTP thì cần phải do BLHS quy định chứ không nên được hướng dẫn bởi một văn bản dưới luật.

Học hỏi kinh nghiệm từ nước ngoài, đề xuất phân hóa TNHS giữa “bề trên” với người “bề dưới” trong phạm vi những người có cùng dòng máu về trực hệ với tư cách là chủ thể của Tội loạn luân vì lý do người “bề trên” là người có kinh nghiệm và hiểu lẽ sống hơn, là người cần mẫu mực để làm gương cho các thế hệ trẻ trong gia đình, nhưng vẫn cố ý thực hiện hành vi loạn luân nên đáng bị lên án mạnh mẽ hơn so với người “bề dưới”. Hơn nữa, người “bề dưới” do thứ tự vai vế trong gia đình nên thường dễ có tâm lý vâng lời và khuất phục, vì vậy nếu họ thực hiện hành vi loạn luân thì cần xem xét giảm nhẹ TNHS cho họ và việc chia thành hai khung hình phạt cho Tội loạn luân với ý nghĩa này sẽ công bằng và nhân đạo hơn.

d) Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình

Kiến nghị bổ sung thêm đối tượng bị xâm hại là anh chị em với nhau, bao gồm cả anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng mẹ khác cha, anh chị em cùng cha khác mẹ và anh chị em nuôi. Đây cũng là những thành viên có quan hệ ruột thịt rất gần gũi và thường sống chung trong một gia đình cùng với ông bà, cha mẹ. Đối với những người anh chị em chưa kết hôn để lập gia đình riêng thì hành vi đối xử tồi tệ và bạo lực giữa họ với nhau hoàn toàn có thể xảy ra do có sự phân biệt con trong hay ngoài giá thú, phân biệt con chung với con riêng, phân biệt con nuôi với con đẻ, thậm chí hành vi vô đạo đức đó còn có thể xảy ra ngay giữa những thành viên là anh chị em ruột cùng cha mẹ với nhau nếu trong số họ có người bị kỳ thị giới tính, bị coi là mắc lỗi hoặc bị coi là vô dụng... Đây chính là biểu hiện của bạo lực gia đình đáng bị xử lý bằng luật hình sự và phải bị xử lý về tội xâm phạm chế độ HNGĐ chứ không phải về tội xâm phạm sức khỏe của người khác vì rõ ràng những người này có quan hệ gia đình ở phạm vi hẹp nhất.

Trên cơ sở những kiến nghị trên, mô hình lý luận của Chương XVII được trình bày như sau (phần sửa đổi hoặc bổ sung là phần chữ có gạch chân):

CHƯƠNG XVII

CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Điều 181. Tội vi phạm nguyên tắc hôn nhân tự nguyện

Người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép hoặc cản trở người khác ly hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

Điều 182. Tội vi phạm chế độ một vợ một chồng

1. Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

a) Làm cho quan hệ hôn nhân của một hoặc hai bên dẫn đến ly hôn;

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Làm cho vợ, chồng hoặc con của một trong hai bên tự sát;

b) Đã có quyết định của Tòa án hủy việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó.

Điều 183. (giữ nguyên)

Điều 184. Tội loạn luân

1. Người nào thuân tình kết hôn, chung sống như vợ chồng hoặc giao cấu với

người mà biết rõ người đó cùng dòng máu về trực hệ, là anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm.

2. Người phạm tội là người có cùng dòng máu trực hệ nhưng là bề trên thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm.

Điều 185. Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, anh chị em, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình

1. Người nào đối xử tồi tệ hoặc có hành vi bạo lực xâm phạm thân thể ông bà, cha mẹ, vợ chồng, anh chị em, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Thường xuyên làm cho nạn nhân bị đau đớn về thể xác, tinh thần;

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

a) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu;

b) Đối với người khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người mắc bệnh hiểm nghèo.

Điều 186. (giữ nguyên)

Điều 187. (giữ nguyên)

4.2.3.2. Hoàn thiện chính sách pháp luật hình sự

Án lệ là luật pháp do tòa án sáng tạo ra khi công nhận và áp dụng các quy tắc mới trong quá trình xét xử vụ án nhất định và cách giải quyết vụ án đó sẽ được dùng làm cơ sở để đưa ra phán quyết cho những trường hợp có tình tiết hoặc vấn đề tương tự sau này. Việc coi án lệ là nguồn bổ trợ cho nguồn văn bản của pháp luật sẽ có tác dụng bổ khuyết một cách kịp thời cho những lỗ hổng của các văn bản quy phạm pháp luật, đồng thời còn có tác dụng khắc phục sự khiếm khuyết của các văn bản quy phạm đó trong trường hợp có xung đột mà chưa có các dẫn chiếu pháp luật cụ thể.

Trên cơ sở những điểm vướng mắc từ khía cạnh áp dụng pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ đã được luận án đề cập có thể thấy việc coi án lệ là nguồn của luật hình sự sẽ là một giải pháp hữu ích trong đấu tranh xử lý các tội phạm này. Cụ thể, việc giải thích thế nào là “chung sống như vợ chồng” thay vì phụ thuộc cứng vào quy định của Luật HNGĐ thì nên đặt niềm tin vào sự giải thích thấu tình đạt lý nhất của thẩm phán. Văn bản hướng dẫn sẽ bó hẹp nội dung giải thích của các quy phạm và sẽ khó lường trước được những vấn đề mới liên tục nảy sinh từ thực tiễn. Do đó, với bề dày kinh nghiệm xét xử và sự thông tường pháp luật, cộng thêm niềm tin nội tâm và bản lĩnh nghề, các thẩm phán sẽ là người giải thích một cách tốt nhất do xuất phát từ nhu cầu giải quyết những vấn đề cụ thể của thực tiễn chứ không phải là lập luận trên cơ sở lý thuyết về đạo đức hay triết học. Nhằm giải thích cho hành vi chung sống như vợ chồng được quy định trong Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng tại Điều 182 BLHS năm 2015, Luật HNGĐ năm 2014 đang quy định cứng “chung sống như vợ chồng” là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng. Theo đó, chung sống như vợ chồng chỉ có thể là hành vi tổ chức cuộc sống chung của hai người khác giới. Với cách giải thích này thì vướng mắc trong việc xử lý Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng đã được đề cập ở Mục 4.1.3.1 sẽ không giải quyết được. Thêm vào đó, việc quy định hai người phải coi nhau như vợ chồng càng gây khó khăn cho hoạt động chứng minh tội phạm. Trái lại, giả sử một thẩm phán mạnh dạn giải thích việc chung sống như vợ chồng rằng đó là việc tổ chức đời sống chung giữa hai người nhằm chia sẻ tình cảm, hỗ trợ nhau về kinh tế và thỏa mãn nhu cầu tình dục cho nhau..., thì vướng mắc trên không trở thành vấn đề lớn nữa, một mặt không tuyên bố thừa nhận hôn nhân đồng giới đáp ứng quy định của Luật HNGĐ, mặt khác lại để mở cho pháp luật hình sự có thể điều chỉnh những quan hệ xã hội đặc thù phát sinh từ đời sống của những người đồng tính và người chuyển giới. Áp dụng sự giải thích này trong một vụ án cụ thể sẽ trở thành án lệ cho những vụ việc tương tự khác mà không nhất thiết phải thực hiện quy trình đầy đủ để ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Hơn thế nữa, án lệ này cũng tạo môi trường tốt cho xu thế hội nhập pháp lý nhằm bảo vệ quyền của nhóm người dễ bị tổn thương LGBT.

4.2.4. Các giải pháp khác nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình

4.2.4.1. Khẩn trương hướng dẫn thực hiện các quy định của BLHS năm 2015 về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ

BLHS năm 2015 có nhiều thay đổi trong các quy định về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ. Điều này dẫn đến một đòi hỏi tất yếu khách quan về việc ban hành một văn bản để giải thích và hướng dẫn cụ thể thi hành các quy định của Chương XVII BLHS năm 2015 về Các tội xâm phạm chế độ HNGĐ mặc dù BLHS năm 2015 đã quy định chi tiết và đầy đủ hơn các dấu hiệu trong một số CTTTP.

Việc ban hành văn bản hướng một mặt khắc phục được một số điểm bất cập của Thông tư liên tịch số 01/2001 mà đã được phân tích ở trên, mặt khác đáp ứng kịp thời đối với việc xử lý những hành vi vừa mới được tội phạm hóa. Tuy nhiên, việc làm này cũng đòi hỏi cần có sự rà soát kỹ lưỡng để bảo đảm tính thống nhất giữa các đạo luật cùng có vai trò trong việc điều chỉnh các quan hệ HNGĐ.

Việc hướng dẫn và giải thích cần kết hợp với công tác tập huấn chuyên sâu đối với những cán bộ làm việc tại những cơ quan áp dụng và thi hành pháp luật. Đây là nội dung khá quan trọng, vì những cán bộ làm công tác thực tiễn là những người trực tiếp vận dụng các quy phạm pháp luật vào các tình huống cụ thể trong đời sống xã hội. Do đó, nhu cầu được hướng dẫn pháp luật trở thành thiết thực nhất đối với những cán bộ này. Ngoài ra, theo Luật Tổ chức tòa án nhân dân năm 2014, Tòa án nhân dân tối cao có quyền ban hành án lệ. Án lệ là những lập luận, phán quyết trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về một vụ việc cụ thể được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố là án lệ để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử. Vì vậy, việc sớm công bố các án lệ, trong đó có án lệ về tội xâm phạm chế độ HNGĐ là rất cần thiết.

4.2.4.2. Tăng cường công tác rà soát các văn bản quy phạm pháp luật

Hiện tại đang có sự chông chéo giữa quy định của Nghị định 67/2015/NĐ-CP ngày 14/8/2015 của Chính phủ về *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm*

hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã với quy định của Điều 150 BLHS năm 1999 (tương lai sẽ là quy định của Điều 184 BLHS năm 2015) về việc xử lý hành vi loạn luân. Với kiến giải lập pháp tội phạm hóa hành vi kết hôn và chung sống như vợ chồng với người có cùng dòng máu về trực hệ thì cần xóa bỏ cụm từ “và bổ sung Điểm b Khoản 2 Điều 48” trong khoản 31 Điều 1 Nghị định 67/2015/NĐ-CP ngày 14/8/2015. Theo đó, khoản 2 Điều 48 của Nghị định 110/2013/NĐ-CP sẽ không cần phải bổ sung thêm điểm b với ý nghĩa không xử phạt hành chính đối với hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người có cùng dòng máu về trực hệ vì hành vi ấy đang được kiến nghị cần phải bị xử lý về Tội loạn luân.

Bên cạnh việc đối chiếu giữa các quy định của văn bản dưới luật với các quy định của văn bản luật, việc rà soát các văn bản pháp luật quốc gia với pháp luật quốc tế, giữa các văn bản luật với nhau luôn là đòi hỏi cấp thiết nhằm xây dựng một hệ thống pháp luật thống nhất và hoàn thiện, đặc biệt là trong tình hình hiện nay, khi mà Việt Nam đang nỗ lực thực hiện những cam kết quốc tế và ban hành rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật quan trọng.

4.2.4.3. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật cho người dân

Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật có ý nghĩa rất quan trọng trong việc nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân theo tinh thần Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09-12-2003 của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Đồng thời có tác dụng phòng ngừa, ngăn chặn các tội xâm phạm chế độ HNGĐ. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, các quan hệ HNGĐ đang chịu những tác động mạnh mẽ bởi mặt trái của sự phát triển về kinh tế-xã hội. Tuyên truyền và giáo dục pháp luật có ý nghĩa quan trọng trong việc gìn giữ truyền thống gia đình và những giá trị tốt đẹp của hôn nhân.

Việc tuyên truyền và giáo dục pháp luật cần được thực hiện bằng nhiều hình thức phù hợp với đối tượng và địa bàn, với phương châm kiên trì, bền bỉ, thường xuyên và thiết thực. Cần chú trọng đến đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số, nhân dân ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa.

Việc tuyên truyền và giáo dục pháp luật cần có sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và các cơ quan, đoàn thể nhằm đạt được hiệu quả tốt nhất trong việc nâng cao ý thức pháp luật cho người dân trong việc đấu tranh phòng và chống các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, đặc biệt là các tội phạm có tính chất bạo lực trong gia đình hay những tội phạm mang tính chất bất bình đẳng giới trong quan hệ HNGĐ. Nội dung tuyên truyền và giáo dục là những kiến thức pháp luật về HNGĐ, quy định của BLHS và pháp luật hành chính trong việc xử lý các vi phạm chế độ HNGĐ, vấn đề giới tính và sức khỏe sinh sản và tác hại của việc tảo hôn...

Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, giáo dục cần hướng tới thúc đẩy ý thức trách nhiệm xã hội của công dân. Mục đích là nhằm hướng tới việc đánh thức và kêu gọi tính hướng thiện của cá nhân, đẩy lùi hiện tượng thờ ơ với tội phạm, với những nạn nhân của tội phạm ngay trước mắt mình.

Thêm nữa, tuyên truyền, giáo dục ý thức pháp luật cũng cần hướng tới cán bộ nhà nước có trách nhiệm trong việc quản lý trật tự xã hội về HNGĐ và những người công tác trong các tổ chức xã hội gần gũi, thân thiện với người dân. Những người này có vai trò quan trọng trong việc phát hiện và xử lý và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm chế độ HNGĐ ngay cả khi hành vi đó chưa CTTTP.

4.2.4.4. Triển khai đồng bộ các chính sách xã hội và pháp luật trong việc phát triển trình độ dân trí của người dân

Việc Nhà nước quan tâm và tạo ra những cơ chế, chính sách, chương trình, dự án về kinh tế-xã hội, xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao trình độ dân trí cho người dân, đặc biệt là những đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu và vùng xa. Thúc đẩy phát triển kinh tế ở các địa phương này đồng thời tạo điều kiện để người dân giao lưu và tăng cường khả năng đánh giá đúng đắn bản chất của các sự vật và hiện tượng diễn ra trong đời sống nhằm hướng tới mục tiêu nâng cao trình độ dân trí.

Việc phát triển trình độ dân trí, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào thiểu số có thể dựa trên những các hoạt động tăng cường hợp tác quốc tế, huy động các nguồn viện trợ cũng như các nguồn tài chính hợp pháp nhằm duy trì nguồn tài chính ổn định và đủ lực nhằm thực hiện thành công nhiệm vụ đã đề ra.

Kết luận Chương 4

Thực tiễn xét xử vụ án hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ từ 2006-2015 cho thấy công tác đấu tranh đẩy lùi các tội phạm này chưa thật sự hiệu quả. Số lượng các vụ án hình sự được giải quyết quá ít và chưa phản ánh đúng thực trạng vi phạm chế độ HNGĐ.

Quá trình áp dụng pháp luật gặp nhiều vướng mắc như khó áp dụng vì một số quy định chưa thống nhất, chưa rõ ràng và chưa đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Việc áp dụng pháp luật còn gặp nhiều trở ngại khác do nhận thức của cán bộ và người dân còn hạn chế đối về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ.

Những quy định của BLHS năm 2015 về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ đã khắc phục được một số nhược điểm của BLHS năm 1999 và sẽ phát huy hiệu quả hơn nữa trong công tác đấu tranh phòng, chống các tội xâm phạm chế độ HNGĐ, song bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần được tiếp tục hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển chung của xã hội.

Song song với biện pháp hoàn thiện pháp luật hình sự thì một số giải pháp khác sẽ đóng vai trò hỗ trợ tích cực cho việc nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ. Trong số đó, khẩn trương hướng dẫn thực hiện các quy định của BLHS năm 2015 về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ là giải pháp cụ thể cần làm ngay; bên cạnh đó, tăng cường rà soát văn bản, tăng cường tuyên truyền, giáo dục pháp luật và thực hiện các hoạt động cải thiện đời sống, nâng cao trình độ dân trí cho người dân... là những giải pháp dài hạn cần được thực hiện thường xuyên và liên tục.

KẾT LUẬN

HNGĐ với vai trò tái sản xuất ra đời sống trực tiếp – tái sản xuất ra con người, vừa là yếu tố nền tảng giúp duy trì và phát triển xã hội loài người vừa là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự cường thịnh của quốc gia nên các nhà nước đều thông qua luật hình sự quy định tội phạm và hình phạt để trừng trị những hành vi vi phạm chế độ HNGĐ ở mức độ cao. Phạm vi bảo vệ chế độ HNGĐ bằng luật hình sự ở mỗi nước có sự khác biệt do việc quy định các tội phạm này trong luật hình sự còn tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh rất khác nhau về chính trị, pháp lý, kinh tế-xã hội, văn hóa-truyền thống và tâm lý-đạo đức của mỗi quốc gia.

Trong luận án, các tội xâm phạm chế độ HNGĐ được định nghĩa là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong luật hình sự, do người có năng lực TNHS cố ý thực hiện, xâm phạm đến những quan hệ HNGĐ được Nhà nước bảo vệ. Vì quan hệ HNGĐ luôn được xác định là nhóm khách thể quan trọng được luật hình sự Việt Nam bảo vệ trong tất cả các giai đoạn lịch sử kể từ thời kỳ phong kiến đến nay. Ở thời kỳ phong kiến, quan hệ về HNGĐ có xu hướng bị hình sự hóa rất nhiều. Các quy định về tội phạm và hình phạt đều bộc lộ rõ nét sự đàn áp dân chúng của giai cấp địa chủ phong kiến, đồng thời phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới xâm nhập mọi ngõ ngách trong xã hội. Ở thời kỳ hiện đại, pháp luật hình sự Việt Nam, trong đó có BLHS năm 1999, mặc dù tiếp tục bảo vệ khách thể về HNGĐ nhưng mức độ bảo vệ không cao như trước nữa. Các tội xâm phạm chế độ HNGĐ hầu hết được quy định là tội ít nghiêm trọng. Chính sách hình sự đối với nhóm tội này chuyển sang trừng trị kết hợp với giáo dục và thuyết phục thay vì trừng trị là chủ yếu như trước. Các biện pháp trừng trị và giáo dục được quy định một cách nhân đạo và phong phú hơn. Giới hạn trừng trị về mặt khách quan và chủ quan đối với các tội xâm phạm chế độ HNGĐ được thu hẹp rất nhiều và phân định tương đối rõ ràng khiến số lượng tội phạm được phát hiện và xử lý khá hạn chế nhưng cũng khiến việc xử lý dễ dàng và minh bạch, bảo đảm các nguyên tắc của luật hình sự.

Các tội xâm phạm chế độ HNGĐ theo quy định của BLHS năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) có một số đặc trưng pháp lý tiêu biểu: 1) Là tội phạm

xâm hại đến những quan hệ HNGĐ trọng yếu, giữ vai trò quyết định đến sự phát triển lành mạnh của tế bào xã hội, là then chốt cho trật tự HNGĐ tiến bộ XHCN; 2) Là nhóm tội phạm có tính nguy hiểm không cao với đại đa số là tội ít nghiêm trọng và chỉ có duy nhất một tội nghiêm trọng; 3) Những tội phạm này thường được phân biệt với vi phạm hành chính bằng dấu hiệu có hậu quả nghiêm trọng hoặc chủ thể đã từng bị xử phạt hành chính; 4) Có sự giao thoa với nhóm tội phạm về bạo lực gia đình nhưng không hoàn toàn nằm trong nhóm tội phạm về bạo lực gia đình; 5) Chủ thể của tội phạm chỉ có thể là người từ đủ 16 tuổi trở lên và thường đồng thời là chủ thể của quan hệ HNGĐ trực tiếp bị tội phạm xâm hại hoặc là người có liên hệ chặt chẽ với chủ thể của quan hệ HNGĐ trực tiếp bị tội phạm xâm hại; 6) Là những tội phạm luôn được thực hiện với hình thức lỗi cố ý; 7) Tòa án không cần phải sử dụng hết quỹ hình phạt trong hệ thống hình phạt được quy định trong BLHS khi quyết định hình phạt đối với mỗi tội xâm phạm chế độ HNGĐ, theo đó mức hình phạt cao nhất có thể được áp dụng là tù có thời hạn đến 5 năm.

Thực tiễn xét xử trên toàn quốc trong 10 năm gần đây cho thấy việc xử lý tội phạm chủ yếu chỉ tập trung vào một số tội phạm nhất định, trong khi hành vi phạm tội diễn ra trong thực tế lại không hiếm gặp. Thực tiễn này đòi hỏi phát huy tổng thể nhiều biện pháp để đấu tranh với loại tội phạm này, trong đó có biện pháp quan trọng là hoàn thiện pháp luật hình sự.

Trải qua 16 năm thi hành, BLHS năm 1999 đã bộc lộ nhiều điểm bất cập, chưa đáp ứng được đòi hỏi của xã hội trong đấu tranh phòng, và chống tội phạm trong tình hình mới, trong đó có những quy định về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ. Do đó, việc sửa đổi, bổ sung một cách toàn diện BLHS năm 1999 là điều hết sức cần thiết. Đáp ứng đòi hỏi này, BLHS năm 2015 vừa được ban hành đã khắc phục được rất nhiều hạn chế của BLHS năm 1999, tuy nhiên sự vướng mắc, bất cập của những quy định về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ chưa được khắc phục một cách triệt để nên đã được nghiên cứu để tiếp tục hoàn thiện trong luận án này. Bên cạnh những kiến nghị hoàn thiện pháp luật hình sự, luận án cũng đề xuất một số giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật hình sự về các tội xâm phạm chế độ HNGĐ.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Lan (2015), “Hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng dưới khía cạnh xã hội-pháp lý và những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Khoa học - Chuyên san Luật học* (1), tr. 43-49.
2. Nguyễn Thị Lan (2015), “Bàn về tội loạn luân và các trường hợp phạm tội có tính chất loạn luân trong luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học - Chuyên san Luật học* (4), tr. 50-55.
3. Nguyễn Thị Lan (2016), “Những quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình và vấn đề tiếp tục hoàn thiện”, *Tạp chí Khoa học - Chuyên san Luật học* (2), tr. 26-33.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Đào Duy Anh (2013), *Việt Nam văn hóa sử cương*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
2. Vũ Hải Anh (2015), “Một số vướng mắc trong xét xử trường hợp phạm tội hiếp dâm trẻ em chưa đủ 13 tuổi có tính chất loạn luân”, *Tạp chí Nghề luật* (1), tr. 43-47.
3. Ban soạn thảo BLHS (sửa đổi) (2015), *Bản thuyết minh chi tiết của Ban soạn thảo BLHS (sửa đổi)*, tháng 3/2015. Hà Nội.
4. Ban soạn thảo Bộ luật hình sự (sửa đổi) (2015), *Những định hướng cơ bản xây dựng Dự án Bộ luật hình sự (sửa đổi)*, Dự thảo 5.
5. Phạm Văn Beo (2012), *Luật hình sự Việt Nam, Quyển 2 (Phần các tội phạm)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Lê Quang Bình (2012), “Đánh giá dưới góc độ xã hội về tôn trọng, thực hiện và bảo vệ quyền của người đồng tính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Kinh nghiệm quốc tế về bảo vệ quyền của LGBT trong quan hệ hôn nhân và gia đình*, do Chính phủ Việt Nam phối hợp với Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tổ chức ngày 20, 21/12/2012.
7. Bộ Công an (2000), *Tài liệu tập huấn chuyên sâu Bộ luật hình sự 1999*, Công ty in Ba Đình, Hà Nội.
8. Bộ Tư pháp (2014), *Báo cáo tổng kết thực tiễn thi hành Bộ luật hình sự*, Tài liệu Hội nghị toàn quốc tổng kết thi hành Bộ luật hình sự năm 1999, Hà Nội.
9. Bộ Tư pháp (2015), *Báo cáo số 35/BC-BTP ngày 12/2/2015 Về kết quả tổng kết thực tiễn thi hành Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
10. Bộ Tư pháp (2015), *Báo cáo số 77/BC-BTP ngày 26/3/2015 Về Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương về dự án Bộ luật hình sự (sửa đổi)*, Hà Nội.
11. Bộ Tư pháp (2015), *Dự thảo Bộ luật hình sự (sửa đổi)*, bản trình Quốc hội vào tháng 10 năm 2015, Hà Nội.

12. Bộ Tư pháp (2015), *Dự thảo Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (sửa đổi)*, bản trình cho ý kiến tại kỳ họp 10, Quốc hội khóa XIII, công bố trực tuyến tại website Dự thảo online của Thư viện Quốc hội – Văn phòng quốc hội ngày 20/11/2015.
13. Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2001), *Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC ngày 25 tháng 9 năm 2001 về hướng dẫn áp dụng các quy định tại Chương XV “Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình” của Bộ luật hình sự năm 1999*, Hà Nội.
14. C.Mác, Ph. Ăng-ghen (2006), *Tuyển tập*, tập 6, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Lê Cẩm (1999), *Các nghiên cứu chuyên khảo về phần chung Luật hình sự*, tập 1, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
16. Lê Cẩm (1999), *Hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
17. Lê Cẩm (2000), "Tội phạm hóa và phi tội phạm hóa. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn", *Tạp chí Tòa án nhân dân* (5).
18. Lê Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
19. Lê Cẩm (2009), *Hệ thống tư pháp hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
20. Lê Cẩm (Chủ biên) (2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
21. Lê Cẩm (Chủ biên) (2007), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần Chung)*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
22. Trần Đức Châm (2012), *Xã hội học tội phạm*, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
23. Phạm Minh Chiêu (2013), *Hoạt động phòng ngừa tội phạm về bạo lực gia đình ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay của lực lượng Cảnh sát nhân dân*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
24. Chính phủ (2001), *Nghị định số 70/2001/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000*, Hà Nội.

25. Chính phủ (2013), *Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã*, Hà Nội.
26. Chính phủ (2015), *Tờ trình số 126/TTr-CP ngày 27/3/2015 của Chính phủ Về Dự án Bộ luật hình sự (sửa đổi)*, Hà Nội.
27. Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ (UN Women) (2015), *Quyền bình đẳng của phụ nữ: Triển vọng của CEDAW*, NXB Lao động, Hà Nội.
28. Nguyễn Văn Cừ, Ngô Thị Hương (2003), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Luật hôn nhân và gia đình năm 2000*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Bùi Anh Dũng (2003), *Tìm hiểu các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân, các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình*, NXB Lao động, Hà Nội.
30. Vũ Ngọc Dương (2009), "Vấn đề tội phạm hóa, phi tội phạm hóa", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật* (1).
31. Hoàng Thanh Đạm (dịch giả) (1996), *Tinh thần pháp luật: Trích dịch 166 chương cùng các tiểu dẫn và phụ lục*, Nhà xuất bản Giáo dục, Khoa Luật - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (1984), *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Sự thật, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 26/5/2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
36. Nguyễn Ngọc Điệp (2000), *Tìm hiểu các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình và các tội phạm đối với người chưa thành niên* (Biên soạn theo Bộ luật hình sự 1999 và những tài liệu mới nhất), NXB Phụ nữ, Hà Nội.

37. Kim Định (1970), *Việt lý tổ nguyên*, NXB An Tiêm, Sài Gòn.
38. Nguyễn Minh Đoan (2009), *Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
39. Eileen Skinnider, Đào Lê Thu (2015), *Thực hiện nghĩa vụ quốc tế nhằm xử lý hiệu quả bạo hành phụ nữ trong rà soát Bộ Luật Hình sự và Bộ Luật Tố tụng hình sự của Việt Nam: Các vấn đề và khuyến nghị cần xem xét trong cải cách pháp luật*, Báo cáo của UN Women trong Dự án phối hợp với Bộ tư pháp nhằm hỗ trợ kỹ thuật cho quá trình sửa đổi BLHS và BLTTHS.
40. Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục (2008), *Từ điển Hán-Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
41. Đinh Bích Hà (dịch giả) (2007), *Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
42. Đỗ Đức Hồng Hà (2010), "Hoàn thiện quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình", *Tạp chí Nghề luật* (3), tr. 14-17.
43. Nguyễn Ngọc Hòa (2004), *Cấu thành tội phạm lý luận và thực tiễn*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
44. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên) (2007), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Tập II, NXB Công an dân, Hà Nội.
45. Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn (2006), *Từ điển Pháp luật hình sự*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
46. Nguyễn Thị Hòa (Chủ biên) (2007), *Giới, việc làm và đời sống gia đình*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
47. Đỗ Đình Hòa (chủ biên) (2011), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội. (Giáo trình của Tổng cục Xây dựng lực lượng Công an nhân dân).
48. Chu Mạnh Hùng (2008), "Ảnh hưởng của Nho giáo đến việc đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ ở Việt Nam", *Tạp chí Luật học* (3), tr. 19-24.
49. Đỗ Quang Hưng (Chủ biên), Trần Việt Nghĩa (2013), *Tính hiện đại và sự chuyển biến của nền văn hóa Việt Nam thời cận đại*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội

50. Trần Minh Hương (chủ biên) (2014), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Đã được sửa đổi, bổ sung)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
51. Nguyễn Văn Huyền (chủ biên) (2011), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, NXB tư pháp, Hà Nội.
52. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (1998), *Giáo trình Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
53. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (1999), *Giáo trình Tội phạm học*, NXB Đại học quốc gia, Hà Nội.
54. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (2007), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Hoàng Thị Kim Quế (chủ biên), NXB Đại học quốc gia, Hà Nội.
55. Nguyễn Thị Lan (2011), *Tội phạm hóa và phi tội phạm hóa, hình sự hóa và phi hình sự hóa*, Đề tài NCKH cấp cơ sở (Mã số KL.10.03), Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
56. Nguyễn Thị Lan (2015), “Hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng dưới khía cạnh xã hội-pháp lý và những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Khoa học – Chuyên san Luật học* (1), tr. 43-39.
57. Phạm Văn Lợi (chủ biên) (2007), *Chính sách hình sự trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
58. Đặng Văn Lung, Nguyễn Sông Thao, Hoàng Văn Trụ (1999), *Phong tục tập quán các dân tộc Việt Nam*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
59. Nguyễn Tuyết Mai (2007), "Luật hình sự Việt Nam nhìn từ góc độ tiếp cận về giới", *Tạp chí Luật học* (3), tr. 42-45.
60. Vũ Văn Mẫu (1967), *Dân luật lược giảng (Chương trình Cử nhân Luật khoa năm thứ nhất: Pháp luật nhập môn – Luật gia đình)*, Quyển nhất, Đại học Sài Gòn, Sài Gòn.
61. Vũ Văn Mẫu (1967), *Dân luật lược giảng (Chương trình Cử nhân Luật khoa năm thứ nhất: Luật gia đình)*, Quyển hai, Đại học Sài Gòn, Sài Gòn.
62. Vũ Văn Mẫu (1968), *Việt Nam Dân luật lược giảng: Luật gia đình Quyển thứ nhất, tập 1*, NXB Sài Gòn, Sài Gòn.

63. Bùi Thị Mừng (2007), "Nguyên tắc áp dụng phong tục, tập quán trong Luật hôn nhân và gia đình nhìn từ góc độ giới", *Tạp chí Luật học* (3), tr. 46-53.
64. Hồ Trọng Ngũ (2002), *Một số vấn đề cơ bản về chính sách hình sự dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội IX của Đảng*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
65. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia (1995), *Quốc triều hình luật*, Hà Nội.
66. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia (1996), *Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập 9, Hà Nội.
67. Nhà xuất bản Thời Đại (2011), *Đại Việt Sử ký toàn thư trọn bộ*, Hà Nội.
68. Phạm Công Nhất (2014), "Sự khác biệt trong văn hóa Đông - Tây và những suy nghĩ đối với việc phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Cộng sản*, (Báo điện tử), ngày 2/3/2014.
69. Lưu Bình Nhưỡng (2010), "Tổng quan về quyền của phụ nữ theo pháp luật Việt Nam", *Tạp chí Luật học* (2), tr. 58-67.
70. Trương Hồng Quang (2013), "Các vấn đề xã hội và pháp lý về cộng đồng người đồng tính, song tính và chuyển giới tại Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (6), tr. 43-53.
71. Đinh Văn Quế (2010), *Tìm hiểu tội phạm và hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, NXB Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.
72. Hoàng Thị Kim Quế (2001), "Một số vấn đề về phụ nữ, hôn nhân và gia đình trong pháp luật Việt Nam qua các thời đại", *Tạp chí Dân chủ và pháp luật* (3), tr. 14-18.
73. Đinh Văn Quế (2004), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần các tội phạm)*, Tập III – Các tội xâm phạm quyền tự do, dân của của công dân; xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
74. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1959), *Hiến pháp*, Hà Nội.
75. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1959), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
76. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (1980), *Hiến pháp*, Hà Nội.
77. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (1985), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
78. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội.

79. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (1999), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
80. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2000), *Luật hôn nhân và gia đình năm 2000*, Hà Nội.
81. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2000), *Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09-06 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình 2000*, Hà Nội.
82. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2010), *Luật Người khuyết tật*, Hà Nội.
83. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2010), *Luật người khuyết tật*, Hà Nội.
84. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.
85. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2014), *Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Hà Nội.
86. Nguyễn Quang Quýnh (1972), *Dân luật*, NXB Lửa Thiêng.
87. Nguyễn Quang Quýnh (1973), *Hình luật tổng quát*, NXB Lửa Thiêng, Sài Gòn.
88. Lê Thị Sơn (1996), "Hoàn thiện chế định cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự", *Tạp chí Luật học* (6), tr. 41-46.
89. Lê Thị Sơn (2007), "Đổi mới chính sách hình sự - định hướng cho việc hoàn thiện Bộ luật hình sự năm 1999", *Tạp chí Luật học* (8), tr. 54-59.
90. Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa (2012), *Các chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam xưa & nay*, NXB Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
91. Lê Thi (2001), "Bạo lực đối với phụ nữ là nguyên nhân hạn chế sự tiến bộ và phát triển", *Tạp chí Khoa học về phụ nữ* (2), tr. 23-25.
92. Lê Thi (2004), *Hỏi đáp về hôn nhân và gia đình ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
93. Kiều Đình Thụ (1996), *Tìm hiểu luật hình sự Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
94. Nguyễn Vũ Tiến, Đỗ Đức Hồng Hà, Nguyễn Thị Ngọc Hoa (2011), *Hỏi đáp về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình*, NXB Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội.
95. Trần Hữu Tiến (2007), "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", *Tạp chí Cộng sản*, (báo điện tử) (ngày 6/7/2007).

96. Trần Quang Tiệp (2003), *Lịch sử Luật hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
97. Tòa án nhân dân tối cao (1975), *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, tập 1, Hà Nội.
98. Tòa án nhân dân tối cao (1979), *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, tập 2, Hà Nội.
99. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp (2001), *Thông tư liên tịch số 01/2001 ban hành ngày 03-01 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-06-2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình 2000*, Hà Nội.
100. Trần Văn Toàn (2015), “*Tư tưởng Hồ Chí Minh: Hạt nhân của xã hội là gia đình*”, *Tạp chí Xây dựng Đảng*, Chế bản điện tử ngày 5/7/2015.
101. Trịnh Quốc Toàn (2015), *Nghiên cứu hình phạt trong luật hình sự Việt Nam dưới góc độ bảo vệ quyền con người*, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
102. Trung tâm Từ điển học (2013), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Hà Nội.
103. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Giáo trình Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
104. Trường Đại học Luật Hà Nội (2000), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
105. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
106. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Bộ luật hình sự Liên bang Nga*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
107. Nguyễn Minh Tuấn, Mai Văn Thắng (2014), *Nhà nước và pháp luật triều Hậu Lê với việc bảo vệ quyền con người*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
108. Vũ Quốc Tuấn (2002), *Từ điển pháp luật Việt-Anh*, NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
109. Đào Trí Úc (1984), "Một số vấn đề về chính sách hình sự", *Tạp chí Luật học* (3), tr. 11-19, 31.
110. Đào Trí Úc (1984), "Một số ý kiến về chức năng phương pháp luận của khái niệm tội phạm trong luật hình sự", *Tạp chí Luật học* (4), tr. 11-19.

111. Đào Trí Úc (1994), *Nghiên cứu về hệ thống pháp luật Việt Nam thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
112. Đào Trí Úc (2001), "Mức độ phi tội phạm hóa trong Bộ luật hình sự và ý nghĩa của nó", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật* (8).
113. Đào Trí Úc (Chủ biên) (1995), *Tội phạm học, Luật hình sự và luật tố tụng hình sự*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
114. Ủy ban Dân tộc (2014), *Tờ trình số 28/TTr-UBDT ngày 27/12/2014 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong dòng bào dân tộc thiểu số"*, Hà Nội.
115. Viện nghiên cứu nhà nước và pháp luật (1994), *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
116. Viện Sử học – Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2009), *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội
117. Nguyễn Tất Viễn (1994), "Bàn về khách thể của các tội xâm phạm hoạt động tư pháp", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật* (8), tr. 9-11.
118. Nguyễn Tất Viễn (1996), *Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
119. Nguyễn Cửu Việt (Chủ biên) (2004), *Giáo trình Nhà nước và pháp luật đại cương*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
120. Trịnh Tiến Việt (2002), "Về tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cháu, người có công nuôi dưỡng mình trong Bộ luật hình sự năm 1999", *Tạp chí Kiểm sát* (9), tr. 13-14,16.
121. Trịnh Tiến Việt (2002), "Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng trong Bộ luật hình sự năm 1999", *Tạp chí Kiểm sát* (4), tr. 19-20.
122. Trịnh Tiến Việt (2003), "Một số vấn đề cần lưu ý khi áp dụng các quy định tại Chương Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình trong Bộ luật hình sự năm 1999", *Khoa học pháp lý Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh* (1), tr. 45-50.
123. Trịnh Tiến Việt (2013), *Tội phạm và trách nhiệm hình sự*, NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội.

124. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2014), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam Phần chung*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
125. Trần Thị Quang Vinh (Chủ biên) (2013), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần Các tội phạm)*, Quyển 1, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

II. Tài liệu tiếng Anh

126. Cassia C. Spohn & Julie Horney (1996), "The impact of rape law reform on the processing of simple and aggravated rape cases", *The Journal of Criminal Law and Criminology* Vol. 86 (3), pp. 861-884.
127. Dr. JoAnne Sweeny (2013), "History of Adultery and Fornication Criminal Laws", *Legal Studies Research Paper Series*, No (09).
128. Jeannie Suk (2006), "Criminal Law Comes home", *The Yale Law Journal* Vol. 116 (1), pp. 2-70.
129. Graham Hugies (1964), *The crime of incest*, HeinOnline, Vol.55, pp. 322-331.
130. Leslie Feiner (1997), "The whole truth: restoring reality to children's narrative in long-term incest cases", *The Journal of Criminal Law and Criminology* Vol. 87 (4), pp. 1385-1429.
131. Rachel Slater (2012), "Gender Violence or violence against women? The treatment of forced marriage in the special court for Sierra Leon", *Melbourne Journal of International Law*, (13), pp. 1-42.

III. Tài liệu tiếng Nga

132. Колмакова Оксана Сергеевна, Диссертация на соискание ученой степени кандидата юридических наук ПРЕСТУПЛЕНИЯ, ПОСЯГАЮЩИЕ НА ПРАВА РЕБЕНКА В СФЕРЕ СЕМЕЙНЫХ ОТНОШЕНИЙ, Москва, 2014.

IV. Tài liệu tiếng Trung

133. 周道鸾,张军(主编)(2012), *法罪名精释*,第四版(上), 人民法院出版社.
134. 屈学武(1996), "婚姻家庭领域犯罪", *立法建言*, 1996年27第10期.
135. 张亚林(2005), "论家庭暴力", *中国行为医学科学* 2005年5月第14卷第5期.
136. 周道鸾,张军(主编)(2012), *刑法罪名精释*,第四版(下), 人民法院出版社
137. 张海峰(2003), *妨害婚姻家庭犯罪论纲*, 中国政法大学, 硕士论文.
138. 林钰雄(2011), *新刑法总则*, 元照出版有限公司.
139. 魏平雄, 赵宝成, 王顺安(主编)(1998), *犯罪学教程*, 中国政法大学出版社.